

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SỐ 4-2011 (114)
NĂM THỨ 21

TÂM RỘNG LẮNG
ĐẠI LẠC VÀ TỎA CHIẾU

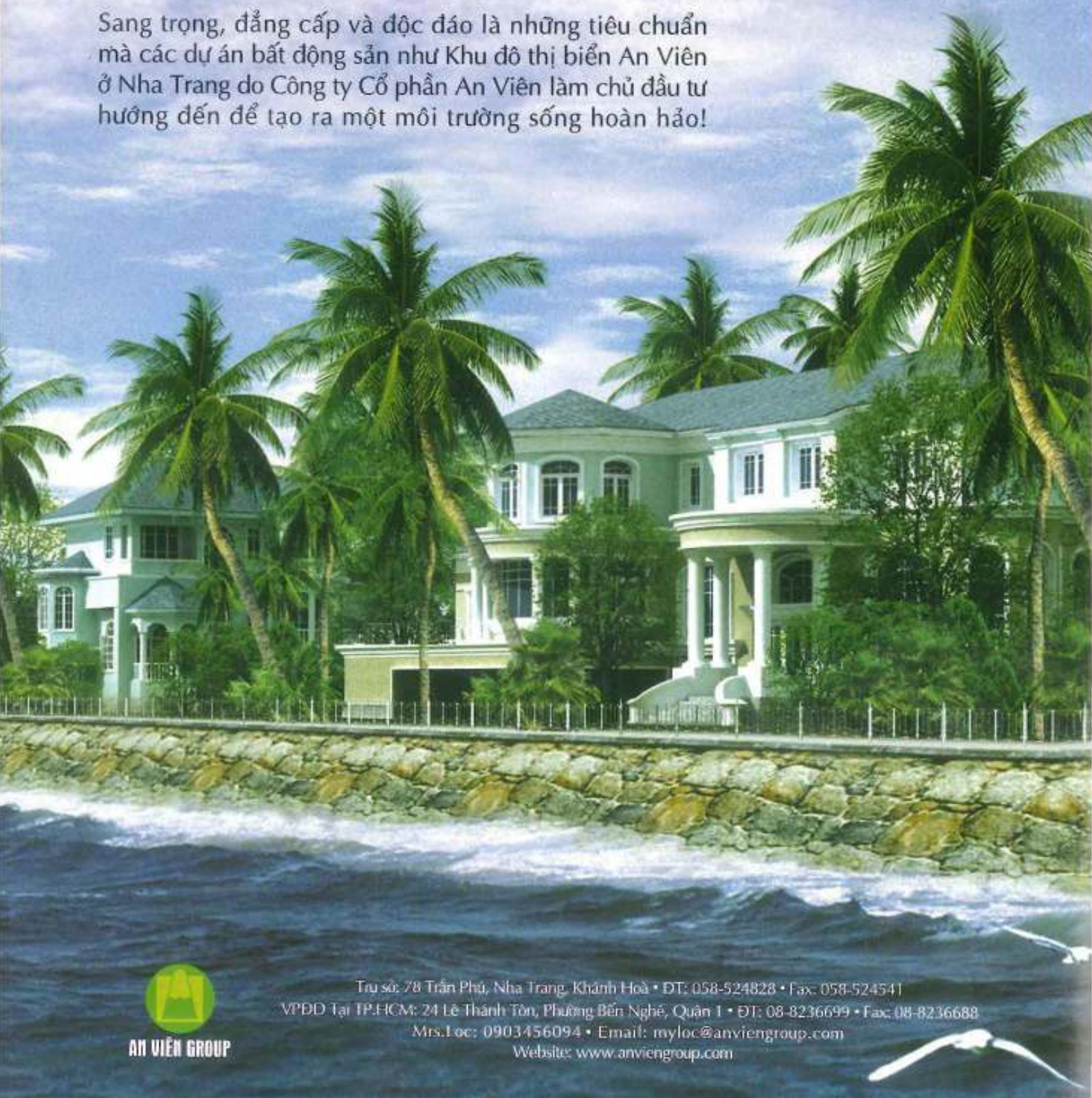


**KẾT HẠ
AN CƯ**
đối với tu sĩ Phật giáo



Cuộc sống hoàn hảo

Sang trọng, đẳng cấp và độc đáo là những tiêu chuẩn mà các dự án bất động sản như Khu đô thị biển An Viên ở Nha Trang do Công ty Cổ phần An Viên làm chủ đầu tư hướng đến để tạo ra một môi trường sống hoàn hảo!



AN VIÊN GROUP

Trụ sở: 78 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa • ĐT: 058-524828 • Fax: 058-524541
VPDD Tại TP.HCM: 24 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 • ĐT: 08-8236699 • Fax: 08-8236688
Mrs.Loc: 0903456094 • Email: myloc@anviengroup.com
Website: www.anviengroup.com



Tổng Biên tập

Thượng tọa THÍCH THANH DUỆ

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa THÍCH THANH NHIỀU

Thượng tọa THÍCH GIA QUANG

Đại đức THÍCH ĐỨC THIÊN

Cư sĩ PHẠM NHẬT VŨ

Ban Biên tập

THÍCH ĐAM HÌNH

BẢO NGỌC

Trình bày

LÊ MẠNH THĂNG

Phụ trách hình ảnh

PHÙNG ANH TUẤN

Hội đồng cố vấn

Hoà thượng THÍCH PHỔ TUỆ

Hoà thượng THÍCH THANH TỬ

Giáo sư VŨ KHIÊU

Giáo sư HÀ VĂN TẤN

Giáo sư PHẠM MINH HẠC

Cư sĩ TRẦN KHÁNH DƯ

Ông BUI HỮU DƯỢC

Toà soạn và trị sự

CHÙA QUÁN SỨ

Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội

Điện thoại: 04. 39423887

Email: phathocvietnam@gmail.com

Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I

Ngân hàng Công thương Việt Nam

Đại diện phía Nam

CHÙA VĨNH NGHIÊM

Số 339, Nam Kỳ khởi nghĩa, P.7, Q.3, TP. HCM

Đại đức THÍCH THANH PHONG

Điện thoại: 08. 38 483 153

Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

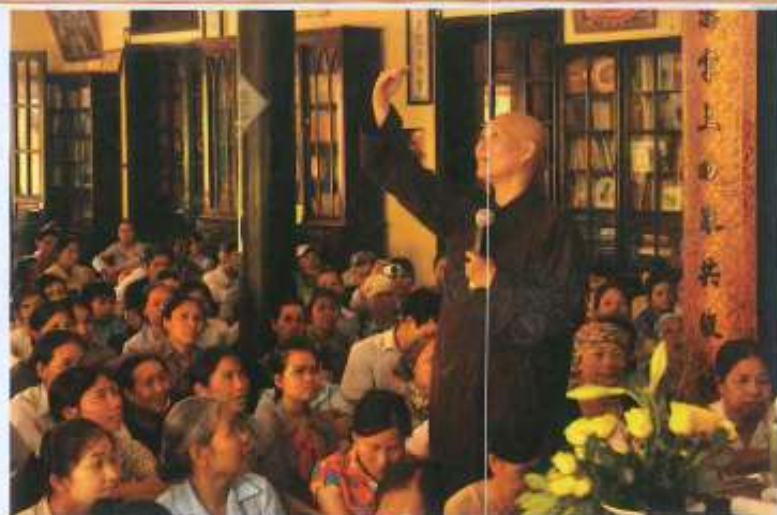
Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty Cổ phần In nhanh Hoàng Minh

Giá: 20.000đ



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SỐ 4-2011 (114)

4000731

T RỒNG LĂNG
ĐẠI SÁC VÀ TỎA CHIẾU

**KẾT HẠ
AN CƯ**
đối với tu sĩ Phật giáo

Ảnh bìa 1: PHƯƠNG ĐÔNG

TRONG SỔ NÀY



GIÁO LÝ

Kết hạ An cư đối với tu sĩ Phật giáo	4
Tĩnh nghiệp Trợ hạnh	8

LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG

Hoà thượng Thích Trí Hải và quá trình vận động chấn hưng Phật giáo Miền Bắc giai đoạn 1924 - 1934.....	11
Thiền đạo và văn chương qua Thi kệ và Ngữ lục của Viên Chiếu Thiền sư.....	15

TRAO ĐỔI

Phật học - Gạch nối giữa đôi bờ sinh tử.....	20
Những lợi ích lớn lao của thiền Phật giáo.....	23
Ni giới Việt Nam.....	27
Góp bàn việc tu bổ và bảo tồn các di tích kiến trúc Phật giáo ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ.....	31
Thơ - Tự cảm.....	33

SUY NGẪM

Tâm rỗng lặng Đại lạc và Tỏa chiếu.....	34
Chia sẻ vài cách hoá giải Sân hận đem đến An lạc.....	38

VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

Cảm nhận về cái đẹp của nhà Phật qua bài thơ "Hưng Long tự tặng Liên lão Thiền sư" trong Hoàng Hoa đồ phả của Ngô Thì Nhậm.....	40
---	----

PHẬT GIÁO VỚI ĐỜI SỐNG

Hữu duyên được nhận ân huệ Bồ tát Quán Thế Âm.....	42
Thơ, Thăm đảo hoa đào.....	43
Chuyện bách dụ: Người ngu ăn muối.....	44
Chữ "Hiếu" trong Kinh tạng Nikaya.....	45

PHÁP THOẠI

Đối diện cái chết.....	48
------------------------	----



PHÓNG SỰ ẢNH

Chùa Đình Quán với bệnh nhân K..... 52

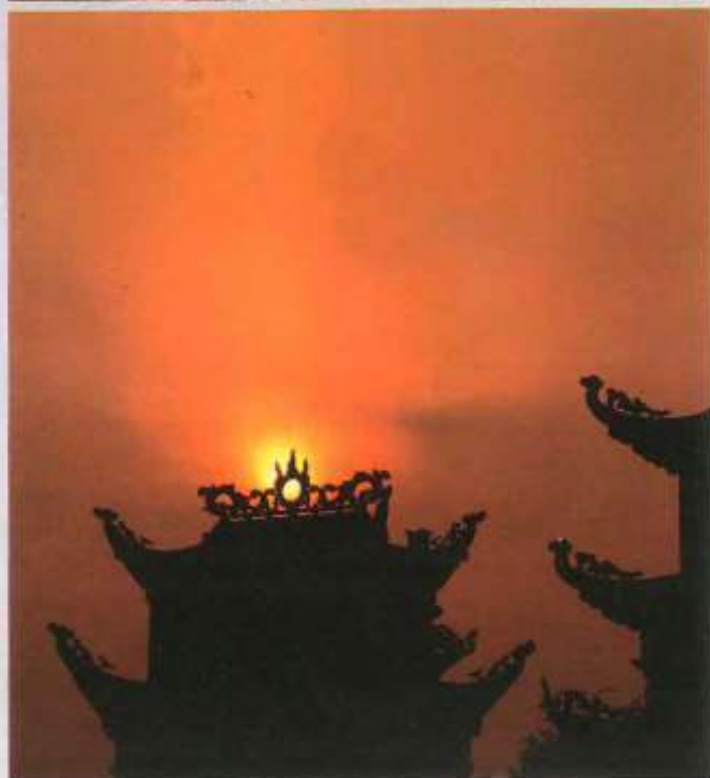
PHẬT GIÁO TRONG NƯỚC..... 54

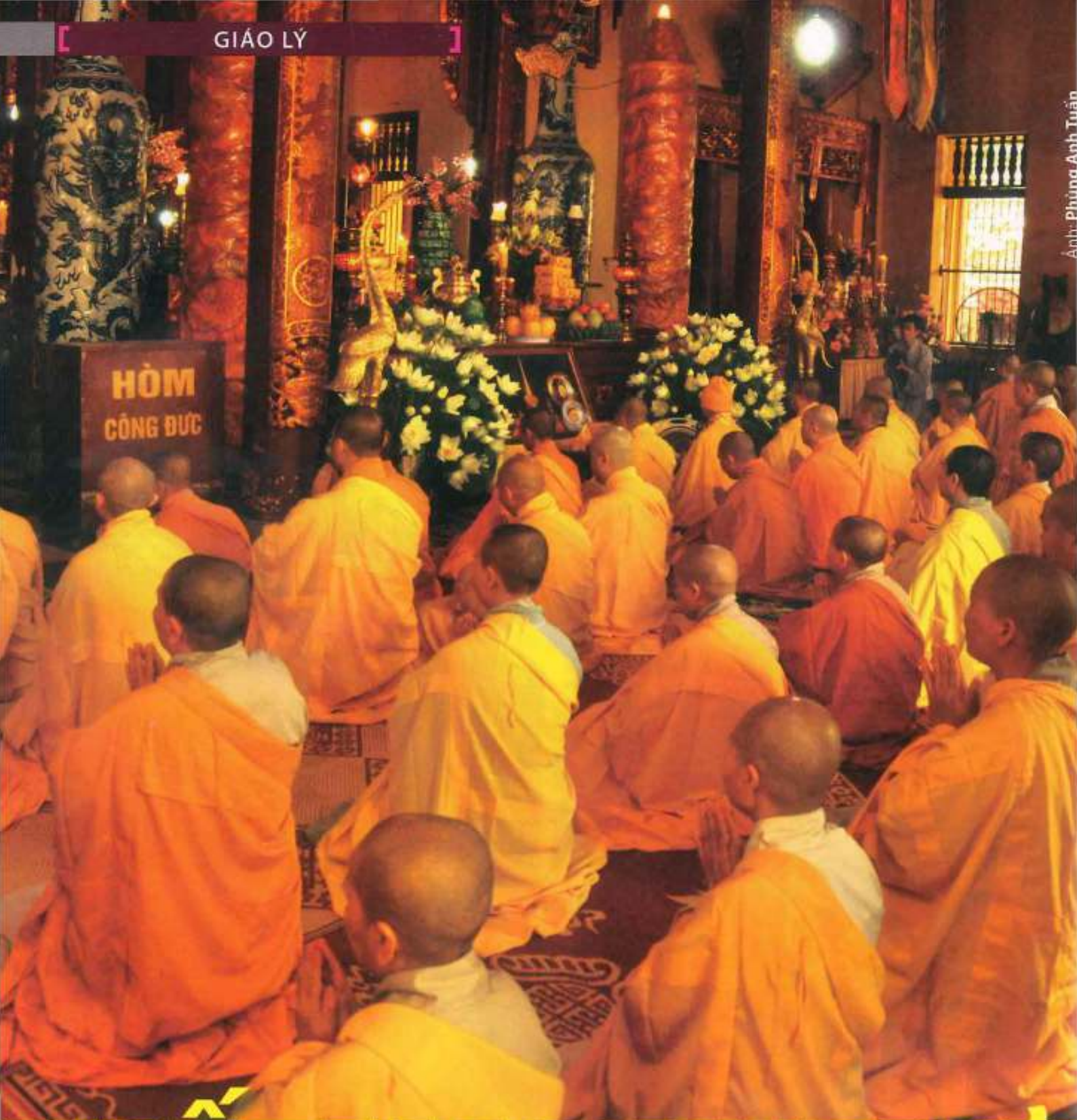
PHẬT GIÁO THẾ GIỚI..... 56

TRA CỨU GIÚP BẠN..... 58

PHƯƠNG DANH CÙNG DÀNG..... 59

SƯU TẦM TRỌN BỘ..... 60





KẾT HẠ AN CƯ

ĐỐI VỚI TU SĨ PHẬT GIÁO

(TIẾP THEO VÀ HẾT)

● Tỷ kheo Như Tịnh

TỰ TƯ - MÃN HẠ

Tác pháp Kết hạ An cư xong, các hành giả bước vào tu tập. Trong 3 tháng An cư học tập giáo lý, nội điển, ngoại điển, tu tập Thiền định, lễ bái hành đạo theo thời khóa của Ban chức sự (ban tổ chức) trường hạ qui định, được đại chúng biểu quyết (Yết ma) thông qua.

Theo luật Phật qui định, 90 ngày Kết túc An cư, không được ra ngoài phạm vi Kết giới. Nhưng trong trường hợp có lý do đặc biệt, người đương sự phải làm phép Tác bạch Cầu thỉnh (xin phép lãnh đạo) và tác pháp Yết ma (xin phép đại chúng) được sự đồng ý 100 % thì mới được ra ngoài giới. Trong các lý do, có việc chung, việc riêng; có lý do vì con người, vì công việc, vì Phật pháp... hay nói cách khác, xin ra ngoài phạm vi Kết giới, vì công việc: Phật, Pháp, Tăng; vì cha mẹ, đàn việt; vì công việc Thụ giới, sám hối, thăm bệnh, khám chữa bệnh, lấy thuốc, học tập, giải quyết sự nghi ngờ v.v... Có trường hợp xin đi 1 ngày, 7 ngày, 14 ngày, 15 ngày, 30 ngày, 39 ngày và 40 ngày. Tổng số ngày ra ngoài giới, không được quá bán (hơn 45 ngày) với tinh thần "Nội đa ngoại thiểu".

Bộ Căn bản bách nhất yết ma chép: Ngài Ưu Ba Ly hỏi Đức Phật "Mỗi người có được ra ngoài giới một ngày, một đêm không?".

Phật dạy: "Nếu có lý do chính đáng, phải cân nhắc công việc, cần thời gian bao lâu để giải quyết mới xong. Tùy theo yêu cầu thích hợp mà Đại chúng cho các hành giả An cư ra ngoài giới từ 1 ngày đêm cho đến không quá 40 ngày đêm".

Thời gian xin ra ngoài giới tùy thuộc công việc nhiều ít để làm phép Yết ma. Từ một hai đêm cho đến 7 ngày đêm thì tác bạch đại chúng, rồi Đối thủ yết ma với một người là được. Nếu ra ngoài giới quá 7 ngày đêm, cho đến 40 ngày đêm phải xin phép Đại tăng thông qua bằng một biểu quyết 100 % (Yết ma đáp Thành) đồng ý mới được.

Những phép Yết ma xin ra ngoài giới có các mức độ khác nhau:

1. Phép Yết ma xin 7 ngày ra ngoài giới. Đây là phép yết ma Đối thủ. Phép yết ma này sau khi tác bạch đại chúng rồi, hai người đối diện với nhau, bạch văn như sau:

- Đại đức Ngài để tâm nhớ cho, tôi tỳ khiêu tên là... nay xin phép ra ngoài giới 7 ngày, vì có công việc... việc xong, xin trở về đây An cư, xin Đại đức biết cho.

Bạch 3 lần như thế, làm lễ rồi ra đi. Nghi thức làm lễ như bình thường, không có gì thay đổi khác. Trong trường hợp vì công việc: Tam bảo, tập thể, cha mẹ, thầy tổ vì đường xá cách trở, gặp thời tiết xấu hoặc thiên tai... quá hạn xin phép mà không về kịp. Phật dạy: Có lý do chính đáng thì được Tâm niệm tác bạch sẽ hợp pháp, mà không bị mất tuổi Hạ và phạm tội phá Hạ.

Luật Tăng kỳ chép: Nếu xin phép ra ngoài giới trên đường đi không được la cà, xong việc phải về ngay. Nếu công việc giải quyết trong ngày xong, thì về ngay nơi An cư kết hạ.

Luận Minh liễu chép: Có phép được cho Trùng thất nhật

(là 14 ngày) ra ngoài giới. Các luật khác không thấy.

2. Phép yết ma xin được ra ngoài giới, hết những ngày còn lại: Luật Thập tụng nói: Nếu Tỳ khiêu xin 7 ngày, đêm ra ngoài giới nhưng chưa hết 7 ngày đã về mà việc cũng chưa xong. Phật dạy: "Cho họ thu phép tàn dư" (nghĩa là đi nốt những ngày còn lại). Nên tác bạch rằng:

- Đại đức để tâm nhớ cho, tôi Tỳ khiêu tên là... đã nhận phép 7 ngày ra ngoài giới, nhưng còn lại... ngày, nay xin phép được phép ra ngoài giới hết số ngày còn lại. Chỉ nói một lần là xong.

3. Phép yết ma xin được ra ngoài giới, thời gian nửa tháng hoặc 1 tháng:

Nếu vì đường xá xa xôi phải mất 15 ngày hoặc 1 tháng, Phật dạy: "Nên Bạch Nhị yết ma cho đi". Người đương sự phải làm lễ Tăng, trình bày lý do xong, Tăng làm phép yết ma như sau:

- Chư đại đức Tăng lắng nghe, nếu Tăng đúng giờ và hợp thời mà đến, Tăng đồng ý cho vị Tỳ khiêu... được ra ngoài giới quá 7 ngày (hoặc 15 hoặc 30 ngày), vì việc... sẽ trở về đây An cư, xin tác bạch như thế, việc Yết ma có Thành không?

Mọi người đáp:

- Thành. Lại hỏi tiếp:

- Chư đại đức Tăng lắng nghe, vị tỳ khiêu... xin phép ra ngoài giới quá 7 ngày (hoặc 15 hoặc 30 ngày), lại trở về đây An cư, các bậc trưởng lão có đồng ý cho tỳ khiêu... xin phép ra ngoài giới quá 7 ngày (hoặc 15 hoặc 30 ngày), lại trở về đây An cư thì im lặng; ai không đồng ý thì phát biểu. Xin hỏi rằng yết ma có thành không? Mọi người đáp:

- Thành. Lại tiếp tục nói rằng:

- Tăng đã đồng ý cho tỳ khiêu... được phép ra ngoài giới quá 7 ngày (15 ngày hoặc 30 ngày), vì có công việc; sau sẽ trở lại đây An cư. Tăng đồng ý im lặng, việc này xin ghi nhận như thế.

4. Phép yết ma xin được ra ngoài giới 39 đêm. Phép yết ma này trích trong Luật Thập tụng, vì thế văn bạch khác với các bộ Luật. Bạch Nhị yết ma rằng:

- Chư đại đức Tăng lắng nghe, các vị tỳ khiêu... (Chỉ được hai vị) xin phép ra ngoài giới 39 đêm vì phải thực hiện việc của Tăng, An cư và Tự tứ ở đây. Nếu Tăng hợp thời đến Tăng đồng ý cho tỳ khiêu... được phép ra ngoài giới 39 đêm vì phải thực hiện việc của Tăng, An cư, Tự tứ ở đây, xin bạch như thế. Tác bạch có Thành không? Mọi người đồng ý thì đáp:

- Thành. Lại tác bạch rằng:

- Chư đại đức Tăng lắng nghe, các tỳ khiêu... xin phép ra ngoài giới 39 đêm vì có việc của Tăng, An cư Tự tứ ở đây, các bậc trưởng lão nào đồng ý cho phép các tỳ khiêu... được ra ngoài giới 39 đêm vì phải thực hiện việc của Tăng; An cư, Tự tứ ở đây thì im lặng, ai không đồng ý thì phát biểu. Xin hỏi việc Yết ma có thành không? Mọi người đồng ý thì đáp:

- Thành. Lại tác bạch rằng:

- Tăng đã đồng ý cho các tỳ khiêu... được phép ra ngoài giới 39 đêm, việc xin ghi nhận như thế.

5. Phép yết ma xin được ra ngoài giới 40 đêm: Phép Yết ma này trích trong Luật Căn bản. Có việc đại sự của Tăng,

cho phép được ra ngoài giới 40 đêm. Khi làm phép Yết ma, tăng hỏi người nhận lời sai đi rằng:

- Thầy có thể vì Tăng thực hiện việc này hay không? Nếu vị kia đáp:

- Có thể thực hiện được. Tăng làm phép Yết ma như sau:

- Chư đại đức Tăng già lắng nghe, vị Bất xô... ở nội giới của trụ xứ này ba tháng hạ Tiễn (Hậu) An cư, Bất xô... này, nay muốn vì công việc của Tăng già giữ khoảng 40 đêm ra ngoài giới, vị này, nay hạ An cư ở đây. Nếu Tăng già đúng thời giờ đến và đồng ý thì Tăng già nên cho. Tăng già nay đồng ý cho Bất xô... vì công việc của Tăng già, giữ 40 đêm ra ngoài giới, vị này, nay hạ An cư ở đây. Việc tác bạch có thành hay không? Nếu mọi người đồng ý thì đáp:

- Thành. Lại tiếp tục bạch rằng:

- Chư đại đức Tăng già lắng nghe Bất xô... ở trong nội giới trụ xứ này 3 tháng hạ Tiễn (Hậu) An cư, Bất xô... này, nay muốn vì công việc của Tăng già giữ khoảng 40 đêm ra ngoài giới, vị này, nay hạ An cư ở đây. Tăng già nay đồng ý cho Bất xô... vì công việc của Tăng già giữ 40 đêm ra ngoài giới, vị này, nay hạ An cư ở đây. Nếu các cụ thọ nào đồng ý cho Bất xô... vì công việc của Tăng già, giữ 40 đêm ra ngoài giới, vị này, nay An cư ở đây thì lặng im. Nếu ai không đồng ý thì phát biểu. Việc Yết ma có thành không? Nếu mọi người đồng ý thì đáp:

- Thành. Lại bạch tiếp rằng:

- Tăng đã đồng ý cho Bất xô... vì công việc của Tăng già giữ 40 đêm ra ngoài giới, vị này, nay An cư ở đây đã xong. Tăng đã im lặng, đồng ý rồi, việc này tôi xin ghi nhận như thế.

6. Phép Yết ma cho đi giải quyết công việc khi nào xong thì về: Theo Luật Tăng kỳ: Nếu vì việc Thập, việc Tăng mà công việc lại nhiều, đường đi xa xôi, nên cầu thỉnh Yết ma cho phép đi giải quyết công việc, khi nào xong việc thì về. Hoặc nửa tháng hoặc 1 tháng cho đến sau Tự tứ mới xong công việc, phải trở về. Nếu không trở về phạm tội Việ tỳ ni. Nếu gặp chướng nạn thì ở đó Tự tứ không mắc tội. Việc này phải có vật làm tin cho đến công việc phát sinh v.v.. phải có vật làm tin mới được, không thì phạm tội Việ tỳ ni. Phép Yết ma này chỉ có trong Luật Tăng kỳ. Văn Yết ma không giống như Đan bạch, Bạch nhị, xin trích ra như sau:

- Đại đức Tăng lắng nghe, tỷ khiêu... mùa mưa An cư ở đây, nếu Tăng hợp thời đến, Tăng cho tỷ khiêu... (mùa mưa An cư ở đây) ra ngoài giới làm việc vì Thập, vì Tăng, xong việc về trụ xứ này. Các đại đức nào đồng ý cho tỷ khiêu... (mùa mưa An cư ở đây) ra ngoài giới làm việc vì Thập, vì Tăng, xong việc về đây An cư. Xin hỏi:

- Yết ma có thành không? mọi người đồng ý thì đáp:

- Thành. Lại nói tiếp rằng:

- Tăng đồng ý thì im lặng, việc này xin ghi nhận như thế.

Tăng còn có phép xin 7 ngày và xin thụ tàn dạ ra ngoài giới (trong trường hợp ở một mình Tâm niệm An cư), ni chúng không được.

Trong An cư nếu gặp tai nạn hay những việc không đối phó được, Phật dạy: "Được bỏ nơi An cư ấy mà đi" không phạm tội phá hạ.

Trong Hạ An cư, phải chuyên tâm học tập Sam thiền, Niệm Phật, Tu quán nhằm tăng trưởng Giới vô lậu học,

Định vô lậu học, Tuệ vô lậu học. Không có lý do, không được ra ngoài phạm vi kết giới. Nhờ tu học trong 3 tháng mà tăng trưởng đạo lực, có thể chứng được các quả vị tùy theo sự tinh tiến tu tập của mỗi hành giả An cư. Hết 3 tháng, đủ 90 ngày, làm lễ Tự tứ kết thúc An cư, được thêm một tuổi Hạ (Đạo).

Tự tứ Pravaraṇa. Tiếng Phạn là Bát- thích-bà dịch là Tự tứ, đầy đủ hay Tùy ý. Đây là nghi lễ tổ chức vào ngày cuối cùng của thời kỳ An cư kết hạ. Tiễn An cư là ngày 15/7, Hậu An cư là ngày 15/8 âm lịch (có thể vào ngày 14, 15 và ngày 16 Tự tứ đều được).

Tự tứ là nghi lễ cực kỳ quan trọng trong Phật giáo thể hiện tinh thần phê bình và tự phê bình của Phật giáo. Trong 3 tháng An cư kết hạ, mọi người không thể biết được lỗi lầm sai phạm, phải tự mình bày tỏ tâm tư, sự cầu thị (phát lộ), để đại chúng chỉ bảo cho những tội, lỗi mà mình phạm phải, hoặc người khác tự nêu ra những sai phạm của mình. Những tội lỗi ấy ở 3 trạng thái hoặc thấy, hoặc nghe, hoặc còn nghi ngờ để tự mình sám hối. Sám hối xong được thanh tịnh, tự lòng mình sinh vui mừng gọi là Tự tứ. Còn gọi là đầy đủ, tùy ý là tùy theo ý của người khác, nêu ra các tội lỗi mà mình phạm phải nên gọi là đầy đủ, tùy ý. Ngày chư tăng Tự tứ gọi là Tăng Tự tứ nhật hay Tăng thụ tuế nhật (ngày chư tăng thêm được một tuổi hạ).

Theo Luật Ma ha tăng kỳ quyển 27 và Luật Thập tụng quyển 23: Đức Phật không cho phép Tăng chúng cử hành Tự tứ riêng biệt, mà chỉ cho phép Tự tứ hòa hợp đúng như pháp.

Phép Tự tứ được tiến hành như sau:

Đến ngày Tự tứ được chư Tăng ấn định, vị Duy na (lãnh đạo) thông báo thời giờ chư Tăng tác bạch Tự tứ:

- Đại đức Tăng lắng nghe, hôm nay 14 (hoặc 15, 16) chúng tăng tập trung ở nơi... làm lễ Tự tứ.

Theo Bát kính pháp: Ni Tăng không được An cư ở nơi không có chư Tăng và phải nương vào Đại tăng để tác pháp An cư, Tự tứ. Phật dạy: Tỷ khiêu ni Hạ An cư xong, sai một vị tỷ khiêu ni, vì Ni Tăng đi đến trong Tăng cầu Tự tứ. Nếu như 2 bộ Tăng, Ni chúng (không đủ 5 người), đến ngày Tự tứ, tỷ khiêu ni cũng phải đến chỗ tỷ khiêu tăng lễ bái, văn tấn. Nếu đủ chúng thì tác pháp sai người đi thỉnh ý về 3 việc Kiến, văn, nghi tội.

Phép Ni tăng sai người Tự tứ đến trong Tăng, vì tỷ khiêu ni nói 3 việc kiến, văn và nghi tội. Phép Yết ma như sau:

- Đại đức Ni Tăng lắng nghe, nếu Tăng đúng giờ, hợp thời đến, Tăng đồng ý sai tỷ khiêu ni... vì tỷ khiêu Ni Tăng, đi đến trong Đại Tăng, xin chỉ bảo 3 việc Tự tứ Kiến, văn, nghi tội. Xin tác bạch như vậy có Thành không? Mọi người đồng ý thì đáp:

- Thành. Lại bạch tiếp:

Đại đức Ni Tăng lắng nghe, nay Tăng sai tỷ khiêu ni... vì tỷ khiêu Ni Tăng, đi đến Đại Tăng, xin chỉ bảo 3 việc Tự tứ Kiến, văn, nghi tội. Các đại đức ni nào đồng ý, Tăng sai tỷ khiêu ni... Vì tỷ khiêu Ni Tăng đến trong đại Tăng, xin chỉ bảo 3 việc Tự tứ Kiến, văn, nghi tội thì im lặng. Vị nào không đồng ý thì phát biểu. Việc Yết ma có Thành không? Mọi người đồng ý thì đáp:



Ảnh: Phương Đông

- Thành. Lại bạch tiếp:

- Tăng đã sai tỷ khiêu ni... vì tỷ khiêu ni tăng đi đến trong Đại Tăng cầu thỉnh 3 việc Tự tứ Kiến, văn, nghi tội xong. Tăng đã đồng ý vì im lặng, việc này xin ghi nhận như thế.

Người được Ni Tăng sai cầu thỉnh Đại Tăng, khi Đại Tăng Yết ma hỏi rằng:

- Vị nào được Ni Tăng sai đi đến trong Tăng thỉnh Giáo giới Tự tứ? vị Tỷ khiêu ni được ni Tăng sai đi, vào lễ Tăng và tác bạch:

- Tỷ khiêu Ni Tăng Hạ An cư xong, sai tỷ khiêu ni... vì tỷ khiêu Ni Tăng chỉ bảo 3 việc Tự tứ Kiến, văn, nghi tội. Đại đức Tăng Tử mẫn chỉ bảo cho chúng con, chúng con nếu thấy có tội, sẽ như pháp sám hối. Như thế nói 3 lần. Nếu chư tăng im lặng, Thượng tọa trong Đại Tăng chỉ dạy:

- Đại chúng trên dưới tất cả đều im lặng, sự thật vì Ni chúng, bên trong giữ gìn 3 nghiệp, bên ngoài không có 3 việc Kiến, văn, nghi tội, nên không thấy biểu hiện vi phạm. Tuy nhiên như vậy nhưng nhắc nhở cho vị, về nhắc Ni chúng Phải đúng như pháp mà Tự tứ cẩn thận không được sống buông thả.

Ni trở về báo với Ni Tăng đúng như pháp tác bạch Yết ma Tự tứ.

Khi làm phép Yết ma sai người để nhận Tự tứ (xem xét người khác có lỗi hay không, chỉ bảo cho họ sám hối), phải đủ 10 đức:

1. Đủ 5 đức Tự tứ: không yêu, không giận, không làm cho sợ, sáng suốt; biết cho Tự tứ hay chưa cho Tự tứ.

2. Đủ 5 đức để kết tội như nói ở trên, mới có thể sai làm người nhận Tự tứ.

Căn cứ Luật Thập tụng và Luật ngũ phạm nên sai 2 người trở lên nhận Tự tứ. Tùy theo tăng chúng đông hay ít mà là Yết ma sai. Một lần Yết ma chỉ được sai không được quá 3 người.

Phép Yết ma sai người nhận Tự tứ:

- Đại đức Tăng lắng nghe, nếu Tăng đúng thời giờ đến, Tăng lắng nghe, Tăng sai tỷ khiêu... làm người nhận Tự tứ, bạch như

thế, tác bạch có thành không? Mọi người đồng ý thì đáp:

- Thành. Lại bạch tiếp rằng:

- Đại đức Tăng lắng nghe, nay tăng sai tỷ khiêu... làm người nhận Tự tứ, các trưởng lão nào đồng ý Tăng sai tỷ khiêu... làm người nhận Tự tứ thì lặng im, ai không đồng ý thì phát biểu, Yết có thành không? Mọi người đồng ý thì đáp:

- Thành. Lại bạch tiếp rằng:

- Tăng đã đồng ý sai tỷ khiêu... làm người nhận Tự tứ xong, Tăng đồng ý, nên lặng im, việc này tôi xin ghi nhận như thế.

Sau khi sai người nhận người khác Tự tứ xong, chư tăng lần lượt, theo thứ tự làm lễ Tự tứ. Người nào muốn ngăn, hoặc chỉ tội lỗi của người khác và không cho Tự tứ, phải ngăn trước khi người kia chưa bạch Tự tứ mới được. Người kia bạch văn Tự tứ rồi, thì ngăn không thành ngăn nữa. Tuy phép Tự tứ là cầu xin người khác chỉ bảo cho mình những khuyết điểm, lỗi lầm để biết và thành tâm sám hối cho được thanh tịnh, đánh dấu một năm tu tập của hành giả An cư. Nhưng nếu không đem tâm ngay thẳng, thành thật góp ý và không có tâm cầu thị, mong cầu tiến bộ, như pháp sám hối thì không thể nào gột rửa được tội lỗi cho thân tâm thanh tịnh để nhận tuổi hạ. Phép Tự tứ cũng giống như Phép bố tát nửa tháng thực hành một lần. Chỉ khác là Bố tát do mình tự giác hoặc thức tội, nghi tội... mà sám hối, hoặc sau khi Bố tát xong, sám hối sau. Tự tứ là phải cầu thỉnh vị tỷ khiêu có đủ 15 đức, chỉ bảo cho những tội lỗi, sám hối thanh tịnh rồi mới được Tự tứ.

Ngày nay tại các tự viện, tịnh xá... An cư tập trung hoặc tại chỗ, tùy theo điều kiện và tăng số hay qui định của tổ chức tăng đoàn. Nhưng An cư kết hạ và thực hành Tự tứ là biểu hiện tinh thần hòa hợp, sống Lục hòa của người xuất gia tu đạo: "Tự hội trong tinh thần hòa hợp, giải tán trong tinh thần hòa hợp" như vậy là duy trì Giới Luật Phật. Và, "Giới luật là mạng mạch Phật pháp, giới luật còn duy trì và được thực hành là Phật pháp còn được hưng thịnh".



Ảnh: Thích Giác Thông

TÌNH NGHIỆP TRỢ HẠNH

● Tỷ kheo Thích Tiến Đạt

3. ĐẠI THỪA PHÚC (Tuệ Thiện)

Kinh văn "Phát Bồ Đề Tâm, Thâm tín nhân quả, Đọc tụng đại thừa, khuyến tiến hành giả".

3.1 Phát Bồ Đề Tâm:

Phát tâm Bồ đề là tiền đề của người tu Tịnh độ. Nội dung và công năng của Bồ đề tâm đã được bàn kỹ ở trên, nay không nêu lại nữa.

Nhân duyên phát Bồ đề tâm của chúng sinh mỗi không giống nhau, hoặc nhân từ tâm, hoặc nhân sân tâm, hoặc nhân thí chủ hoặc nhân hoan hỷ, hoặc nhân phiền não, hoặc nhân ái ly biệt, hoặc nhân oán thù gặp gỡ, hoặc nhân thân cận thiện tri thức, hoặc nhân bạn ác, hoặc nhân thấy Phật, hoặc nhân nghe pháp, hoặc thấy Phật pháp suy vi có nguy cơ hoại diệt, v.v... Nói tóm lại chúng sinh ở cõi Sa Bà nhân sinh tử khổ đau, cuộc đời vô thường bất an, bệnh tật tai hoạ mà phát tâm niệm Phật rất nhiều thậm chí những người giàu sang có cuộc sống tốt đẹp phát tâm niệm Phật cũng không ít. Bất luận đó là nhân gì, duyên gì đều là biểu hiện thiện căn nhiều đời, nhiều kiếp đến nay hội đủ nhân duyên mà phát sinh.

Hành giả Tịnh độ chí cầu vãng sinh, nên phát Đại tâm chẳng vì cầu phúc báo cõi người, cõi trời, nguyên đem công đức niệm Phật, hồi hướng cho hết thấy chúng sinh trong pháp giới cùng sinh Tịnh Độ, đều được bất thoái chuyển Vô Thượng Bồ Đề, Nhất sinh thành Phật.

3.2 Thâm Tín Nhân Quả:

Luật nhân quả là chân lý bao trùm toàn thể nhân sinh và vũ trụ, từ loại hình có thể chia thành 2 loại:

a. Thế gian nhân quả: Tức là qui luật nhân quả biểu hiện nhân quả báo ứng Thiện ác trong ba đời. Trong kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Đức Thích Ca từng chỉ dạy: "Chúng sinh phàm phu do không biết làm lành sau phải chịu tai ương, Cho nên có người nghèo cùng, cô độc, mù điếc, câm ngọng, bệnh tật, điên cuồng, tàn tật v.v... đều nhân đời trước không tin đạo đức, không chịu làm lành. Còn những người Tôn quý giàu sang, Hiển minh, Trưởng giả, trí dũng, tài giỏi, đều do đời trước Từ hiếu, tu thiện tích đức mà thành". Từ vô lượng kiếp đến nay nhân quả thiện ác đan xen lẫn nhau, không dễ gì thấu đạt, duy chỉ có Phật Thế Tôn đầy đủ tam minh lục thông mới thấy mới biết như thật về nhân quả của chúng sinh. Cõi trời, Thanh Văn Duyên giác chỗ thấy biết không rộng, phàm phu mắt thịt chỗ thấy lại hết sức hạn hẹp, lệch lạc. Cho nên hạng phàm phu chúng sinh tin được nhân quả còn chẳng thể được, nói chi đến tin sâu nhân quả, quả thật không dễ gì. "Nhân quả thế gian Thiện ác báo ứng thông cả ba đời sau; Muốn biết quả đời sau, hãy xét nhân quả đời này". Nhân đời trước là định nghiệp, mạng sống đời này không ngừng vận động đây chính là tình hình bị động, mang tính tiêu cực của chúng sinh. Nếu có khả năng hiểu sâu nhân quả nhận thức rằng: "Nghiệp do tâm tạo, mệnh do tâm chuyển" thì phải gấp lập thân tu thiện, thì nhân đời trước không có duyên để phát tác, Nhân thiện đời này có đủ năng lực chuyển hoá cải thiện vận mệnh, điều đó chứng tỏ con người có đủ khả năng làm chủ vận mệnh của chính mình mà không phải cầu xin một đấng Thần linh nào. Đó cũng là ý nghĩa sâu

xa của luật nhân quả.

b. Xuất thế gian nhân quả: Tín - Nguyên - Trì danh là nhân xuất thế gian; Vãng sinh Tịnh Độ, Hoá sinh nơi chín phẩm là quả xuất thế gian. Như có người phát tâm Tín nguyện chấp trì danh hiệu, trong ao thất bảo ở thế giới Cực lạc liền xuất hiện một nụ sen để tên người đó như gương hiện hình mỗi mỗi rõ ràng. Một niệm đầy đủ Tín, Nguyên, Hành, niệm niệm đều như thế, diệu nhân, diệu quả, nhân quả đồng thời, chẳng thể nghĩ bàn đều từ nơi nhất tâm mà lưu xuất. Lại nữa khi hành giả niệm Phật tâm không vọng tưởng tức là chỉ; Khi niệm Phật trong tâm tỉnh giác rõ ràng phân minh, đó là quán. Trong một niệm đầy đủ Chỉ Quán. Chỉ là nhân của định; Định là quả của chỉ. Quán là nhân của Tuệ; Tuệ là quả của Quán, một niệm không sinh phân minh rõ ràng, tức là vắng lặng mà thường chiếu soi, phân minh rõ ràng một niệm không sinh tức là chiếu soi mà thường vắng lặng. Cho nên một câu niệm Phật Chỉ - Quán song vận, Định Tuệ cùng sinh, Tịch - Chiếu đồng thời, đó cũng là thể hiện ý nghĩa vô cùng sâu xa của nhân quả vậy.

Hành giả Tịnh Độ phải nên Tín sâu nhân quả Thế gian và nhân quả xuất thế gian, tin lời Phật dạy, lấy đó làm khuôn mẫu cho việc tu học, có như vậy sẽ không mất đi tư cách đạo đức làm người hiền ở thế gian, làm chung niệm Phật vãng sinh cũng có thể tăng cao phẩm vị liên đài.

3.3 Đọc tụng Đại thừa

Các kinh điển Đại thừa là mẹ của Chư Phật, là Thầy của Bồ Tát, là Pháp thân Xá Lợi của ba đời Chư Phật, là thuyền từ giúp chín cõi chúng sinh vượt qua biển khổ sinh tử. Một đời giáo hoá của Đức Thích Ca được kết tập trong ba tạng Kinh, Luật, Luận, tất cả đều lưu xuất từ Chân Như Thực Tướng, đầy đủ giá trị vĩnh hằng vượt không gian, thời gian. Đối với pháp môn Tịnh Độ khó tin dễ hành, chí viên, chí đốn, nếu chẳng một phen thâm nhập biển Phật pháp Đại thừa thì khó có thể thấu hiểu áo nghĩa của Tịnh Độ trong mụn một. Đọc tụng kinh điển Đại thừa thâm nhập cội nguồn giáo pháp, thấu xuất cơ duyên của Chư Phật, thấu hiểu chân lý, mở con mắt trí tuệ, mới có khả năng phát sinh quyết định tâm yếm ly Sa Bà, ưa cầu Cực Lạc, đạt đến lợi ích chân thật Vãng sinh Tịnh Độ. Do đọc tụng kinh điển Đại Thừa lâu dần huân tập, cũng có khả năng làm cho "Hoa Khai Kiến Phật" trở lên nhanh chóng, "Lắng nghe Diệu Pháp tốc chứng Bồ Đề".

Đúng trên lập trường của Tông Tịnh độ "Đọc tụng kinh điển đại thừa" thì lấy Tịnh độ ngũ kinh làm chủ yếu, thêm vào đó là các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Thủ Lăng Nghiêm, Viên Giác, Kim Cương, Niết Bàn. Hoặc chuyên trì một bộ kinh, hoặc lần lượt đọc tụng tất cả các Bộ kinh nêu trên.

Nói đến phương pháp đọc tụng kinh điển Đại thừa, Đại sư Ấn Quang từng khai thị "Nếu muốn tuý phận nhận được lợi ích chân thật, phải nên chí thành khẩn thiết, thanh tịnh ba nghiệp. Hoặc trước nên tĩnh tọa ít phút ngưng định thân tâm, sau đó lễ Phật rồi đọc rõ ràng, hoặc là đọc thầm; hoặc trước lễ Phật sau đó ngồi tĩnh tọa một lát rồi mới mở kinh đọc duyệt. Phải nên ngồi trang nghiêm ngay ngắn, như đối trước Phật trực tiếp được nghe viên âm Phật thuyết pháp.

Không dám phát khởi một niệm giải đãi, không dám khởi một niệm phân biệt”.

Từ đầu đến cuối thẳng một mạch đọc duyệt, bất luận là vẫn là nghĩa không khởi tâm lý giả. Đọc duyệt như thế, người lợi căn liền ngộ được lý nhị không, chứng thực tướng của các pháp; “Người căn cơ thấp kém cũng có thể tiêu trừ nghiệp chướng, tăng trưởng trí tuệ, Nếu khởi tâm phân biệt, câu này nghĩa thế này, đoạn văn kia nghĩa thế kia, hoàn toàn thuộc về phần tình vọng tưởng, tính toán suy lường há có thể phù hợp với Phật ý; Viên ngộ ý chỉ của kinh nhờ đó nghiệp chướng tiêu trừ, Phúc tuệ tăng trưởng”. (Ấn Quang Đại Sư văn sao).

Điều mà Đại sư Ấn Quang chỉ cho chúng ta là: Đối với kinh điển Phật giáo không nên dùng phương pháp nghiên cứu để đọc duyệt, mà dùng tâm chí thành không phân biệt để đọc duyệt, phải từ nơi tuệ tính trực giác để ngộ giải nghĩa kinh chứ không dùng tư duy phân biệt để giải thích. Đọc duyệt kinh như vậy mới thu hoạch được lợi ích to lớn. Như Đại sư Trí Giả tụng kinh Pháp Hoa, tịch nhiên nhập định thân kiến pháp hội Linh sơn nghiêm nhiên chưa tan. Đại Sư Khuê Phong đọc kinh Viên giác khoát nhiên đại ngộ. Lục Tổ Huệ Năng nghe Kinh Kim Cương mà khế ngộ Tổng chỉ Bát Nhã. Hành giả Tịnh độ nên khát ngưỡng tông phong của các bậc Cổ đức, chí thành đọc duyệt kinh điển căn bản của Tông Tịnh Độ, thường được huân tập Tây phương tịnh cảnh, lâu dần chuyển nghiệp thức thành Như Lai tạng, Khế hợp cảnh giới “Tự tính Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ”

3.4. Khuyến Tiến Hành Giả

Hành giả Tịnh Độ dùng tâm tri ân báo ân để khuyến bảo chỉ dẫn hết thấy chúng sinh cùng thể nhập biển đại nguyên của Đức Phật A Di Đà, niệm Phật cầu sinh Tây phương tịnh độ thì công đức lợi ích mới rộng lớn. Trong kinh có nói: “Nếu người đem bảy thứ báu nhiều bằng bốn châu thiên hạ cúng dàng Phật, Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn được phúc rất nhiều, nhưng không bằng khuyến người niệm Phật một câu thì phúc còn thắng vượt người cúng dàng kia”. Pháp môn niệm Phật là diệu Pháp vô thượng mà Đức Như Lai dùng để độ khắp chúng sinh trong mười phương. Hoằng dương pháp môn Tịnh Độ rất khế hợp với bản hoài của Đức Như Lai. Đức Thích Ca từng chỉ dạy: “Người nào hoằng truyền kinh này (Kinh Vô Lượng Thọ) Giả sử khắp Tam Thiên, Đại Thiên thế giới bị lửa dữ thiêu đốt cũng có thể vượt qua sinh sang Cực Lạc”. (Đại Thừa Vô Lượng Thọ Kinh).

Hoằng dương tuyên truyền pháp môn niệm Phật có nhiều phương thức khác nhau, hoặc thẳng toà giảng kinh, hoặc tùy cơ khuyến hoá, hoặc ấn tống kinh sách, hoặc ấn tống băng đĩa, đài niệm Phật, hoặc lâm chung khai thị trợ niệm. Tóm lại lấy thân mình để hoằng pháp tự hành hoá tha lâm nguyên tắc. Ngày nay có thể dùng các phương tiện truyền thông hiện đại như truyền hình, phim ảnh, internet để truyền bá pháp môn Tịnh Độ đạt kết quả cao.

Nói tóm lại: Tịnh Nghiệp Tam phúc tha nhiếp hết thấy thiện hạnh công đức của ngũ thừa Phật pháp. Tịnh nghiệp tam phúc có ý nghĩa sâu xa đối với việc cải thiện thế đạo nhân tâm. Xã hội ngày nay nếu như mọi người đều có thể



Ảnh: Thích Giác Thông

thực hiện hiếu dưỡng phụ mẫu, từ tâm bất sát, tu 10 thiện nghiệp thì gia đình hạnh phúc, xã hội an vui mưa thuận gió hoà, quốc gia thịnh vượng. Nếu như tiến thêm một bước nữa thực hành Giới thiện và Tuệ Thiện (Nhị thừa phúc và Đại thừa phúc). Thì Sa Bà uế độ liền có thể chuyển biến thành nhân gian Tịnh độ. Tịnh nghiệp Tam phúc đầy đủ nội hàm tinh thần tích cực cứu đời, phục vụ tha nhân của Bồ Tát đạo; Đối với việc an bang trị quốc, tịnh hoá nhân tâm lại có hiệu quả tác dụng đặc biệt. Điều quan trọng là mọi người phải coi trọng và thực thi hết khả năng của mình. Đối với hành giả Tịnh độ, Tịnh nghiệp Tam phúc và phẩm vị vãng sinh có mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ. Tăng thêm một phần tịnh nghiệp thì sẽ tăng thêm một phần thụ dụng công đức sau khi vãng sinh; Giảm bớt một phần Tịnh nghiệp thì sẽ giảm bớt một phần thụ dụng công đức sau khi vãng sinh. Bởi vì thế giới Cực lạc được tạo thành là do tịnh nghiệp công đức của Phật Di Đà mà Tam phúc là chính nhân của Tịnh nghiệp. Cho nên hành giả Tịnh độ trên cơ sở Tín - Nguyện - Trì danh nên tùy theo khả năng, hoàn cảnh, điều kiện, mà gắng sức tu tập Tịnh nghiệp Tam phúc, hồi hướng Tây Phương tăng cao phẩm vị vãng sinh.

(Còn tiếp)

Sự thành công của công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Sri Lanka, Ấn Độ và Trung Quốc do một số nhân vật tiêu biểu như Henry Steel Olcott (1832 - 1907), Anagarika Dharmapala (1864-1933), Thích Thái Hư (1889 - 1947),... khởi xướng và thực hiện cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX⁽¹⁾ đã có tác động mạnh mẽ đối với Phật giáo Việt Nam. Ở Việt Nam, tư tưởng chấn hưng Phật giáo là sự mong mỏi chung của Phật giáo đồ cả nước, xuất hiện ngay đầu những năm 1920⁽²⁾. Những người đầu tiên đón nhận và khởi xướng chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam là các vị tân tăng, trong đó có một bộ phận không nhỏ là tăng sĩ trẻ.



Ảnh: MT

HOÀ THƯỢNG THÍCH TRÍ HẢI

và quá trình vận động chấn hưng Phật giáo Miền Bắc

GIẢI ĐOẠN 1924 - 1934

● Lê Tâm Đắc (TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo)

Ở Miền Bắc, đương thời gọi là Bắc Kỳ, giai đoạn vận động chấn hưng Phật giáo diễn ra trong 10 năm, từ năm 1924 đến năm 1934, gắn liền với hai nhân vật Phật giáo nổi bật là Thích Tâm Lai và Thích Trí Hải. Họ đều là những thanh niên tăng nhiệt huyết với vận mạng Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ Hạ Nguyên mạt pháp. Họ tiêu biểu cho 2 xu hướng và cách thức vận động chấn hưng Phật giáo với những điểm tương đối khác nhau. Nếu như xu hướng vận động chấn hưng Phật giáo của Thích Tâm Lai chủ yếu thông qua việc tranh luận trên báo chí⁽³⁾, thì Thích Trí Hải và những đồng chí của ông lại vận động chấn hưng Phật giáo chủ yếu bằng các việc làm thực tế rất cụ thể, tiêu biểu là sự thành lập và hoạt động đầy hiệu quả của các tổ chức Phật giáo sơ khai của Hội Phật Giáo Bắc Kỳ.

Tư tưởng chấn hưng Phật giáo xuất hiện trong suy nghĩ của Thích Trí Hải vào năm 1924, khi ông mới 19 tuổi. Sau 2

năm xuất gia, nhà sư trẻ này nhận ra một thực tế của Phật giáo Việt Nam khi đó rằng, ngoại trừ rất ít các vị cao tăng trí thức, phần nhiều tăng ni thất học, không biết Hán ngữ nên không hiểu kinh sách Phật giáo đọc tụng hằng ngày. Bên cạnh đó, hầu hết các ngôi chùa đã bị biến tướng không còn thuần túy Phật giáo. Cho nên, từ nơi thờ tự đến nghi thức lễ bái, không đâu giống đâu. Các chùa thờ phụng không những Phật, Bồ tát, mà còn cả hổ, rắn, chó dã, bình vôi, thờ cúng ở trong nhà không hết thì đem ra cả ngoài sân, gốc cây⁽⁴⁾. Do đó, một hệ quả tất yếu là Phật giáo ngày càng đi vào con đường suy thoái và mê tín.

Trước thực trạng trên, Thích Trí Hải đã vận động chư tăng vùng Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (nơi ông đang tu học ở chùa Tế Cát) thành lập Hội Phật Giáo để chấn chỉnh đạo pháp. Trong suốt 6 năm vận động (1924 - 1929), ý kiến chấn hưng Phật giáo của ông được nhiều tăng sĩ tán đồng. Tuy nhiên, không ít người cho rằng đây là việc làm



Chùa Quán Sứ - Hà Nội, nơi Hòa thượng Thích Trí Hải trụ trì những năm 1930 - 1940

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

khó khăn, muốn thành công phải có sự giúp đỡ của các quan chức chính quyền. Bởi vì, nếu không cẩn thận, việc làm này có thể bị chính quyền thực dân Pháp ghép vào tội hoạt động hội kín. Do vậy, mặc dù nhiều người hưởng ứng nhưng không dám làm theo, thậm chí ngay cả sư phụ của Thích Trí Hải là Hoà thượng Phổ Hải (Tổ Tế Cát). Khi nhận xét về khí chất và các hoạt động chấn hưng Phật giáo của đệ tử Thích Trí Hải, Hoà thượng cũng từng cảnh báo: "Chú ấy học hành và chí khí xem ra cũng khá nhưng không khéo sẽ nguy cho chú ấy"⁽¹⁵⁾.

Đang lúc gặp khó khăn như vậy, sức nhớ đến câu "Đương nhân bất nhượng ư sư" (nghĩa là việc phải, việc tốt, việc nhân nghĩa, việc ích lợi, việc cần làm thì dù là người đệ tử cũng không nhường thầy), Thích Trí Hải càng quyết tâm lập Hội Phật Giáo. Tuy nhiên, tránh từ "Hội", buộc phải có Quy định, Điều lệ và sự cho phép hoạt động của chính quyền thực dân Pháp, ông cùng các cộng sự, trên cơ sở phỏng theo lối tổ chức Hội Liên Xã ở các sơn môn trước đây, lập ra một tổ chức Phật giáo có tên là "Lục Hoà Tịnh Lữ", nghĩa là những người trong sạch làm bạn cùng nhau, tu theo 6 phép hoà thuận của Đức Phật.

Khi mới được thành lập, do các vị cao tăng chưa hưởng ứng, nên thành viên cao niên nhất của Lục Hoà Tịnh Lữ là Thích Trí Hải cũng chỉ mới 25 tuổi, số còn lại chủ yếu từ 15 tuổi đến 18 tuổi. Thêm nữa, do các thành viên rất tích cực giúp nhau trong mọi công việc, nên nhiều vị cao tăng đã

chế giễu Lục Hoà Tịnh Lữ là "Hội Trẻ con", "Hội Chấp tác". Nhưng dần theo thời gian, cùng với sự làm việc tích cực và những kết quả cụ thể đạt được, Lục Hoà Tịnh Lữ đã được một số vị cao tăng trong tỉnh Hà Nam tán thành tham gia, tiêu biểu như: Hoà thượng Thông Thuận (chùa Hà Mặc, huyện Lý Nhân), Hoà thượng Thanh Lạc (chùa Vị Hà, huyện Bình Lục), Hoà thượng Thanh Lịch (chùa Hải Trung, huyện Hải Hậu), v.v...

Sau khi phát triển ở tỉnh Hà Nam, Lục Hoà Tịnh Lữ đã dần lan sang các tỉnh xung quanh như Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định; thu hút sự tham gia của không chỉ bên Tăng giới mà còn nhiều vị bên Ni giới. Đến lúc này, việc làm do Thích Trí Hải khởi xướng đã thuyết phục được sư phụ của mình là Hoà thượng Phổ Hải. Hoà thượng đã vui vẻ chấp nhận lời cung thỉnh làm chứng minh cho công việc của Lục Hoà Tịnh Lữ. Từ đó, Lục Hoà Tịnh Lữ ngày càng được nhiều vị cao tăng hưởng ứng tham gia.

Năm 1931, Hội Nghiên Cứu Phật Học Nam Kỳ được thành lập ở Sài Gòn, xuất bản tờ báo Từ Bi Âm. Được tin Hội này mở trường Phật học để đào tạo các thanh niên tăng, Thích Trí Hải liền viết thư ngay vào Sài Gòn hỏi điều kiện nhập học. Hội Nghiên Cứu Phật Học Nam Kỳ trả lời rằng, lúc đầu chưa tổ chức được đầy đủ nên chỉ mới nhận những học sinh là đệ tử của hội viên trong bản Hội. Năm 1932, Hội Phật Học An Nam được thành lập ở Huế, xuất bản tờ báo Viên Âm. Cũng trong thời gian này, báo chí

ở Hà Nội và cả nước đăng nhiều bài cổ động chấn hưng Phật giáo Việt Nam⁽⁶⁾.

Những tin tức đó khích lệ các nhà sư trẻ trong Lục Hoà Tịnh Lữ. Nhóm tích cực cổ động các nơi, được nhiều hoà thượng và tăng ni vui vẻ hưởng ứng và bày tỏ mong ước mau chóng thành lập Hội Phật Giáo ở Miền Bắc. Tuy nhiên, một khó khăn mà Lục Hoà Tịnh Lữ phải đối diện khi đó là sự chưa tán thành của một số vị cao tăng các tổ đình danh tiếng ở Hà Nội như chùa Bà Đá, chùa Hòe Nhai, chùa Liên Phái, v.v... Thất vọng, Lục Hoà Tịnh Lữ quay sang tìm sự hợp tác của phía cư sĩ và các nhà Phật học.

Đọc báo Trung Bắc Tân Văn thấy có tác giả Lê Toại thường đăng bài bàn về chấn hưng Phật giáo, sau khi hỏi thăm, nhóm được biết ông là người luôn quan tâm tới đạo Phật, thường đọc kinh sách Phật giáo bằng Pháp văn và Hán văn, đã dịch và xuất bản cuốn Phật học sơ giải, đang làm việc tại Sở Đốc Lý Hà Nội. Nhóm tới gặp ông Lê Toại, hai bên trao đổi ý kiến thấy ý hợp tâm đầu. Thông qua ông Lê Toại, nhóm đã gặp ông Trần Văn Giác, người Trà Vinh, ra làm việc ở Sở Thương Chính Hà Nội, cùng với bà vợ, là thành viên của Hội Nghiên Cứu Phật Học Nam Kỳ, mộ đạo Phật, ăn chay và thờ Phật tại gia. Nhóm cũng được gặp cư sĩ Thiếu Chử Nguyễn Hữu Kha, một người rất chuyên tâm nghiên cứu đạo Phật, đang dịch bộ Phật học đại từ điển; gặp ông Vũ Đình Chung, đang làm Hội trưởng Hội Liên Hữu Tương Tế Đông Dương (Hội Ái hữu Công chức). Sau khi nghe trình bày, tất cả những vị mà nhóm gặp đều vui vẻ tán thành và hứa sẽ ủng hộ hết sức cho công việc mau đạt kết quả.

Sau một thời gian trao đổi bàn bạc, 3 nhà sư là Thích Trí Hải, Thích Thái Hoà, Thích Hải Châu, cùng với 4 vị cư sĩ và nhà Phật học gồm Lê Toại, Trần Văn Giác, Nguyễn Hữu Kha, Vũ Đình Chung đã soạn thảo Điều lệ xin phép lập Hội Phật Giáo và bầu ông Vũ Đình Chung làm Hội trưởng. Tuy nhiên, ý định thành lập Hội Phật Giáo vẫn còn gặp phải sự ngăn cản của một vài vị cao tăng ở Hà Nội giai đoạn này, nhất là Hoà thượng Đình Xuân Lạc, trụ trì chùa Vũ Thạch, một người quảng giao, thân thiết với Đốc Lý Hà Nội, Tổng đốc Hoàng Trọng Phu cùng nhiều quan chức chính quyền cao cấp khác, với lý do "nếu để cho Hội Phật Giáo thành lập sẽ khó cho các sư", và "việc này để tôi hỏi ý kiến cụ lớn Võ (Tổng đốc Hoàng Trọng Phu) và cụ Thiếu Nguyễn (Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc) xem các cụ bảo sao đã"⁽⁷⁾.

Biết công việc còn gặp khá nhiều trở ngại và khó khăn nhưng các nhà sư trẻ cốt cán của Lục Hoà Tịnh Lữ vẫn lưu lại Hà Nội để tìm phương cách khác với ý chí và quyết tâm: "Cũng như con cá sống, càng bị ngược nước càng cố tiến lên, việc có khó mới là những việc của người có chí lớn, thua keo này bày keo khác"⁽⁸⁾.

Sau khi bàn bạc trao đổi ý kiến, cuối năm 1932, nhóm quyết định thành lập một tổ chức Phật giáo có tên gọi "Phật Học Tùng Thư", với các thành viên ban đầu, phía xuất gia gồm Thích Thái Hoà, Thích Trí Hải, Thích Hải Châu và phía tại gia có các ông Lê Toại, Trần Văn Giác và Nguyễn Hữu Kha. Mục đích của Phật Học Tùng Thư là biên dịch kinh sách Phật giáo Hán ngữ ra chữ Quốc ngữ để ấn hành

và truyền bá sâu rộng trong tăng ni, Phật tử và quần chúng nhân dân với mong muốn sẽ tiến hành lập Hội Phật Giáo khi đã được nhiều người hiểu biết tán thành, nhân duyên đầy đủ và cơ hội thuận tiện.

Về địa điểm, Phật Học Tùng Thư rất muốn nhưng không thể đặt trụ sở tại Hà Nội vì nếu đặt ở các chùa thì không thuận, mà đặt ở tại gia thì không tiện, nên phải đem về chùa Mai Xá, tỉnh Hà Nam, nơi Thích Trí Hải đang trụ trì.

Việc Phật Học Tùng Thư chú trọng việc biên dịch và phổ biến kinh sách Phật giáo chữ Quốc ngữ là một chủ đích khá khôn ngoan. Bởi vì, ở Việt Nam đương thời, do sự thăng thế của chữ Quốc ngữ trong các cuộc vận động canh tân đất nước và được vận dụng phổ biến trong các hoạt động xuất bản báo chí, nên chữ Hán ngày càng mất dần chỗ đứng chính thức. Do số người biết chữ Hán ngày một suy giảm, ngay cả giới tăng sĩ cũng vậy, nên việc phổ biến giáo lý, hoàng dương Phật pháp gặp rất nhiều khó khăn.

Nhận xét về sự hạn chế của kinh sách Phật giáo chữ Hán ở Việt Nam đương thời, Thích Trí Hải cho rằng: "...Song rất tiếc là đọc tụng toàn bằng Hán văn cả. Nên có nhiều người đọc tụng hằng ngày cho đến thuộc lòng mà không hiểu lý ra sao, không biết đọc tụng để làm gì. Trừ một số rất ít các vị cao tăng đạo đức trí thức ra, còn phần đông tự mình không hiểu thấu nghĩa lý chân chính để tu hành tư lợi và giáo hoá cho người giác ngộ. Như thế thì làm gì mà không đưa nhau vào con đường mê tín dị đoan, làm ảnh hưởng xấu cho toàn thể Phật giáo"⁽⁹⁾.

Theo Thích Trí Hải, tiếng Việt có nhiều ưu điểm hơn so với Hán ngữ trong việc dịch thuật và đọc tụng kinh sách Phật giáo. Ông giải thích cụ thể vấn đề này như sau: "Ta thường truyền tụng thần chú chỉ có Phật mới hiểu, người tụng chỉ cần thành tâm, điều này là một sai lầm lớn. Mỗi vần thơ vì điệu đó mà âm thanh và những nốt rung của nó đã được tính đúng để có tác dụng và giao cảm đến sự vật, đến quỷ thần và không phải là hoàn toàn vô nghĩa. Hán văn là chữ tượng hình không diễn tả được "thanh". Quan Hoà là thứ tiếng không bắt chước được tiếng Phạn, tiếng Việt hoàn toàn làm được việc đó. Người Tàu chỉ đọc gần đúng, còn ta căn cứ vào Hán tự lại đọc tặc ra nữa"⁽¹⁰⁾.

Từ cuối năm 1932 đến đầu năm 1934, Phật Học Tùng Thư đã dịch ra chữ Quốc ngữ được một số kinh sách Phật giáo, trong đó tiêu biểu là các bộ: Kinh Địa Tạng, Kinh Dược Sư, Kinh Phổ Môn, Lịch sử Phật Tổ. Số kinh sách này chắc hẳn đã được Phật Học Tùng Thư cân nhắc kỹ lưỡng khi chọn lựa phiên dịch ra Việt ngữ. Bởi vì, nhìn vào nội dung số kinh sách đó, người ta thấy, một mặt các bộ kinh Địa Tạng, Dược Sư, Phổ Môn phục vụ hữu dụng cho hình thức tu tập Phật giáo Đại thừa/Phật giáo Bắc tông của đông đảo tăng sĩ, Phật tử và thiện tín ở Miền Bắc; mặt khác, cuốn Lịch sử Phật Tổ lại muốn tập trung phá bỏ những kiến chấp, hiểu lầm về Đức Phật và đạo Phật.

Công việc phiên dịch và ấn hành kinh sách Phật giáo từ Hán ngữ sang Việt ngữ của Phật Học Tùng Thư trong giai đoạn đầu gặp nhiều khó khăn không những về vấn đề tài chính mà còn là thái độ của tăng sĩ, cư sĩ và thiện tín thập phương đối với loại ấn phẩm này. Những người tán thành,

chiếm đa số, cho rằng kinh sách bằng chữ Quốc ngữ đã làm cho nhiều người hiểu được Phật giáo, biết lối tu hành, không bị mê lầm. Còn những người chưa tán thành, chiếm thiểu số, cho làm như thế là coi thường kinh sách Phật giáo, vì cũng giống như nhiều các loại giấy tờ khác bằng chữ Quốc ngữ sau khi dùng xong thường bị vứt đi hoặc làm bậy. Tuy gặp một số trở ngại trong hoạt động, nhưng các thành viên của Phật Học Tùng Thư đều tin tưởng việc thành lập Hội Phật Giáo chắc chắn sớm thành công.

Phật Học Tùng Thư khi còn ở chùa Mai Xá, tỉnh Hà Nam, tuy khá xa thành thị nhưng vẫn thu hút được nhiều người mến mộ đạo Phật, trong đó có các học giả, nhà văn, nhà báo như Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Lê Dư, Nguyễn Văn Vĩnh, Dương Bá Trạc, v.v... Khi trao đổi về việc thành lập Hội Phật Giáo, các vị này đều cho rằng đó cũng là hoài bão lâu nay của họ, là việc cần phải làm ngay để chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Để có thể phát triển công việc, thuận tiện cho việc giao dịch, Phật Học Tùng Thư cần phải có trụ sở ở Hà Nội.

Một trong những lần về Hà Nội để lo việc in ấn kinh sách, tới thăm chùa Quán Sứ, Thích Thái Hoà và Thích Trí Hải được nhà sư trụ trì ngôi chùa này, Ni sư Nguyễn Thị Đoan, cho biết Đốc lý Thành phố Hà Nội muốn biến khu vực chùa Quán Sứ thành một vườn hoa công cộng. Sư trụ trì và dân làng An Tập (nơi tọa lạc chùa Quán Sứ) sẵn sàng cúng chùa cho Phật Học Tùng Thư để có nơi làm việc trên đất Hà Thành nếu nhóm có cách nào đó giữ lại chùa Quán Sứ.

Phật Học Tùng Thư đem việc giữ chùa Quán Sứ bàn với một số tăng sĩ, cư sĩ và nhà Phật học nhiệt tâm với công cuộc chấn hưng Phật giáo. Mọi người đều nhất trí tán thành việc nhận lại và tái thiết chùa Quán Sứ. Nhờ sự giúp đỡ của Lê Toại, tháng 3 năm 1934, mọi giấy tờ nhượng chùa đã làm xong. Nội dung giấy nhượng chùa ghi rõ: ủy quyền cho Lê Dư làm quản lý chùa Quán Sứ; mời sư Trí Hải làm trụ trì trông coi mọi việc chùa Quán Sứ để mở mang Phật giáo; kỳ hạn của việc trông coi là 6 năm; nếu hết kỳ hạn 6 năm mà không làm thành việc gì thì phải trả lại chùa.

Vào ngày lễ Phật Đản mừng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934)⁽¹⁾, Thích Trí Hải chính thức làm lễ nhập tự, cũng là ngày Phật Học Tùng Thư chuyển về chùa Quán Sứ, Hà Nội. Từ đây, hằng tuần, nhất là vào buổi tối và ngày nghỉ, chùa Quán Sứ là nơi tụ hội của các tăng sĩ, cư sĩ, nhà Phật học bàn việc thành lập Hội Phật Giáo.

Khi thời cơ đã chín muồi, ngày 15/7 năm Giáp Tuất, nhân tổ chức tuần Trung Nguyên, Phật Học Tùng Thư mời các nhà Phật học, cư sĩ nổi tiếng như Bùi Kỳ, Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Trọng Thuật... cùng các danh tăng có tư tưởng chấn hưng Phật giáo như Tổ Trung Hậu (Hoà thượng Thanh Ất), Tổ Tế Cát (Hoà thượng Phổ Hải) đến chùa Quán Sứ họp thông qua bản Dự thảo Điều lệ, Nội quy... Cuộc họp cũng bầu Ban Trị sự Lâm thời và bàn thảo việc mời người làm Hội trưởng. Sau nhiều tính toán, hội nghị tán thành mời Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng. Sau khi nhận lời làm Hội trưởng, ông Nguyễn Năng Quốc thay mặt làm đơn xin phép thành lập Hội Phật Giáo gửi lên chính quyền.

Ngày 16/11/1934, với sự kiện Thống sứ Bắc Kỳ Auguste Tholance ký Nghị định số 4283 cho phép thành lập Hội Phật Giáo Bắc Kỳ, hội quán đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, là niên điểm chấm dứt 10 năm khởi xướng và vận động chấn hưng Phật giáo do Thích Trí Hải và những đồng chí của mình kiên trì vượt qua nhiều gian khó thực hiện và đã đạt được thành công bước đầu như mong muốn.

1. Xem thêm: Lê Tâm Đắc. Một số nhân vật tiêu biểu trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Châu Á cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 4/2010.

2. Theo chúng tôi, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc diễn ra đồng thời với các vùng miền khác trong cả nước chứ không phải do các nhà sư Miền Nam ra đất Bắc "vận động chấn hưng Phật giáo" như một vài ý kiến trước đây từng phát biểu, cho dù Hội Nghiên cứu Phật Học Nam Kỳ được thành lập năm 1931, sớm hơn so với Hội Phật Học An Nam ở Trung Kỳ (năm 1932) và Hội Phật Giáo Bắc Kỳ (năm 1934). Xem cụ thể, chẳng hạn: Hoà thượng Thích Trí Hải. Hồi ký thành lập Hội Phật Giáo Việt Nam. Nxb Tôn giáo. Hà Nội 2004; Nguyễn Đại Đồng, Lê Tâm Đắc. Sư Tâm Lai và việc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6/2007; Nguyễn Đại Đồng, PhD. Nguyễn Thị Minh (sưu tầm và biên soạn). Phong trào chấn hưng Phật giáo: tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938. Nxb Tôn giáo, 2008, v.v...

3. Xem thêm: Nguyễn Đại Đồng, Lê Tâm Đắc. Sư Tâm Lai và việc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 6/2007.

4. Về sự đa dạng đối tượng thờ cúng trong các ngôi chùa vùng Đồng bằng Bắc Bộ, xin xem thêm: Lê Tâm Đắc, Tạ Quốc Khánh. Tinh hồn dung của người Việt thể hiện qua đối tượng thờ cúng trong các ngôi chùa ở Hà Nội. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2/2003; Lê Tâm Đắc. Hoà thượng Thích Trí Hải với sự cải cách nơi thờ tự trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc, trong: Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Thành hội Phật giáo Hải Phòng. Đại lão Hoà thượng Thích Trí Hải (1906-1979). Nxb Tôn giáo, 2008.

5. Hoà thượng Thích Trí Hải. Hồi ký thành lập Hội Phật Giáo Việt Nam. Nxb Tôn giáo. Hà Nội 2004, tr.7.

6. Xem thêm: Nguyễn Đại Đồng, PhD. Nguyễn Thị Minh (sưu tầm và biên soạn). Phong trào chấn hưng Phật giáo: tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938. Nxb Tôn giáo, 2008.

7. Hoà thượng Thích Trí Hải. Sách đã dẫn, tr.14-15

8. Hoà thượng Thích Trí Hải. Sách đã dẫn, tr.17.

9. Hoà thượng Thích Trí Hải. Sách đã dẫn, tr.4.

10. Dẫn theo: Thích Đồng Bổn. Hoà thượng Thích Trí Hải với hoài bão nhân gian Phật giáo. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 4/2006, tr.22.

11. Ảnh hưởng mạnh mẽ từ Phật giáo Trung Quốc, trong một thời gian rất dài trước năm 1981, năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giới Phật giáo Đại thừa/Phật giáo Bắc tông/Phật giáo Bắc truyền ở Việt Nam tổ chức ngày lễ Phật Đản vào tháng 8 tháng Tư âm lịch hằng năm. Từ năm 1982, với sự đóng góp quan trọng của Hoà thượng Thích Kim Cương Tử, Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã quyết định chuyển ngày lễ Phật Đản từ tháng 8 tháng Tư sang ngày 15 tháng Tư âm lịch hằng năm. Xem: Xác định ngày lễ Phật Đản, trong: Những bài viết của Hoà thượng Kim Cương Tử. Nxb Tôn giáo. Hà Nội 1999, tr.187-199.

1 Sách **Thiền uyển tập anh ngữ lục** [bản in đầu tiên năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) đời Lê Dụ Tông Vĩnh Thịnh là niên hiệu của Lê Dụ Tông. Ông là vị vua thứ 11 của nhà Lê trung hưng, là con trưởng của vua Lê Hy Tông (1675 - 1705), sinh năm Canh Thân 1680, lên ngôi năm 1705, ở ngôi 24 năm (1705 - 1729), nhường ngôi cho con thứ là Lê Đế Duy Phường (1729 - 1732) để làm Thái Thượng hoàng trong 2 năm (1729 - 1731), băng năm Tân Hợi (1731) lúc 52 tuổi. Trong 24 năm làm vua, Lê Dụ Tông đã đặt hai niên hiệu: Vĩnh Thịnh (1705 - 1720); Bảo Thái (1720 - 1729).] có chép về Viên Chiếu như sau: Thiền sư sinh năm 999 và tịch năm 1090, tên là Mai Trục, quê ở Phúc Đường, Long Đàm khi xưa châu Long Đàm thuộc phủ Giao Châu, thời thuộc Minh đổi thành châu Thanh Đàm, đời Lê trung hưng vì tránh húy của vua Lê Thế Tông (tên Đàm) nên đổi làm Thanh Trì, nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội. Xem: Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, mục Dư địa chí; và Nguyễn Văn Siêu, Phương Đình dư địa chí., là thế hệ thứ 7 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Thiền sư là con của người anh của bà Linh Cảm Thái hậu nhà Lý (vợ vua Lý Thái Tông, mẹ của vua Lý Thánh Tông), sư gọi bà bằng cô ruột. Thuở nhỏ thông minh hiếu học, nghe lời vị trưởng lão ở chùa Mật Nghiêm, nên sư đã đến chùa Tiêu Sơn (Bắc Ninh) theo học với Định Hương trưởng lão. Thiền sư tinh thông thiền học, lại trí kinh và chứng ngộ được yếu chỉ của kinh Viên giác nên đã tinh thông phép Tam quán, hiểu rõ các lẽ tử sinh, thông tỏ quy luật tuần hoàn của vạn pháp. Tam quán là ba loại phép quán (ba phép tu thiền định) được nêu ra trong kinh nhằm giúp hành giả đạt đến giác ngộ hoàn toàn, gồm:

● PGS.TS. **NGUYỄN CÔNG LÝ**

Khoa Văn học và Ngôn ngữ, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP. HCM

THIÊN ĐẠO VĂN CHƯƠNG

Qua thi kệ và ngữ lục của Viên chiếu Thiền sư

1. *Samatha (Samatha)* dịch là Chỉ, tức phương pháp giữ cho tâm thanh tịnh, ngừng mọi tâm niệm mà nhập vào Niết bàn (*Chỉ: dừng, ngừng*);

2. *Samāpatti (Tam ma bất đế)* dịch là Quán, tức quán xét tất cả hiện tượng như hư huyền mà chứng đắc tịnh hạnh huyền hoá. Nói cách khác, đem cái tâm giác ngộ thanh tịnh để hiểu biết rằng tâm tính và căn trần đều do huyền hoá mà dấy lên các huyền để trừ huyền, biến ra các huyền để phơi bày mọi thứ huyền, nên bên trong phát ra lòng đại bi nhẹ nhàng;

3. *Dhyāna (Thiền na)* dịch là Tư duy, không lấy tịnh tướng và huyền hoá, mà dùng tư duy để chứng đắc thực tướng trung đạo tên gọi đầy đủ của kinh là Đại phương quảng Viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh (xem Đại tạng Kinh 842 từ 917c14 từ 918a4). Tư tưởng trung quán là yếu chỉ của kinh Hoa nghiêm “Phi hữu phi không; diệc hữu diệc không” (Chẳng phải có chẳng phải không; cũng vừa có lại vừa không). Chính tư tưởng này của kinh là nền tảng để sau đó ngài Long Thọ đã viết nên bộ Trung quán luận nổi tiếng trong Tam tạng kinh điển Đại thừa Phật giáo, làm tiền đề cho Thiền học ở Trung Hoa. Ba pháp tu đốn tiệm này kết hợp với nhau có 25 loại. Các vị Như lai, hành giả, thập phương trong ba đời không có ai không nương theo các phép quán mà chứng quả bồ đề, như kinh văn có ghi.

Cũng xin lưu ý là đừng nhầm lẫn Tam quán trong kinh Viên giác với phép Tam quán của Thiền Thái tông (Trung Hoa), bởi tông phái này cũng nêu ra Tam quán là Không quán, Giả quán và Trung quán. Không quán là cách thức quán tưởng (xem xét) vạn pháp đều là không: không có thật tính, không có thật tướng; Giả quán là cách xem xét các sự vật, hiện tượng vốn là vô thường, giả hợp, không tồn tại vĩnh cửu. Trung quán là cách xem xét các sự vật, hiện tượng vừa là phi không (không phải không), vừa là phi giả (không phải giả).

Về tác phẩm, theo Thiền uyển tập anh, Viên Chiếu đã soạn Được Sư thập nhị nguyện văn, Tán Viên giác kinh, Thập nhị Bồ tát hành tu chứng đạo trường, Tham đồ hiển quyết và một bài kệ đọc trước lúc lâm chung. Hiện chỉ còn một bài kệ thị tịch và một bản ngữ lục mà sau này đã chép lại đầy đủ (bộ Thơ văn Lý - Trần, tập 1, Nxb KHXH, HN, 1977).

2. Kệ: Là một thể loại đặc thù trong kinh văn và là thể loại đặc thù của văn học Phật giáo. Về nguồn gốc, kệ là những bài văn vần thường là bốn câu, có khi tám câu với nhiệm vụ tóm tắt một cách cô đọng lời kinh bằng văn xuôi đã giảng thuyết ở phần trước. Chính từ ghép “kinh kệ” đã nói lên mối quan hệ gắn bó đó. Kệ bao gồm kệ tán, kệ tụng, kệ ngộ giải. Đây là những bài kệ trực tiếp trình bày giáo lý, tư tưởng nhà Phật bằng hình thức thơ ngắn gọn, cô đúc, chuyển tải những nội dung súc tích, những tư tưởng uyên áo của Thiền học, Phật học, nó có mã ngôn ngữ riêng, muốn hiểu được, người đọc phải có chìa khóa để giải mã thì mới có thể thấu đạt, thể nhập được chân lý ẩn tàng trong đó. Trong văn học Phật giáo Việt Nam có nhiều bài kệ dạng này như: Thị chư Thiền Lão tham vấn thiền chỉ (Lý Thái Tông); Hữu không (Tứ Đạo Hạnh); Sắc không (Lê Thị Ý

Lan); Thị đạo của Trường Nguyên; Hiến hương kệ, Thử thời vô thường kệ,... của Trần Thái Tông; Kiến giải, Thị học của Tuệ Trung Thượng sĩ v.v..

Kệ còn là lời răn dạy đệ tử, hoặc lời trời trăng của các thiền sư trước lúc lâm chung, được gọi là kệ thị tịch như các bài Thị đệ tử của Vạn Hạnh; Thị đệ tử Bản Tịch của Thuần Chân; Thị tịch của Ngộ Ấn; Cáo tật thị chúng của Mãn Giác; Thị chúng của Tuệ Trung Thượng sĩ, v.v.. Có khi đó còn là bài kệ được thi vị hóa, có thể gọi là thơ triết lý bởi lẽ về hình thức, những bài này dùng thể thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn với ngôn ngữ lung linh, đầy hình ảnh đẹp, giàu chất thơ, nhưng đằng sau cái vỏ hình thức ngôn ngữ ấy ẩn tàng triết lý nhiệm mầu của nhà Phật, như: Vạn sự quy như, Nhập trần (Tuệ Trung Thượng sĩ); Sinh tử, Chân tâm chi dụng (Trần Thánh Tông) v.v..

Sau đây là bài kệ thị tịch của Viên Chiếu:

Thân như tường bích dĩ đối thi,
Cử thế thông thông thực bất bi.
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,
Sắc không ẩn hiện nhậm thôi đi.

Tạm dịch:

Thân như tường vách đã lung lay,
Vội vã người đời luống xót thay.
Nếu đạt tâm không, không sắc tướng,
Sắc không ẩn hiện mặc vẫn xoay.

Bài kệ được thiền sư đọc trước lúc lâm chung vào ngày lành tháng chín năm Canh Ngọ, niên hiệu Quảng Hựu thứ 6 (1090) triều vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127). Lúc này, thiền sư không bệnh đau gì, đã gọi đồ chúng đến dạy rằng: “Trong thân ta đây, thịt xương gân cốt, tứ đại giả hợp, đều là vô thường, ví như ngôi nhà kia sụp đổ. Nay cùng các con già từ, hãy nghe bài kệ của ta đây” (bài kệ nêu trên). Nói kệ xong, sư ngồi ngay thẳng viên tịch, thọ 92 tuổi đời và 56 tuổi hạ.

Theo quy luật, vòng đời của mỗi kiếp người phải trải qua bốn cảnh: sinh, lão, bệnh, tử. Khi con người ta qua bên kia dốc của cuộc đời, cũng là lúc bệnh tật kéo đến, cận kề cái chết, thì lúc này thân thể chẳng khác nào bức tường bức vách lung lay, sắp đổ sập. Trước cảnh trạng ấy, người đời đều vội vã lật đật, ai mà chẳng buồn. Có hiện tượng này bởi do người ta bị vô minh che lấp, nên không hiểu được cảnh trạng trên chỉ là giả tướng, thân con người cũng vậy, chỉ là tạm bợ và cuộc đời chỉ là phù du. Thông điệp mà thiền sư muốn nhắn nhủ với đồ chúng là cần nhận thức rõ quy luật tuần hoàn ấy để chấp nhận thực tại, có như thế mới rõ cái lẽ “nhậm vận”, hiểu được cái quy luật thịnh suy của cuộc đời, thì mới có tinh thần “vô úy” (không sợ hãi) trước bất kỳ hiện tượng thực tế nào. Vấn đề mà trước đó thiền sư Vạn Hạnh (? - 1018) đã dặn dò đệ tử: “Nhậm vận thịnh suy vô bố úy, Thịnh suy như lộ thảo đầu phô” (Mặc cho vận đời dù thịnh hay suy, đừng sợ hãi, Vì sự thịnh suy [cũng mong manh] y như giọt sương trên đầu ngọn cỏ). Bài kệ của Viên Chiếu cũng cùng một quan điểm với bài kệ của Vạn Hạnh. Đây là cái nhìn Trung quán, đạt đến Trung đạo: Chẳng phải có chẳng phải không, vừa có vừa không của kinh Hoa nghiêm mà ở trên có nêu. Bằng cái nhìn này, sư Viên Chiếu đã khuyên

đó chúng rằng: nếu con người ta nhận thức rõ ràng được cái tâm là không, sắc tướng cũng là không, thì con người đó mới đạt đến cảnh giới tự tại, lòng lặng lẽ trong suốt an nhiên thanh tịnh, bởi lúc này sắc và không cũng như nhau, dù chúng có ẩn hiện, đối đãi cũng mặc, chẳng có gì đáng để bận tâm. Cảnh giới ấy là Niết bàn, là Như lai, là Phật tính, bởi “*tâm tịch nhi tri, thị danh chân Phật*” (lòng lặng lẽ mà biết, đó chính là Phật vậy).

Một tư tưởng Thiền học uyên áo, sâu sắc bàn về quy luật vô thường của cuộc đời, của kiếp người, về lẽ sắc không của tất cả các hiện tượng trong thế giới khách quan: chúng có đó, hiện hữu đó, người ta ai cũng thấy đó, nhưng tất cả không phải là thật tướng. Tư tưởng ấy được thiền sư diễn đạt bằng hình ảnh văn chương cụ thể, sinh động qua lối so sánh ví von thường gặp trong cách nói của dân tộc, nhờ vậy mà người nghe người đọc, ai cũng có thể hiểu và nhận thức được ý nghĩa của nó.

3. Ngữ lục: Là một thể loại khá đặc biệt trong văn học trung đại. Văn ngữ lục là dạng văn nói. Đó là lời nói của những nhân vật lịch sử nổi tiếng được người đương thời hoặc người đời sau ghi lại một cách trung thành trong sách vở, thường là trong các bộ chính sử. Trong văn học Phật giáo, đặc biệt là ở Trung Quốc, thể loại ngữ lục đã được cố định hóa bằng văn bản hiện còn với một số lượng có thể nói là nhiều. Về hình thức, ngữ lục là lời hỏi - đáp giữa hai đối tượng giao tiếp, thường là giữa trò và thầy, giữa vị Thiền sư này với Thiền sư kia. Lời đối thoại hay vấn đáp này có khi diễn đạt bằng khẩu ngữ và được ghi lại dưới dạng văn xuôi, cũng có khi được diễn đạt bằng lời thơ bóng bẩy, giàu hình ảnh sinh động với lối ẩn dụ kín đáo nhằm mục đích gợi mở hay đánh mạnh vào tâm thức của người hỏi (người học đạo) giúp họ bừng tỉnh, thông tỏ chân lý. Về nội dung, lời đối thoại hay vấn đáp trên thường đề cập đến những vấn đề thuộc lĩnh vực Phật Thiền.

Riêng ở Việt Nam, điều đáng tiếc là do binh hỏa thiên tai, những tác phẩm thuộc thể loại này hiện còn chẳng là bao so với thư tịch cổ cho biết. Văn học Phật giáo đời Lý hiện chỉ còn lại Tham đồ hiển quyết (*Viên Chiếu*); Nhất nhật hội chúng (*Tịnh Không*); Đáp đệ tử diệu đạo chi vấn (*Chân Không*). Còn trong văn học Phật giáo đời Trần theo thư tịch cho biết thì được mùa hơn và dung lượng tác phẩm có đáng kể về bề thế, quy mô hơn như Thiền uyển tập anh ngữ lục của Thường Chiếu, Ấn Không, Thần Nghi và có thể là Kim Sơn (?) thay nhau chép tiếp các thể hệ truyền thừa thiền tông Việt Nam, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục của Trần Tung do Pháp Loa ghi lại, Thạch thất my ngữ và Thiền lâm thiết chủ ngữ lục đều của Trần Nhân Tông (đã thất truyền). Đoạn sách lục của Pháp Loa (hiện chỉ còn vài đoạn); Phổ Tuệ ngữ lục của Huyền Quang (đã thất truyền), Thánh đăng ngữ lục (chưa rõ tác giả)...

Sau đây là tư tưởng Thiền uẩn súc được thể hiện qua ngôn ngữ thơ diễn lệ giàu hình ảnh văn chương trong ngữ lục Tham đồ hiển quyết (*Chỉ rõ bí quyết đạo Thiền cho môn đệ*) của thiền sư:

3.1 Một hôm, sư Viên Chiếu đang ngồi trước thềm, có vị tăng đến hỏi: Phật và Thánh, nghĩa thế nào?. Sư đáp: Ly hạ trùng dương cúc, Chi đầu thực khí oanh (*Tiết trùng dương cúc vàng dưới giậu, Xuân ấm về oanh hót đầu cành*). Vào tiết trùng dương (trùng cửu) tức ngày mừng 9/9 âm lịch, lúc đất trời đã sang thu thì hoa cúc rực rỡ khoe sắc toả hương. Cũng vậy, khi xuân về, khi trời ấm áp thì chim hoàng oanh mới cất tiếng hót líu lo. Nhưng vị tăng kia vẫn chưa hiểu, xin thiền sư chỉ giáo lại, sư đọc tiếp: Trú tất kim ô chiếu, Dạ lai ngọc thổ minh. Kim ô là con quạ vàng, chỉ mặt trời; Ngọc thổ là con thỏ ngọc, chỉ mặt trăng. Hai câu này có nghĩa là: ngày thì vắng ô chiếu sáng; đêm thì bóng trăng rạng soi.

Thế thì qua hai câu trả lời như trên, Viên Chiếu đã bàn về Phật và Thánh như thế nào? Đây là biện pháp “*cơ phong*” (cơ: máy, khéo léo; phong: mũi giáo) của Thiền tông. Những lời đáp của vị thầy thông thường không luận chứng trực tiếp vào giáo lý, cũng không trả lời trực diện câu hỏi của trò mà dùng những hình ảnh ngẫu nhiên, đột ngột nhằm kích thích trực giác của người hỏi. Điều đáng chú ý là trong ngữ lục, để bàn về những vấn đề tư tưởng, giáo lý rất uyên nguyên, trừu tượng và khô khan như: thể và dụng, chân và vọng, sinh và tử, sắc và không, vô thường và hằng thường, Chân như, Niết bàn, bồ đề, Phật tính, v.v... hay sự giống và khác nhau giữa Phật và Thánh, quan hệ giữa Phật và chính sinh, thì được đáp bằng những câu thơ rất bóng bẩy, giàu hình ảnh đẹp và gợi cảm. Để qua đó nói lên một chân lý, mà cụ thể là bản thể, chân như, niết bàn, Phật tính không phải là một cái gì cao xa, mầu nhiệm, trái lại vấn đề này rất phổ biến, hiển nhiên. Phật tính có sẵn trong tâm của mỗi người, ở trong tất cả mọi vật, kể cả trong con chim hoàng oanh, trong bông hoa cúc; chân lý đó cũng hiển hiện rõ ràng như là quy luật của tự nhiên, mà quy luật tự nhiên cũng là quy luật của sự sống con người: mùa thu hoa cúc nở, mùa xuân chim oanh hót, ban ngày thì có mặt trời soi tỏ, ban đêm thì có ánh trăng chiếu sáng. Những hiện tượng tự nhiên ấy biểu lộ rất rõ và tất cả đều có ích cho con người, tuy thời điểm mà chúng có những biểu hiện khác nhau. Phật và Thánh cũng vậy, dù tùy duyên mà hoá độ có thể khác nhau, nhưng cuối cùng đều đi đến một cái đích, một cứu cánh. Đây là tinh thần Phật và Thánh phân công hợp tác, tinh thần “*đồng quy nhi thù đồ*”, một quan niệm thể hiện sự dung hợp giữa Thiền và Nho vào thời Lý - Trần. Nếu người học đạo nhận thức rõ thì sẽ giác ngộ, hiểu được bản tâm, thấy được tự tính. Còn nếu chưa thấu triệt cái lẽ ấy, còn câu chấp vào hình thức, vào quy chế lễ nghi khe khắt máy móc với thành kiến thiền cận, thì cho dù người đó có trì giới, ăn chay, tụng kinh niệm Phật đi nữa cũng không bao giờ đạt được bản thể chân như, thật chẳng khác nào như người nông dân ôm cây mà đợi thỏ!

3.2 Có vị tăng hỏi: Tất cả chúng sinh từ đâu mà đến và sau khi chết thì đi về đâu? thì được sư Viên Chiếu trả lời: Mạnh quy xuyên thạch bích, Ba miết thượng cao sơn. (Con rùa quy xuyên vách đá, Con ba ba què trên núi cao). Câu trả lời bằng

thơ là một dạng công án Thiền dùng hình thức nghịch ngữ phi lôgic. Thực tế là con rùa mù thì không thể cúi xoi được vách đá, con ba ba què thì không thể trèo lên núi cao, thế thì người đặt câu hỏi con người từ đâu mà hiện hữu, rồi khi chết đi về đâu là chuyện vô vấn, hỏi vô ích chẳng khác nào như con rùa mù và con ba ba què kia. Điều mà người mới học đạo nào cũng biết là bài giảng về Thập nhị nhân duyên mà Đức Phật đã từng dạy: Con người ta do tứ đại (đất nước gió lửa) duyên hợp mà thành, lúc mất thì trở về lại nơi ban đầu sinh ra, tức về lại tứ đại. Nếu nhận thức sâu hơn, người hỏi chưa rõ lẽ Tam minh thì làm sao mà biết mình từ đâu tới và chết đi về đâu. Tam minh là: Túc mạng minh (biết trước kia mình ở đâu); Thiên nhân minh (biết được thấy được sau khi mình nhắm mắt xuôi tay sẽ đi về đâu); Lậu tận minh (không biết quá khứ mình đã tạo ra nghiệp gì thì làm sao biết tương lai sẽ dẫn mình đi tới đâu). Con người nếu chưa tỉnh ngộ, còn trong mê muội thì làm sao biết được quá khứ và tương lai của mình, giống như rùa mù, ba ba què với việc làm vô ích, vượt quá khả năng. Cho nên câu hỏi trên của vị tăng kia là câu hỏi vô ích, dù thiền sư trả lời với kiến giải tường minh đi nữa thì người hỏi cũng không thể nào hiểu được, nên mới dùng hình ảnh thực tế để đánh vào trực giác, nhằm giúp người hỏi tự nhận thức lại về mình, để mà cố gắng công phu tu tập hành trì nhiều hơn mới mong giác ngộ.

3.3 Còn đây là một hình ảnh khác. Khi có vị tăng hỏi: Lý không phân biệt được, tướng không thể thấy được, vì sao mà không thấy? thì Viên Chiếu trả lời bằng hai câu thơ tả cảnh thật gợi cảm: *Uyển trung hoa lạn mạn, Ngạn thượng thảo ly phi (Hoa rực rỡ vườn hồng, Cỏ thưa thớt bờ sông)*. Người hỏi nhờ đã đọc kinh luận nên ít nhiều đã hiểu được hiện tượng thực tướng trong tầm mắt của mình, chúng hiển hiện bao trùm khắp cả, nhưng anh ta vẫn chưa phân biệt cái nào thuộc về lý (tâm), cái nào thuộc về tướng (thân) và thắc mắc tại sao không thấy không biết chúng? Câu thơ trả lời của Viên Chiếu đã dùng hình ảnh thực tướng của tự nhiên để khơi gợi người hỏi, giúp anh ta phân biệt lý và tướng (nhưng xét đến cùng, nếu hành giả mà còn phân biệt là còn đối đãi nhị nguyên, nên chưa đạt đến cứu cánh, muốn triệt ngộ hoàn toàn cần phải đạt đến tâm và pháp nhất như thì mới thông tỏ). Ở đây, cái nhìn thấy trước mắt là hoa khoe sắc màu rực rỡ, là bờ cỏ xanh thưa thớt, nhưng cần nhận thức rõ ràng, nếu không khéo nhận thấy thì làm sao chỉ ra được cái tâm hằng giác hằng tri. Hoa dù đang rực rỡ khoe sắc trong vườn, cỏ dù đang lưa thưa ngoài nội, tất cả đều là những cái có thật trong hiện thực khách quan (thực tướng) mà mắt người đã nhìn thấy. Nhưng chúng có tồn tại mãi không? Theo quy luật thời gian, hoa sẽ tàn, cỏ sẽ héo. Như thế thực tướng cũng chính là giả tướng. Vấn đề ở chỗ người học đạo cần phải đạt đến cái tâm không phân biệt, tâm nhất như thì mới nhận chân cái thể tính, đến lúc này thì dù nhìn thấy hoa hay cỏ thì cũng là một mà thôi. Vì thế, vị tăng lại hỏi: Tuổi hàn quần miều lạc, Hà dĩ khả tuyên dương? (Năm lạnh các mầm thối, Lấy gì để khoe xinh?), bởi trước đó, Viên Chiếu đã dùng hình ảnh hoa khoe sắc rực rỡ nên vị tăng mới hỏi mùa lạnh các mầm đều thối hết thì lấy gì mà nở hoa khoe sắc? Mỗi khi hành giả hết vọng niệm lăng xăng (tức các mầm đã thối

hết), đạt cái tâm lặng lẽ, thì cần gì nói đến cái tâm trí tuệ tịch tĩnh nữa. Đến đây, Viên Chiếu đã biết vị tăng kia đã sở đắc, nhận chân vấn đề lý và tướng nên đã nói: Mừng ông đã thấu suốt, Cũng chẳng vui hay sao? Trả lời mà không trả lời, bởi đây là lời ẩn chứng của thiền sư cho vị tăng kia về sự giác ngộ về lý và tướng, tâm và thân.

3.4 Một lần khác, có vị tăng hỏi: Kiến tính thành Phật, nghĩa này thế nào? Sư đáp: Khô mộc phùng xuân hoa cạnh phát, Phong xuy thiên lý phức thần hương (Cây khô gặp xuân hoa đua nở, Gió thổi hương thần thơm rất xa). Vị tăng nói: Đệ tử chưa hiểu, xin thầy chỉ lại. Sư đáp: Vạn niên già tử thụ, Thương thủy từng vân đoan (Muôn năm cây cà ải, Xanh tươi mấy tầng mây). Thấy được bản tính, rõ được bản tâm, Phật tính liền hiển hiện, tức thành Phật. Ý này trong kinh văn và cũng là tông chỉ của pháp môn thiền đốn ngộ: Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật. Câu đáp của Viên Chiếu đã dùng hình thức nghịch ngữ qua cách biểu đạt giàu hình ảnh diễn lệ, bởi theo lẽ thường, cây khô đã chết thì sao trở hoa được, dù đó là mùa xuân! Hương thần là hương mẫu nhiệm. Gặp tiết xuân, cây khô trở hoa tỏa hương theo gió bay đi rất xa. Viên Chiếu đã dùng nghịch ngữ để khai thị cho vị tăng về nghĩa của "kiến tính thành Phật". Đó là diệu dụng không thể lường nổi. cây khô là hình ảnh để dụ cho ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) mê muội của con người, nhưng khi tu tập giác ngộ thì sẽ kiến tính (thấy rõ bản tính chân như) tức thành Phật, chẳng khác nào cây khô gặp tiết xuân sẽ nở hoa, hương thơm theo gió bay đi khắp nơi. Vị tăng vẫn chưa hiểu, xin chỉ lại, sư đáp: Muôn năm cây cà ải, Xanh tươi mấy tầng mây. Cây cà trong vườn là hình ảnh hiện dụ ai cũng thấy, để chỉ cho cái thân mê muội chẳng có giá trị gì, nhưng nó xanh tốt vượt đến mây xanh, tức nếu gặp thời tiết nhân duyên thì nó sẽ tốt tươi, y như thân con người nếu gặp duyên thì sẽ giác ngộ kiến tính thành Phật. Điều đó có nghĩa từ mê đến giác con người có những diệu dụng phi thường, cái diệu dụng này con người không thể hiểu, không thể biết hết được nếu tâm chưa tịch tĩnh.

3.5 Tăng lại hỏi: Thế nào là một câu sáng tỏ siêu trầm ức? Sư đáp: Viên hiệp Thái sơn siêu Bắc hải, Ngưỡng phao trụ tượng nhập thiêm cung (Xa ném Thái sơn qua biển Bắc, Ngước tung cây gậy đến cung trăng). Câu hỏi của vị tăng lấy từ Chứng đạo ca của thiền sư Huyền Giác (Trung Quốc). Đáp lại câu hỏi trên, Viên Chiếu đã dùng hình ảnh trong thực tại: núi Thái sơn, biển Bắc, cung Thiêm. Núi Thái sơn cao lớn, đầu phải là vật nhỏ mà tay người có thể cầm để ném nó xa tới tận biển Bắc? Thiêm cung là cung trăng, cách quá xa trái đất chúng ta, làm sao có thể ngước lên để tung cây gậy đến đó? Nhưng hành giả nếu thông tỏ được một câu của Phật Tổ, tức đã chứng được diệu dụng phi thường thì có thể vượt qua một cách dễ dàng những tầm thường của thế gian. Ném núi Thái sơn đến biển Bắc, tung cây gậy đến cung trăng là hành động vượt lên trên xa đến siêu trầm ức cây số không thể đếm được. Thông tỏ một câu của Phật Tổ là ngộ được tất cả nghĩa lý siêu bách ức kinh văn. Khi xưa ở Trung Quốc, lục Tổ Huệ Năng đầu có đọc được chữ, vậy mà nghe đến câu "Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm" thì hốt nhiên đại ngộ và được ngũ Tổ Hoằng Nhãn ấn chứng truyền y bát làm Tổ sư thứ sáu



Ảnh: Thích Giác Thông

Thiền tông Đông độ. Ở Việt Nam ta, Trần Thái Tông cũng đại ngộ nhờ câu này khi đọc tụng kinh Kim cương Bát nhã ba la mật mà nhà vua - thiền sư có ghi lại trong bài Tựa tác phẩm Thiền tông chỉ nam. Đó chính là ý nghĩa của “một câu mà sáng tỏ siêu trăm ức”.

3.6 Lại hỏi: Bất hướng Như lai cầu diệu tạng, Bất cầu Tổ diệm tục đẳng chi (*Chẳng hướng Như lai cầu diệu tạng, Không mong được Tổ nối đèn chi*). Ý câu này là thế nào? Sư đáp: Thu thiên đoàn tử lệ, Tuyết cảnh mẫu đơn khai (*Trời thu hoàng oanh hót, Trong tuyết mẫu đơn khoe*). Người học đã dẫn lại lời trong sách thiền Trung Hoa để hỏi, muốn biết ý nghĩa của việc không làm người tiếp nối chư Tổ, không cần diệu tạng kinh của Phật. Mục đích của việc tu hành là hướng về Tổ, về Phật để cầu tìm giác ngộ, giải thoát, nhưng tại sao ở đây lại nói không cầu Phật, không tiếp nối Tổ? Viên Chiếu đáp lại bằng hai câu rất thơ để khơi dẫn người học thoát ra khỏi con đường mòn cũ bằng một nghịch ngữ. Chim hoàng oanh cất tiếng líu lo mỗi độ xuân về, hoa mẫu đơn trở bông khoe sắc lúc sang hè. Vậy mà ở đây sư lại nói chim oanh hót lúc trời thu, hoa mẫu đơn nở trong tuyết mùa đông. Nói không nối đèn Tổ, không cầu Phật là câu nói ngược với ý người xưa, không có ý nghĩa thật, thế mà người sau cứ lấy đó làm chuẩn để noi theo là sai lầm, chẳng khác nào oanh hót mùa thu, mẫu đơn nở trong tuyết. Đây còn là tinh thần vô trụ (*không bám víu*), phá chấp của Thiền tông. Diệu Nhân (1041 - 1113) từng phát biểu: Thiền Phật bất cầu, Đỗ khẩu vô ngôn (Thiền Phật chẳng cầu, Mím miệng ngồi yên); hay như Quảng Nghiêm (1121 - 1190) đã khuyên người tu hành đừng đi theo vết chân của Như lai đã đi Hư hướng Như lai hành xứ hành; hoặc như Điếu ngự Giác hoàng Đế nhất Tổ Trần Nhân Tông (1258 - 1308) từng nói: Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền (*Trước cảnh vô tâm, đừng hỏi Thiền*) chính là sự thể hiện tinh thần phá chấp triệt để, không bám víu đó.

3.7 Tăng hỏi: Tâm pháp cả hai đều quên, tính tức chân. Thế nào là chân? Sư đáp: Vũ trích nham hoa Thần nữ lệ, Phong xao đỉnh trúc Bá Nha cầm (*Hoa núi mưa sa Thần nữ khóc, Tre sân gió thổi Bá Nha đàn*). Vị tăng muốn hiểu thế nào là chân, mà muốn hiểu chân cần phải nhận rõ tâm và pháp. Tâm là

nội tâm, pháp là ngoại cảnh. Nếu hành giả nhận thức giữa nội tâm và ngoại cảnh đều không dính mắc, tức không còn phân biệt chúng, thì đó là chân. Thể tính là chân, chân là thể tính. Để trả lời câu hỏi thế nào là chân, Viên Chiếu đã dùng hình ảnh hoa trên núi dưới trời mưa, tre trước sân khi gió thổi, qua những điển cố từ sử sách Trung Hoa. Rõ ràng là hoa trên núi dưới trời mưa, giọt mưa đọng lại trên cánh hoa chẳng khác nào như giọt nước mắt của Thần nữ. Khi gió thổi, tre trúc trước sân cọ xát vào nhau vang lên âm thanh trầm bổng, giống như tiếng đàn của Bá Nha gây cho Chung Tử Kỳ nghe, mà lúc ấy chỉ của Bá Nha để ở nơi núi cao, ở dòng nước chảy. Thế thì câu trả lời dùng hình ảnh ví von sinh động như thế có giải đáp được gì về câu hỏi của người học? Những hình ảnh: hoa trên núi, mưa rơi, giọt mưa đọng trên cánh hoa là hình ảnh có thật, là thực tướng, thế mà người nhìn thấy cứ ngỡ đó là những giọt nước mắt khóc than của vị Thần nữ. Cũng vậy, hình ảnh: gió thổi, tre trúc, âm thanh cọ xát là hình ảnh có thật, nhưng người nghe lại tưởng tượng đó là tiếng đàn của Bá Nha. Cái ngỡ là, sự liên tưởng hay tưởng tượng ấy chỉ là vọng, không thật. Nói cách khác muôn sự muôn vật trong thế giới hiện thực khách quan (*vạn pháp*) đều bộc lộ cái hình tướng thật của nó, cái hình tướng thật này là chân, nhưng do con người tưởng tượng nên không nhận ra tính chân. Như vậy, nếu không tưởng tượng thì nhận rõ cái chân, còn nếu khởi tưởng thì sẽ mất hết tính chân, sẽ không thấy được thực tướng của vạn vật.

4 Tóm lại, trong bài kệ bốn câu và phần nhiều các câu trả lời trong Tham đồ hiển quyết, Viên Chiếu đã ● những hình ảnh nghệ thuật như ví von so sánh, ẩn dụ sinh động, liên tưởng thú vị để giải đáp chân lý, gợi mở những tư tưởng uyên áo, sâu sắc của Thiền. Bài kệ thị tịch và ngữ lục Tham đồ hiển quyết vừa là tác phẩm triết học tư tưởng, lại vừa là áng văn chương tuyệt diệu với đạo lý u huyền. Nếu người đọc chưa từng trải nghiệm, chưa có vốn tri thức về Thiền về Phật thì khó lòng nghiêng ngả để nhận ra chân lý nhiệm mầu mà thiền sư đã gói gắm qua hình thức ngôn ngữ thi ca lung linh ấy.

Mùa Phật đàn 2555 (Tân Mão - 2011)

Ảnh: Phùng Anh Tuấn



● Chí Anh

Ngày nay, những tư liệu về sự tái sinh đáng tin cậy được công bố khá nhiều; chúng tôi chỉ xin đơn cử một trường hợp tái sinh thật ấn tượng của Thiền sư Lạt Ma THUBTEN YESHE (1935 - 1984), một bậc thầy rất nổi tiếng người Tây Tạng. Thiền sư đã cố gắng san bằng các chương ngại địa lý Đông Tây, nối liền những phân cách văn hóa và chủng tộc để dòng tuệ giác Phật giáo từ đầu nguồn Tây Tạng có thể tuôn chảy khắp vùng đất xa lạ của phương Tây; Thiền sư đã làm việc đó bằng sự giảng giải về giáo lý tái sinh trên sự thông dong của đôi bờ sinh tử và chuẩn bị sắp xếp sự tái sinh như ý nguyện của chính mình, để người khác có thể nhận ra hậu thân của Thiền sư, như là một minh họa sinh động cho lời dạy về giáo lý tái sinh nhiệm mầu của Đức Phật.

Thiên sư đã viên tịch ở Los Angeles năm 1984 và Ngài đã thác sinh trong một gia đình nghèo, thân phụ tên là *Paco* và thân mẫu là *Maria* ở ngoại ô Madrid, Tây Ban Nha vào ngày 12/02/1985. Ba năm sau, theo lời dẫn dắt của Ngài trước lúc lâm chung; các đệ

tử đã tìm kiếm và phát hiện ra Ngài trong một hình dáng khác lạ của chú bé hài đồng xinh xắn người Tây Ban Nha tên là *Osel hita Torre*. Mới ba tuổi chú đã cho thấy một tư chất phi thường, chẳng hạn, chú có thể ngồi thiền liên tục trong mấy giờ liền không biết mệt; hoặc chú thường kể

lại tiến thân của chú cho mọi người nghe. Người ta thấy những lời kể của chú hoàn toàn đúng với tiểu sử của Lạt Ma **Thubten Yeshe** đã nói ở trên. Sự việc này đã khiến Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 rất quan tâm, nên đã trực tiếp gặp chú và ngay sau lần gặp này Ngài đã thừa nhận chú chính là hậu thân của cố Lạt Ma **Thubten Yeshe**, nên Ngài đã chỉ định Lạt Ma **Zopa Rinpoche** cùng với một thiền sư Tây Ban Nha tên là **Basililloria** có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc cho Lạt Ma hài đồng **Osel**, Đồng thời Ngài cũng quyết định đưa Lạt Ma hài đồng về tu viện Sera ở miền nam Ấn Độ để tu học với pháp danh Lạt Ma **Osel Rinpoche**. Người ta hy vọng chú sẽ trở thành một vị Lạt Ma tuyệt kỳ uyên bác của thế kỷ XXI để “thừa” Như lai sứ và “hành” Như lai sự đúng như nguyện vọng của vị Lạt Ma tiền bối **Thubten**.

Câu chuyện trên là một minh chứng hùng hồn về công hiệu của luật nhân quả thông qua giáo lý tái sinh và nghiệp báo của Nhà Phật. Giáo lý này cũng đã giải thích đúng đắn được những hiện tượng thần đồng và những thiên tài lỗi lạc trong mọi lĩnh vực từ xưa đến nay mà nhân loại từng biết. Theo luật nghiệp báo, họ là những người luôn có tâm nguyện được đem trí tuệ, tài năng và những kinh nghiệm trong kiếp sống đã qua để tiếp tục phục vụ cho mục tiêu tiến hóa của nhân loại. Thiện ý này đã chứng tỏ một Phật tính thường xuyên nơi họ và tạo nên những nguyện lực vô cùng mạnh mẽ, giúp họ tái sinh như nguyện trên cả hai phương diện chính báo và y báo. Điều này đã giải thích vì sao một thần đồng âm nhạc **Moza** chỉ mới 5 tuổi đã sáng tác được những bản nhạc rất hay và chơi dương cầm như một nhạc công điêu luyện. Nhưng phải thấy rằng tài năng của ông chỉ có thể phát triển đầy đủ vì ông sinh trong một gia đình âm nhạc tại kinh thành Vienne của nước Áo. Vào thời kỳ đó Vienne được xem là kinh đô âm nhạc của thế giới. Dẫn chứng trên cho thấy rất rõ sự kết hợp của chính báo và y báo trong một thiên tài. Điều này đã được Nguyên Du tổng kết trong câu thơ bất hủ “*Văn chương nét đất thông minh tính trời*”. Ở đây, sự thông minh thiên phú của bản thân là “*chính báo*”, nhưng nhà thơ phải được sinh ra trong một gia đình có truyền thống văn học bậc nhất vào thời đó ở đất Thăng Long ngàn năm văn vật, là điều kiện của “*y báo*”. Hoặc mới đây trong cuốn sách “*Đức Phật và Phật pháp*” của đại đức Narada có nói tới em bé **W. James Sidis** ở Hoa Kỳ, mới 2 tuổi em đã nói được 4 thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga - Em **Dorothy Straight**, mới 4 tuổi đã viết sách và được Nhà xuất bản **Pantheon Books** ở New York in và phát hành. Em **Dozon**, cũng mới 4 tuổi đã có chỉ số thông minh (IQ) 200, trong khi một khoa học gia đoạt giải Nobel chỉ đạt 150. Tuy nhiên, ấn tượng hơn cả là bé **Duminda** mới 3 tuổi đã biết tụng kinh bằng cổ ngữ Ấn Pali, bé nói: “*Cháu không học ở đâu cả*” và bé chỉ mong sớm được đến ngôi đền **Asgirya** để tiếp tục sự nghiệp tu hành của Tu viện trưởng **Ven Gunnepana** là người đã mất từ năm 1929. Những dẫn chứng trên đã khẳng định đầy sức thuyết phục rằng; tài năng xuất chúng của con người, không thể được ban phát một cách ngẫu nhiên. Thiên tư mà họ có được, chính nhờ ở chân ngã hướng thiện, thông

qua nỗ lực tu tập hoàn thiện phẩm chất cá nhân của một chuỗi dài luân hồi và tái sinh.

Những dẫn chứng trên cho thấy với giáo lý nghiệp báo không có gì xảy ra cho một con người là ngẫu nhiên cả. Việc chúng ta sẽ sinh vào đất nước nào, gia đình nào, với cha mẹ, anh chị em nào, sẽ có những ai là bạn hữu, sẽ được học hành tới bằng cấp nào, giữ những vị trí gì, sẽ lập gia đình với ai, có hạnh phúc hay không, sẽ trải qua những tai nạn hay may mắn trong cuộc đời... tất thấy đều đã được sắp xếp bởi tiền nghiệp do hành động của chính chúng ta tạo nên qua ý nghiệp, khẩu nghiệp và thân nghiệp, chẳng hạn sự giàu sang, may mắn mà ta đang được hưởng trong hiện kiếp, chắc chắn là kết quả của sự giúp đỡ hào phóng cho những người nghèo khổ mà ta đã làm ở kiếp trước. Ngược lại, một hành vi lừa đảo, chiếm đoạt của người khác sẽ là kết quả tất yếu cho một sự nghèo hèn, bất hạnh.

Có thể nói chính điều này đã khiến giáo lý nói trên của Nhà Phật trở thành một thứ luật pháp siêu đẳng, có tác dụng răn ác khuyến thiện hơn bất cứ một thứ luật pháp nào khác do con người nghĩ ra. Điều trở trêu là những người chủ trương không bố thường được củng cố bởi cái công thức thực dụng muôn thuở “*Mục đích biện minh cho phương tiện*”. Do đó họ tin chắc rằng họ đang hi sinh thân mình để thực hiện lý tưởng cao cả, vì vậy khi chết họ sẽ được cứu rỗi bởi thượng đế. Thật tội nghiệp! Họ đâu có biết rằng theo luật nghiệp báo thì không có mục tiêu nào trên đời này đủ cao quý để có thể biện minh cho những việc làm thất đức là sự tàn sát hàng loạt những người vô tội. Xem vậy đủ thấy sự vô minh chính là nguồn gốc để con người tự mình lún sâu vào hệ quả của nghiệp báo luân hồi.

Theo Phật giáo, mọi chúng ta đều gắn liền với một cái TÂM (Cita). Tâm này đồng nhất với Bản thể vũ trụ thường hằng bất biến, vốn tính bất nhị, không phân chia chủ thể, khách thể hoặc của ta, của người. Đạo Phật gọi đó là Tâm bát nhã hay Tâm chân như, là Phật pháp, là cái ta không phải ta. Tóm lại, nó là bản thể nhất như với vô vàn diệu dụng.

Chính tâm này đã tạo tác nên vạn vật thế gian, bao gồm cả chúng sinh chúng ta, với hiệu năng đặc trưng vô ngã của nó. Bởi vậy mà vạn vật trên thế gian này (gọi là *vạn pháp*) đều không có thực tướng, thực ngã; tất cả chỉ là sự thể hiện của một cái tâm bản thể, tùy theo nhân duyên mà mang một hình tướng tạm thời; theo nghĩa sự hiện hữu của vật này là điều kiện tồn tại cho vật kia và nếu như vật này không còn thì vật kia cũng biến mất.

Những điều tưởng như rất trừu tượng và khó hiểu nói trên lại đã được các nhà khoa học hiện đại thừa nhận qua nghiên cứu về nguồn gốc của vật chất đã tạo nên vũ trụ nguyên sơ. Bắt đầu từ vụ nổ Big bang cách đây khoảng 15 tỷ năm, xảy ra trong một thời điểm cực ngắn (10⁻⁴³ giây). Sau cái sát - na Sáng thế đã tạo nên sức nóng khủng khiếp tới hàng chục tỷ độ đã hình thành nên những hạt quark, những hạt điện tử âm, dương, và trung tính - thành phần cơ bản của vật chất. Những hạt này kết hợp thành nguyên tử, các nguyên tử kết hợp thành phân tử, những phân tử kết hợp thành vật chất, thế rồi vật chất

hấp dẫn nhau để kết tụ thành mặt trời, trăng sao, trái đất, thiên hà... và cuối cùng là muôn loài, trong đó có con người chúng ta. Thật vậy, từ những hạt âm điện tử trong mỗi nguyên tử ô-xy mà ta hít thở trong phổi, cho đến những hạt dương điện tử tạo nên những nguyên tử sắt tuần hoàn trong dòng máu nuôi cơ thể ta; tất thấy đều đã có từ thuở khai thiên lập địa. Đúng như nhà vật lý nổi tiếng nhất của thời đại chúng ta là **Stephan Hawking** đã nói: *"Cơ thể của chúng ta chỉ là nơi lưu giữ tạm thời những hạt cơ bản của vũ trụ đã có từ thuở hồng hoang"*.

Ngày nay khái niệm "hạt" trong vật lý hiện đại nói trên cần được hiểu như khái niệm "pháp" trong đạo Phật. Do đó, không ít các nhà vật lý đã cho rằng: những gì là đúng cho một hạt thì cũng đúng cho mọi pháp, đúng cho toàn thể vũ trụ. Qua cách nhìn này; từ thế giới vi mô của các hạt, thế giới trung mô của con người, cho đến thế giới vĩ mô của vũ trụ; đều không có tự tính, nên tự chúng đã quy về một mẫu số chung là *"Vô ngã"* thuộc tính cơ bản của cái Tâm bản thể.

Trên cơ sở ấy, Đạo Phật quan niệm hồn chỉ là sự biến hiện của cái tâm vô ngã nói trên, do duyên khởi với cõi đời phàm tục nên nó rơi vào mê, lầm, vọng, chấp mà trở thành cái gọi là linh hồn. Với ý nghĩa đó, nó chính là: *"cái tôi"* tiền kiếp tạo nên nghiệp báo cho các chủ thể luân hồi. Tính chất vô ngã được thể hiện rõ vào lúc con người chết đi, thần thức của nó trút bỏ toàn bộ những ký ức thông tin của một kiếp người, xem như đã trả xong nghiệp báo. Mặt khác, do tích lũy những chủng tử nghiệp của kiếp sống qua nên thần thức sẽ lại tạo thành nghiệp báo cho một chủ thể mới để tùy theo duyên nghiệp mà có mặt ở một trong sáu ngã luân hồi. Do tính chất vô ngã nói trên, nên những ký ức thông tin về một đời người mà thần thức trút bỏ lúc lâm chung chỉ có nghĩa là một trường sinh học mang thông tin về con người trong kiếp sống vừa qua; thay vì xem nó là linh hồn bất tử của con người đó.

Bởi vậy không có gì là mâu thuẫn, khi các nhà ngoại cảm - bằng năng lực đặc biệt - có thể khai thác thông tin đó ở dạng gọi hồn mà chúng ta vẫn thường nghe kể hoặc trực tiếp chứng kiến với những chi tiết chính xác đến sờn gai ốc. Trong khi chủ thể của thông tin đó đã mang nghiệp báo mới để đầu thai làm kiếp khác từ lâu. Như vậy, sự mâu thuẫn của hai hiện tượng tái sinh và gọi hồn mà không ít người từng thắc mắc; thực chất ở đây nó đã được hóa giải bởi sự nhất thể hóa trên cơ sở vô ngã của linh hồn.

Từ vấn đề trên, người ta có thể đặt câu hỏi theo kiểu vua **Milinda** là: giữa "cái tôi" đã chết được gọi hồn và "cái tôi" đã tái sinh theo nghiệp báo mới là một hay khác nhau, và thực chất cái tôi nào là chủ thể? Thánh tăng **Nasenca** đã trả lời nhà vua là: *"Không phải là khác, mà cũng không phải là một"*.

Đức Phật trả lời rõ hơn rằng: *"Không có ai là chủ thể, bởi ở đây không có ai chết và cũng không người nào tái sinh mà chỉ có sự chết và sự tái sinh"*. Vậy nên "chủ thể" chỉ là sự "giả danh" mà chúng ta ngộ nhận. Trên thực tế nó hoàn toàn vô ngã.

Sự chào đời dẫn chúng ta đến cái chết và từ cái chết lại

dẫn chúng ta đến chào đời. Ở đây cần hiểu rằng không hề có một "cái tôi" cố định nào, ngoài dòng tâm thức cứ theo các chu trình sinh diệt mà tiến hóa. Kinh nghiệm của nó ngày càng tinh tế và sâu sắc. Cho đến khi nó nhận thức ra rằng toàn bộ thế giới khách thể và chủ thể chẳng qua chỉ là sự biến hiện tâm thức của chính mình. Khi đó, tâm thức không còn bị ô nhiễm bởi phàm căn nữa, và nó biến thành "Tuệ" tức là cái thức đã được giác ngộ và chính sự giác ngộ này sẽ chấm dứt chuỗi chu trình sinh tử luân hồi của "cái tôi" giả hiệu để hòa nhập với bản thể tính "không"; gọi là Đại viên cảnh trí, là Pháp thân, là Niết bàn...

Như vậy sống chết chỉ là sự thể hiện quá trình tiến hóa của tâm thức. Sự tiến hóa từ thể vật lý thô sơ của cái cá thể mang tính "hạt", đến thể tâm linh siêu việt của cái toàn thể mang tính "sóng". Jesus đã nói rất hay về vấn đề này: *"Hạt giống gieo xuống đất mà chết đi sẽ cho kết quả bội thu; nếu nó sống, nó chỉ có một mình"*. Cái chết của hạt giống này là cái chết thực sự của cái ngã để được hồi sinh trong cái toàn thể Đại ngã.

Hiểu được ý nghĩa trên, con người sẽ không còn níu bám một cách nô lệ vào những giá trị mang tính thế gian thuần túy. Bởi lẽ tài sản, danh vọng, quyền lực, thậm chí ngay cả tấm thân ngàn vàng của chúng ta, theo lời dạy của Đức Phật, nó đâu phải của ta. Tất cả chỉ là phương tiện, do nhân duyên mà tạm thời gắn bó, tạm thời được ký gửi nơi ta trong một hiện kiếp ngắn ngủi mà thôi. Nếu ta biết buông xả, sử dụng đúng đắn những thứ đó, nó sẽ giúp ta và những người khác cùng tiến hóa. Chẳng hạn, nếu bạn là một người do phúc nghiệp mà được hưởng đầy đủ những phương tiện nói trên, bạn hãy sử dụng phần nào những thứ đó để giúp đỡ cho những người nghèo khổ. Chắc chắn đó sẽ là sự đầu tư khôn ngoan nhất, chẳng những cho sự tiến hóa tâm linh mà còn cho cả đời sống hậu kiếp của bạn. Bởi bạn đã thực hành Hạnh cao quý nhất của Đạo Phật là Hạnh bố thí. Còn nếu như chẳng may do nghiệp lực khiến bạn phải là một người nghèo khổ, cũng đừng nên vọng tưởng vào những giá trị nói trên. Tốt hơn hết, bạn hãy sống như cuộc đời đã dẫn dắt bạn với những thăng trầm của nó. Đó chính là sự thanh toán sòng phẳng với nghiệp báo tiền kiếp để thăng tiến về mặt tâm linh.

Tóm lại, theo triết lý Phật học; cái chết không phải là sự tận cùng của đời sống. Một khi cơ thể băng hoại, các duyên hợp trong không gian, thời gian tan rã. Nhưng dòng tâm thức vô ngã trong ta vẫn trường tồn, để liên tục tái sinh, cho đến khi nào ta giác ngộ thành một vị Phật. Đúng như lời dạy của Đức Phật: *"Ta là một vị Phật đã thành, còn các người là những vị Phật sẽ thành"*. Hiểu như vậy chúng ta sẽ hoàn toàn an tâm về cái chết. Bởi thấy nó cũng tự nhiên, kỳ diệu và tốt đẹp như sự sống. Từ cũng như Sinh, đều tất yếu dẫn đến sự sống, dẫn đến phát triển và tiến hóa đúng như tinh thần của bài kệ:

*Không ta, không xác thân
Không sau, trước, xa, gần
Không đến, đi, còn, mất
"Không" "Ta" Một bất phân.*



Những lợi ích lớn lao của **THIỀN PHẬT GIÁO**

● Phụng Sơn

Hiện nay tại nhiều nước Tây Phương có rất nhiều chương trình thiền chữa trị bệnh tật và làm gia tăng hạnh phúc như thiền chánh niệm, thiền tụng chú hay thiền buông thư. Trong nhiều tác phẩm cũng như các bài nghiên cứu, bác sĩ y khoa Herbert Benson(1) thuộc trường đại học y khoa Harvard và viện y khoa thân-tâm Benson-Henry Institute for Mind Body Medicine, đã trình bày về tác dụng tốt đẹp của các loại thiền. Ông nhấn mạnh đến trạng thái buông thư (relaxation response) qua những cách thực hành dưới nhiều hình thức khác nhau như ngồi thở trong chánh niệm hay tĩnh thức, cầu nguyện hay lập đi lập lại các động tác làm cho dòng ý tưởng nối tiếp không ngừng trong đầu dừng lại.

Sự cần thiết của tâm tĩnh lặng

Khi tâm lắng dịu và an ổn hay tĩnh lặng thì trạng thái buông thư xuất hiện và nhờ đó mà cơ thể có khả năng chữa lành nhiều loại bệnh tật. Khả năng thực hành tâm tĩnh lặng vốn rất cao nơi quý vị tu sĩ Phật giáo nhất là các vị ẩn tu. Bác sĩ Benson rất chú ý đến phương pháp thực hành thiền của chư tăng Tây Tạng và đã cử phái đoàn nghiên cứu đến vùng Hy Mã Lạp Sơn để nghiên cứu các vị thiền sư Tây tạng thực hành phương pháp thiền tam muội hóa, giúp cho họ có khả năng kỳ diệu là ngồi thiền ngoài trời suốt đêm trong khí hậu băng giá với chiếc tăng bào mỏng manh, với hy vọng qua các cuộc nghiên cứu về tam muội hòa các nhà khoa học tìm ra những điều lợi ích của thiền ứng dụng vào việc làm gia tăng sức khỏe và chữa trị các bệnh tật cho loài người. Ngoài ra, các chương trình thiền để phát triển sức khỏe, chữa trị bệnh tật và gia tăng hạnh phúc cũng được rất nhiều tổ chức thiền Phật giáo cũng như thiền để phát triển sức khỏe khác đang thực hành ở các nước tây phương như Hoa Kỳ, Âu Châu và Úc Châu và trong đó có ba tổ chức thực hành nhiều

cuộc nghiên cứu khoa học về thiền để chữa trị bệnh tật và phát triển đời sống là tổ chức thiền chánh niệm để giải trừ căng thẳng, Mindfulness Based Stress Reduction, thiền buông thư của nhóm bác sĩ Herbert Benson và thiền niệm chú là Transcendental Meditation. Tất cả loại thiền này có tên khác nhau, có cách thực hành khác nhau nhưng cũng chung qui là làm cho dòng ý tưởng lao xao chậm lại, các cảm xúc dịu lại và tâm trở nên yên tĩnh trong sự thấy biết rõ ràng hay tâm tĩnh thức. Những phương pháp thực hành thiền nói trên được bao gồm trong thiền chỉ và thiền quán của thiền Phật giáo.

Thực hành thiền buông thư và thiền chánh niệm là một phương pháp rất hữu hiệu giải trừ căng thẳng đã được sử dụng hàng ngàn năm. Thiền không phải chỉ là ngồi mà còn có thể thực hành thiền qua nhiều cách khác nhau như ngồi thiền, lập đi lập lại một câu hay một chữ như niệm Phật, trì chú, tập khí công, dưỡng sinh, yoga hay trong các hoạt động thể dục. Những sự thực hành lập đi lập lại thoải mái với sự chú ý này giúp cho trạng thái buông thư xuất hiện.

Các nhà khoa học đã tìm thấy trạng thái buông thư làm cho làm cho tim đập chậm lại, áp huyết giảm, mức tiêu thụ dưỡng khí giảm, căng thẳng giảm, viêm trong cơ thể giảm từ đó tạo ra một loạt các hiệu quả tốt đẹp như giảm phong thấp, giảm huyết áp, giảm, trầm cảm, giảm mất ngủ, giảm chứng hiếm muộn, lo âu, ung thư và tuổi già cũng chậm lại.

Điều quan trọng hơn nữa được bác sĩ Dusek và các đồng nghiệp⁽²⁾ khám phá trong cuộc nghiên cứu về trạng thái buông thư làm cho hoạt động của bộ di truyền (*genome*) thay đổi theo chiều hướng tốt đẹp hơn. Các nhà nghiên cứu đã tìm thấy trong cơ thể những người thực hành buông thư đã lâu hay chỉ trong vòng 8 tuần lễ thì trạng thái buông thư này tác động vào mỗi một 40,000 gen (*gene, di thể là đơn vị căn bản của chất liệu di truyền*) làm cho cơ thể gia tăng khả năng hoạt động chống ô nhiễm và chống viêm. Đây là sự chữa trị không cần thuốc men tốt đẹp nhất chống lại đầu mối của rất nhiều bệnh tật do căng thẳng gây ra.

Bác sĩ Herbert Benson⁽³⁾ nói rõ cách thực hành buông thư rất dễ dàng: mỗi ngày ngồi thiền từ 10 đến 20 phút trong tư thế thư giãn, mắt nhắm lại và lập lại một chữ hay một câu khi thở, nếu ý tưởng khởi dậy thì nhận biết và trở về với hơi thở và lời niệm. Ngoài ra, trong các hoạt động hàng ngày, trạng thái buông thư cũng xuất hiện khi chúng ta chú ý vào một công việc, một hoạt động, một động tác với tâm buông xả như khi đánh đàn, chạy bộ, đan áo len, tập khí công, yoga, đi bộ hay lập đi lập lại với tâm thoải mái một câu, một chữ hay một lời cầu nguyện.

Theo ông, sự thực hành này thật dễ dàng vào có kết quả tốt đẹp để chữa trị rất nhiều bệnh tật vì có từ 60 đến 90% những người đến các phòng mạch hay nhà thương xin bác sĩ khám bệnh là do hậu quả của căng thẳng gây ra. Thực hành thiền buông thư là một phương thức tốt đẹp nhất cho tất cả mọi người phát triển sức khỏe và chữa trị bệnh tật. Tờ báo khoa học Science Daily ngày 3/7/2008 khi tường thuật cuộc nghiên cứu đặc biệt về kết quả thiền buông thư đã nhắc đến lời nhấn mạnh của bác sĩ Dusek, một trong những nhà khoa học tham dự vào cuộc nghiên cứu về thiền tác dụng

tốt đẹp vào hệ di truyền nói trên, như sau:

"Làm thế nào mà chỉ thực hành một thứ thôi, không cần thuốc men, mà có thể giúp cho bệnh nhân chữa trị bệnh cao huyết áp, giảm các chứng đau nhức, bệnh hiếm muộn, bệnh phong thấp? Câu hỏi này đã được trả lời trong cuộc nghiên cứu thực hành thiền buông thư - một trạng thái cơ thể nghỉ ngơi thật sâu - tác động đến các hoạt động của gen trong cơ thể theo chiều hướng tốt đẹp ngược lại với sự biểu lộ khi bị căng thẳng làm phát sinh bệnh tật."

Sự biểu lộ của gen (*gene expression*), hay là hoạt động của các gen trong tế bào nơi cơ thể con người, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì hay phát triển sức khỏe. Cơ thể con người, qua bộ di truyền, có khả năng điều hành các hoạt động của gen để duy trì sự thăng bằng tốt đẹp cho cơ thể. Tuy nhiên, khi khả năng kiểm soát các hoạt động của gen không còn hữu hiệu thì nhiều bệnh tật phát sinh, trong đó có cả ung thư, bào thai bị tật nguyên hay chết.

Qua cuộc nghiên cứu nghiêm túc về trạng thái buông thư tác động vào hệ di truyền giúp chữa trị rất nhiều bệnh tật, bác sĩ Dusek và các đồng nghiệp⁽⁴⁾ cho biết thiền buông thư rất hữu hiệu trong sự chữa trị lâm sàng làm giảm đi các hội chứng:

Bệnh tim mạch, tự miễn (*hệ miễn nhiễm trở lại gây bệnh*) hay các chứng viêm và đau nhức. Tác động thiền buông thư liên hệ đến sự biểu hiện của các gen (*gene expression*) một cách có hệ thống làm thay đổi các phân tử và các chất hoá học theo chiều hướng tốt trong cơ thể bao, phản ứng ngược lại với căng thẳng kinh niên là đầu mối của rất nhiều bệnh tật.

Thiền chỉ và thiền quán

Về sự thực hành thiền, tất cả các tông phái Phật giáo đều có hai cách thực hành chính là chú ý tập trung hay chỉ và chú mở rộng hay quán. Cả hai cách thực hành đều nhằm đến sự duy trì trạng thái thấy biết rõ ràng từ lúc này đến lúc khác trong một thời gian lâu dài. Có chú ý và thấy biết rõ ràng là có chánh niệm (*mindfulness*). Các nhà nghiên cứu về thiền như Bishop⁽⁵⁾ và Kabat-Zinn⁽⁶⁾ cùng các đồng nghiệp nói rõ danh từ chánh niệm được nhiều chương trình hướng dẫn thiền ở Hoa Kỳ sử dụng. Các nhà nghiên cứu như các nhà thần kinh học Lutz⁽⁷⁾ và Cahn⁽⁸⁾ cùng các đồng nghiệp thì chú trọng đến các hoạt động thần kinh làm gia tăng khả năng nhận thức và khả năng điều hành sự chú ý khi thực hành thiền.

Khi ngồi thiền và thực hành chú ý tập trung (*hướng chú ý đến một thứ*) là thiền chỉ. Người thực hành tập trung sự chú ý vào một thứ như hơi thở vào và hơi thở ra. Tuy nói tập trung sự chú ý vào một thứ như hơi thở vào và hơi thở ra nhưng trên thực tế người thực hành cùng lúc cảm nhận bụng phồng lên và xẹp xuống (*thở đan điền*) cùng với cảm giác thích thú do sự chú ý vào hơi thở này mang lại. Mục đích thực hành thiền chỉ là ngưng lại mọi sự suy nghĩ liên miên cũng như dính vào các cảm xúc vui buồn để nhận biết những gì đang có mặt trong hiện tại.

Trong chương trình tu tập, thực hành thiền chỉ một thời gian với sự siêng năng, người thực hành phát triển ba khả năng về điều hành chú ý:

1. Khả năng tập trung sự chú ý và tiếp tục duy trì sự chú



Ảnh: Chí Giác Thông

ý chính xác vào đối tượng mình đang chú ý vào (*hơi thở vào và hơi thở ra*). Như khi ngồi niệm Phật, hoàn toàn chú ý vào lời niệm Phật phối hợp với hơi thở, không suy nghĩ đến chuyện khác.

2. Khả năng nhận biết những thứ làm cho mình sao lãng (*suy nghĩ hay chạy theo các cảm xúc, hình ảnh hay cảm giác*) và trở về tiếp tục chú ý đến đối tượng mình đang hướng sự chú ý đến (*hơi thở vào và ra cùng lời niệm Phật*).

3. Khả năng chấm dứt sự dính mắc vào những thứ làm cho mình sao lãng. Như đang niệm Phật lại suy nghĩ hay chú ý đến tiếng nhạc, lời nói hay hình ảnh xuất hiện.

Lúc mới thực hành chú ý khi ngồi thiền, người thực hành chú ý tập trung (chỉ) tiêu phí nhiều năng lượng vì phải nỗ lực nhiều nên khả năng tiếp tục thực hành chú ý tập trung thường giảm dần, rồi các ý tưởng hay hình ảnh xuất hiện làm mất đi sự chú ý. Người thực hành thiền nhận biết và trở về với sự chú ý nơi hơi thở. Nhiều lúc người thực hành thiền mơ màng nghĩ tưởng hết điều này đến điều kia và quên mất thực hành chú ý hay chánh niệm. Điều này có thể tiếp tục xảy ra cho đến lúc hết ngồi thiền. Như vậy, người thực hành thiền tập không có đủ khả năng điều hành sự chú ý nói trên: Không có khả năng tập trung sự chú ý và duy trì sự chú ý, không có khả năng nhận biết những thứ làm mình bị sao lãng sự chú ý và không có khả năng chấm dứt sự dính mắc vào các thứ lôi kéo tâm mình đi lang thang. Do đó, trong đạo Phật, Thiền Tông, Tịnh Độ Tông và Mật Tông khuyến khích cách thực hành ngồi thiền theo dõi hơi thở, niệm Phật hay tụng chú giúp cho người tu tập bớt bị xao lãng và gia tăng sự chú tâm dễ dàng.

Khi thực hành tinh tấn hay siêng năng một thời gian thì người thực hành thiền sẽ có tiến bộ. Và sự tiến bộ được căn cứ vào sự thực hành ba điều nói trên. Mỗi người chúng ta khi thực hành thiền, chúng ta cũng có thể tự tìm hiểu mức độ tiến bộ của mình theo các nhà khoa học nghiên cứu về thiền: Đo lường thực hành thiền nơi những người mới và người thiền lâu dài bằng sự đo lường khả năng điều hành

chú ý qua ba yếu tố nói trên là khả năng tập trung sự chú ý và tiếp tục duy trì sự chú ý, khả năng nhận biết mình có bị sao lãng hay không và khả năng chấm dứt sự dính mắc vào các ý tưởng, hình ảnh hay cảm xúc làm cho tâm mình bị vướng bận. Nhờ đó mà tâm người thực hành thiền có sự thấy biết chân thật, thanh thoi và gia tăng hạnh phúc. Đây là tiêu chuẩn khoa học căn bản để biết được loại thiền nào là đúng loại thiền nào là sai. Có những loại thiền sai lầm mà các cuộc nghiên cứu gọi là tà thiền (cult) làm cho tâm người thực hành bị mê muội, thấy toàn ảo giác và say đắm trong ảo giác nên xa lìa với đời sống thực tế, nhận thức trở nên rối loạn và không còn khả năng thấy biết như người bình thường là ngược lại với ba kết quả nói trên.

Các cuộc nghiên cứu khoa học nói trên cho thấy những người mới thực hành thiền thường có nhiều cố gắng và tiêu phí nhiều năng lượng để thực hành ba điều nói trên. Điều này cũng phù hợp với các cuộc nghiên cứu về điều hành cảm xúc là nỗ lực chú ý làm tiêu hao năng lượng và đưa đến sự mệt mỏi. Tuy nhiên, sau một thời gian thực hành họ biết phối hợp với thiền quán là chú ý mở rộng nên phát triển khả năng có thể nhận biết lúc nào tâm có sự xao lãng (*chạy theo các ý tưởng hay cảm xúc xuất hiện*) và tiếp tục thực hành chú ý vào đối tượng một cách thoải mái.

Các chuyên viên nghiên cứu thiền cho thấy những người thực hành thiền chỉ (*chú ý tập trung*) thành tựu thì khả năng chú ý của họ nhanh chóng trở thành ổn định và kéo dài khi họ hướng sự chú ý đến nơi nào. Khả năng kéo dài sự thực hành chú ý tập trung giúp tâm họ ở yên được hay an trú trong trạng thái chú ý, nhờ tâm họ vững chãi và cảm giác thoải mái gia tăng. Dần dần khả năng chú ý này trở thành tự nhiên và kéo dài hơn. Lúc đó, họ thực hành thiền không cần có chút cố gắng nào và đồng thời ít còn bị những cảm xúc tác động tạo ra những phản ứng tiêu cực. Đó là thiền chỉ chuyển sang thiền quán. Lúc đó, những người thực hành thiền ít dụng công (*cố gắng*) hơn, họ không tiêu phí nhiều năng lượng thực hành ba khả

năng điều hành chú ý nói trên nên tâm họ ở trong trạng thái vững chãi và thanh thản hơn và có thể ứng dụng trong nhiều sinh hoạt khác nhau trong đời sống hàng ngày. Đó là sự tu tập hay thực hành cùng lúc chỉ và quán hay Chỉ Quán Song Hành. Đức Phật nhắc nhở người Phật tử thực hành tu tập ở mọi lúc và trong mọi hoàn cảnh như khi Ngài dạy cho cư sĩ Mahànàma: *"Ông cần phải tu tập khi đi, ông cần phải tu tập khi đứng, ông cần phải tu tập khi ngồi, ông cần phải tu tập khi nằm, ông cần phải tu tập khi chú tâm vào các công việc, ông cần phải tu tập khi ông trú tại trú xứ đầy những con nít."*

(Tăng Chi Bộ Kinh, Phẩm Tùy Niệm, Mahànàma 2, H.T. Thích Minh Châu dịch). Thiền sư Ricard Matthieu tham sự cuộc nghiên cứu về thiền và hạnh phúc và kết quả cho thấy hạnh phúc nơi ông tăng 800% so với người thường.

Xin xem chi tiết trong phần The Protean Brain thuộc sách: Goleman, D. (2003). Destructive Emotions: A Scientific Dialogue with the Dalai Lama, New York: Bantam Books.

Thực hành thiền Phật Giáo

Đức Phật dạy mọi người đều có Phật tánh và khi tu tập, chúng ta huấn luyện để cho bảy thành phần của Phật tánh hoạt động tốt đẹp thì Phật tánh soi sáng cho mình, giúp mình thấy rõ, có sự thấy biết chân thật và hướng đến niềm an vui kỳ diệu như sau: *"Nếu có bảy Giác chi, thì có thể làm ánh sáng lớn, có thể làm con mắt, tăng trưởng trí tuệ, là minh, là chánh giác, chuyển hướng Niết bàn. Những gì là bảy? Đó là Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Khinh an giác chi, Hỷ giác chi, Định giác chi, Xả giác chi, làm ánh sáng lớn, có thể làm con mắt, tăng trưởng trí tuệ, là minh, là chánh giác, chuyển hướng Niết bàn."* (Kinh Tập A Hàm, kinh Cái, 706. TT. Thích Đức Thắng dịch). Thiền Phật Giáo là sự thực hành thiền trên nền tảng của lời đức Phật giảng dạy về sự huấn luyện và phát triển 7 thành phần của Phật tánh phối hợp với những điều tốt đẹp từ những khám phá khoa học về thiền trong thế kỷ hiện đại. Do đó, phương pháp thực hành Thiền Phật Giáo chú trọng đến sự ứng dụng cụ thể vào hữu ích vào đời sống hàng ngày cũng như thực hành vững chãi lời đức Phật dạy qua sự huấn luyện 7 thành phần của Phật tánh hay bảy yếu tố giác ngộ và khởi đầu bằng niệm giác chi. Niệm là thực hành chú ý và nhận biết.

Người thực hành Thiền Phật Giáo cần tự mình huấn luyện để có khả năng thực hành chỉ và quán hay chỉ quán song hành bao gồm thiền ngồi yên hay thiền tĩnh lặng (ngồi thiền, niệm Phật hay theo dõi hơi thở) và thiền hoạt động (như *lạy Phật theo khí công và thiền hành*) cũng như ứng dụng trạng thái tỉnh thức vào các sinh hoạt hàng ngày qua sự duy trì tâm buông thư và sự thấy biết rõ ràng mọi thứ càng nhiều càng tốt. Như vậy thiền thực hành Thiền Phật Giáo bao gồm các thứ thiền nói trên nên rất tiện dụng vì đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của y khoa hiện đại về phòng bệnh và hỗ trợ chữa trị nhiều bệnh tật trong đó gồm cả chứng ung thư và AIDS/SIDA.

Phương pháp thực hành Thiền Phật Giáo hoàn toàn đặt trên căn bản lời đức Phật dạy về chỉ là chú ý tập trung và quán là chú ý mở rộng để nhận biết thân thể, cảm giác, các ý tưởng và cảm xúc cùng trực tiếp thấy biết hay tuệ tri đối với các hiện tượng khi chúng xuất hiện như trong kinh

Quán Niệm Hơi Thở. Ngoài ra, sau phần tụng kinh chúng ta thực hành cầu nguyện với niềm tin là điều khoa học xác nhận là có kết quả tốt đẹp trong việc phòng bệnh và chữa trị bệnh tật. Như vậy, Thiền Phật Giáo là phương pháp thực hành rất thực dụng và có kết quả cụ thể trên căn bản lời đức Phật chỉ dạy và có cơ sở khoa học hiện đại.

Bài thực tập 1: Thực hành thở Đan Điền, trong phần thực hành phát triển bảy yếu tố của Phật tánh như lời đức Phật dạy nói trên, trước hết chúng ta tập thở cho đúng cách khi thiền mà bước đầu tiên là chúng ta thực hành niệm giác chi là thực hành chú ý và nhận biết hơi thở. Khi thực hành thiền, chúng ta chú ý và nhận biết hơi thở vào và hơi thở. Để gia tăng khả năng chú ý và trạng thái an lạc, chúng ta tập thở đan điền hay thở bụng khi ngồi trên ghế hay trên gối thiền, khi nằm hay khi hoạt động. Trước hết, chúng ta tập thở đan điền khi ngồi trên gối hay trên ghế.

Hít vào bằng mũi và bụng phồng ra

Thở ra bằng mũi và bụng xẹp xuống

Chúng dành thời giờ cần thiết để thực hành cho đúng cách thở đan điền. Sau đó chúng ta phối hợp thở đan điền với lời niệm Phật: Hít hơi vào bằng mũi (*cùng lúc bụng phình rathoài mại*), chú ý vào hơi thở vào và bụng phồng ra, đó là niệm thân hay biết về thân. Chúng ta không niệm khi hít hơi vào, chỉ chú ý nhận biết hơi thở vào và bụng phồng lên nhẹ nhàng. Tiếp đó là thở ra bằng mũi (*cùng lúc bụng xẹp xuống*) và niệm thầm rất thoải mái *"A Di Đà Phật"*.

Chúng ta nên để bốn tuần lễ để thực hành cho thành công phương pháp thở đan điền và niệm Phật vì cách thực hành này tạo ra trạng thái buông thư rất tốt để phát triển sức khỏe, phát triển sự cảm nhận hạnh phúc, cùng lúc phòng ngừa và chữa trị bệnh tật như đã được các cuộc nghiên cứu khoa học nói trên xác nhận mà chúng ta sẽ đi sâu vào các chi tiết trong những bài kế tiếp.

Chúng tôi kính mong được gặp lại Quý Vị trong số báo tới và nguyện cầu chư Phật gia hộ Quý Vị được nhiều an vui và khỏe mạnh khi tu tập.

1. Benson, H. (1987) *Beyond The Relaxation Response*. New York: Times Books.
2. Dusek J.A., Otu H.H., Wohlhueter A.L., Bhasin M., Zerbini L.F. (2008) Genomic Counter - Stress Changes Induced by the Relaxation Response. *PLoS ONE* 3(7): e2576. Published online 2 July 2008.
3. Benson H. Stress, Anxiety and the Relaxation Response. *Behavioral Biological Medicine*, 1985, 3: 1-50.
4. Dusek JA, như trên.
5. Bishop, S.R. et al. (2004) Mindfulness: a proposed operational definition. *Clin. Psychol. Sci. Pract.* 11, 230-241
6. Kabat-Zinn, J. et al. (1985) The clinical use of mindfulness meditation for the self-regulation of chronic pain. *J. Behav. Med.* 8, 163-190.
7. Lutz, A. et al. (2006) Meditation and the neuroscience of consciousness: An introduction. In *The Cambridge Handbook of Consciousness* (Zelazo, P.D. and Thompson, E., eds), Cambridge University Press.
8. Cahn, B.R. and Polich, J. (2006) Meditation states and traits: EEG, ERP, and neuroimaging studies. *Psychol. Bull.* 132, 180-211.



3. NI GIỚI NAM BỘ

Trong khi ở miền Trung, phụ nữ xuất gia chủ yếu là con nhà danh gia vọng tộc thuộc tầng lớp trên thì ở miền Nam, đặc biệt là miền Tây Nam Bộ, phụ nữ xuất thân từ tầng lớp thấp hơn đã mạnh dạn vượt qua quan niệm cũ, nếp sống cũ, dấn thân vào con đường tu hành để tìm đường giác ngộ cho mình và cho mọi người.

Ni sư Diệu Thiện

Nhân vật nữ xuất gia thụ giới đầu tiên của miền Nam là Tỷ khiêu ni Diệu Thiện (1818 - 1899). Bà sinh năm 1818 (Mậu Dần), thế danh Lê Thị Thơ, sinh quán tại Chợ Lớn. Khi còn tại gia, bà làm nghề thợ may.

Đến tuổi trung niên, bà xuất gia với một bậc cao tăng người Hoa ở Chợ Lớn, thuộc Thiền phái Vân Môn, và được đặt hiệu là Diệu Thiện. Sau khi xuất gia, bà về vùng Châu Đốc để chiêm bái các danh thắng và lưu lại chùa Tây An rồi bà đến phía Tây núi Sam, sống một mình trong một cái hang yên tĩnh, ít người lui tới để chuyên tâm tu hành. Bà chuyên tâm tụng kinh niệm Phật, không để ý đến việc dựng chùa chiền, thu nhận đệ tử, hay các hoạt động Phật sự bên ngoài. Tuy vậy, cư dân trong vùng hết sức ngưỡng mộ và truyền tụng về hành trạng của bà.

Ni sư Diệu Ngọc

Bước ngoặt đầu tiên trong mở trường dạy học để đào tạo ni chúng, nhằm xây dựng phong trào tu hành cho nữ giới được ghi nhận là sự xuất hiện của Tỷ khiêu ni Hồng Nga - Diệu Ngọc (1885 - 1951), thế danh Huỳnh Thoại Nga (thường được gọi là Hai Ngó) sinh trưởng trong một gia đình phú nông người Hoa lập nghiệp ở Bạc Liêu.

Là người được theo học trường Tây lại mến mộ đạo Phật, năm 1919,

● Nguyễn Lâm

NI GIỚI VIỆT NAM

(TIẾP THEO SỐ 2 RA THÁNG 5/2011)

bà phát tâm dùng gia sản của mình để xây dựng chùa Giác Hoa tại tổng Thạnh An, làng Châu Hưng, tỉnh Bạc Liêu. Năm 1923, chùa xây xong và làm lễ khánh thành, bà mời Hòa thượng Như Hiên Chí Thiển (1861-1933) về chứng minh và cũng xuất gia đầu Phật với pháp danh Hồng Nga, tự Diệu Ngọc. Đây là ngôi chùa ni đầu tiên ở miền Nam.

Năm 1927, bà khởi xướng mở trường Gia giáo tại chùa. Đây là trường Ni học đầu tiên ở miền Tây Nam Bộ. Trường là nơi quy tụ ni chúng theo học và khi đông nhất lên đến hàng trăm người, là nơi khởi đầu cho một quá trình gieo giống và phát triển của mạng mạch ni giới. Từ đây, đội ngũ sư ni tri thức xuất hiện, họ bắt đầu ý thức được vấn đề xây dựng đội ngũ kế thừa bằng cách tham gia tổ chức thụ giới cho ni chúng, tổ chức các hoạt động giáo dục...

Trường Gia giáo Giác Hoa đã sản sinh nhiều vị danh ni có công đứng ra vận động kêu gọi nữ lưu tham gia tu hành và hoạt động xã hội với tư cách là người đệ tử xuất gia của đức Phật, như sư Hồng Khoai Diệu Chí (1904 - 1988), Hồng Tích Diệu Kim (1908 - 1976), Hồng Thọ Diệu Tịnh (1910 - 1942), v.v....

Ni sư Diệu Tịnh

Cùng với các sư ni Diệu Tánh, Diệu Tấn, ni sư Diệu Tịnh (thê danh Phạm Đại Thọ, quê Gò Công) là những vị ni sư tiên phong trong lĩnh vực giáo dục. Họ là những người đầu tiên đã hướng ra phía Bắc tìm đường học đạo, mong tích lũy kiến thức Phật học để góp phần xây dựng phong trào tu hành cho ni giới miền Nam. Chính nhờ những chuyến đi tầm sư học đạo như thế mà họ đã nhận thức được trách nhiệm của mình đối với ni giới.

Khi trở về Nam, ni sư Diệu Tịnh lại bốn ba khắp vùng lục tỉnh để kêu gọi ni giới bước ra phục vụ xã hội. Bà vận động thành lập nhiều trường Gia giáo. Đầu tiên, bà tham gia làm Chánh na, thủ lĩnh ni và sau đó được công nhận là Giáo thụ ni ở trường Hương chùa Giác Hoàng (Bà Điểm, Sài Gòn), rồi các trường Hương ở khắp miền lục tỉnh được thành lập. Con đường giáo dục Ni chúng đã thành nếp và có hệ thống từ đây.

Trong lĩnh vực hoằng pháp, Ni sư Diệu Tịnh là người đầu tiên xuất hiện ngoài xã hội với tư cách là một pháp sư, đó tạo được dấu ấn mạnh mẽ và góp phần gây dựng hình ảnh ni giới trong xã hội. Từ rất sớm, bà đã nhận thức được việc cổ xúy phong trào tu tập trong giới nữ. Muốn có đời sống tu tập thuận lợi, người tu hành phải tạo được uy tín trong cộng đồng Phật tử. Muốn thế, họ phải tham gia truyền bá Phật pháp, xây dựng đoàn thể riêng, chứ không chỉ dừng lại ở việc theo thầy tu tập.

Từ đó, bà dành nhiều thời gian của mình cho công cuộc hoằng pháp. Đến đâu bà cũng sẵn lòng đăng đàn thuyết pháp. Những bài thuyết pháp của bà nhằm bảo vệ quyền lợi của các nữ tu, đã phá tư tưởng trọng nam khinh nữ. Tại Đại hội của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học bà thuyết giảng "Đạo Phật là gì"; Năm 1938 ra Bắc tham quan các danh lam, cổ tự, nhân về chùa Quốc Công Báo Ân, thị xã Hưng Yên dự lễ Vu Lan bà thuyết pháp với chủ đề "Ai bảo Phật không có ái dục là sai lầm"; Về miền Trung vào cung hai tháng bà giảng xong bộ Phạm Võng lược số cho thái

hậu, thuyết pháp ở chùa Diệu Đức, Huế; về Bình Định thuyết pháp ở chùa Thiên Hưng.

Ngoài thuyết pháp, Ni trưởng Diệu Tịnh còn dành nhiều thời gian dịch các kinh Kinh Vu Lan, Kinh Phổ Môn, Kinh Pháp Bảo Đàn, Nghi thức tụng niệm... ra tiếng Việt phục vụ việc tu học của ni chúng.

Bà là một vị Tỷ kheo ni xuất sắc và là niềm tự hào của đàn ni chúng hậu tấn.

Ni trưởng Như Thanh

Giống như Ni sư Diệu Tịnh, Ni sư Diệu Tánh (tự Như Thanh) là người có công lớn trong việc hình thành hệ thống Ni trưởng ở Sài Gòn - Gia Định, bao gồm chùa Huệ Lâm, Từ Nghiêm, Dược Sư, Huệ Lâm 2 (Bà Rịa Vũng Tàu). Bà còn là một vị sư ni có khả năng trước tác, dịch thuật từ Kinh, Luật, Luận, các bài viết, công trình nghiên cứu...

Ni trưởng là người tham gia công tác xã hội nhiều nhất trong ni giới miền Nam Bắt đầu từ việc xây dựng hệ thống trường Kiểu Đàm dạy thiếu nhi nhà nghèo, hiếu học miễn phí, thành lập nhiều ký nhi viện, cô nhi viện cũng mang tên Kiểu Đàm, tổ chức các lớp dạy nghề, mở các phòng thuốc Nam, thuốc Tây, cấp phát thuốc cho dân nghèo... Tất cả đều miễn phí.

Bà còn là người có công lớn trong tiến trình vận động thành lập Ni bộ Bắc tông miền Nam. Khi nhận được lời giáo huấn của chư vị Hòa thượng tôn túc và của Giáo hội Tăng già Nam Việt, bà đã đi vận động các tổ đình Ni trên khắp miền Nam để thành lập Ni bộ. Nỗ lực cố gắng của ni sư Diệu Tánh thành lập một Ni đoàn Phật giáo Việt Nam mãi tới tháng 10 năm 1956 mới thành tựu ở miền Nam với Đại hội thành lập Ni bộ Bắc tông tại chùa Huệ Lâm, Chợ Lớn. 200 sư ni, 500 cư sĩ nam nữ từ 21 tỉnh thành về dự; Lễ khai mạc ngày 7/10 dưới sự chứng minh của Pháp chủ Huệ Quang. Đại hội đã bầu ra Ban Quản trị gồm các ni sư Diệu Tánh, Diệu Ninh, Liễu Tánh, Như Châu, Như Chí v.v... mà Ni sư Diệu Tánh (Như Thanh) được bầu làm Ni trưởng. Trụ sở Ni bộ đặt tại chùa Huệ Lâm, đường Lục Tỉnh.

Đây được xem là một hoạt động khá sôi nổi của Ni giới khi tiến đến hình thành một tổ chức riêng của mình.

Tới năm 1964, Ni bộ Bắc tông thuộc Tổng vụ Tăng sự GH-PGVNTN được thành lập, Ni trưởng Như Thanh được cung thỉnh vào cương vị Vụ trưởng Ni bộ Bắc tông. Đến năm 1975, Ni bộ miền Nam được chia thành 7 miền: Vạn Hạnh, Liễu Quán, Khuông Việt, Khánh Hòa, Quảng Đức, Huệ Quang và Khánh Anh. Bấy giờ tuy có nhiều Ni viện được thành lập tại các tỉnh miền Nam, nhưng phần lớn đều là hình thức lớp Gia giáo, chỉ có 4 Ni viện Bắc tông chính thức được Ni bộ công nhận, đó là: Dược Sư, Gia Định và Từ Nghiêm, Chợ Lớn (nay thuộc Tp. Hồ Chí Minh), Diệu Quang ở Nha Trang (Khánh Hòa) và Diệu Đức ở Huế. Chương trình đào tạo của Ni viện theo hệ thống từ Sơ đẳng, Trung Đẳng chuyên khoa, Cao đẳng và Đại học. Những nơi này đã đào tạo nhiều Tôn túc Ni nay thuộc hàng lãnh đạo và giáo phẩm Ni giới trong và ngoài nước.

Ngoài ba vị trên còn có Ni sư Chí Kiên (Hồng Chí), Ni sư Diệu Ninh, Ni sư Diệu Kim v.v... đã đóng góp nhiều công sức trong việc dựng chùa, hoằng pháp, mở ni trường xây

dựng Ni đoàn ở miền Nam.

Năm 1947, Ni giới Khất sĩ được thành lập và Ni trưởng Huỳnh Liên là người được Tổ sư Minh Đăng Quang ủy thác trọng trách tiếp độ Ni chúng. Với hạnh nguyện làm chiếc thuyền chở che cho phái nữ, Ni trưởng đã nỗ lực chèo lái Ni giới Khất sĩ song song với con thuyền Giáo hội Tăng già Khất sĩ, truyền thừa Phật pháp sâu rộng vào trong quần chúng nhân dân. Tịnh xá Ngọc Phương ở Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh là trụ sở Trung ương của hơn một trăm ngôi tịnh xá khắp nơi từ miền Trung đến miền Nam. Tuy không phải là Ni viện nhưng có số lượng Ni chúng rất đông và được giáo dục, đào tạo có quy củ. Các Ni viện là nơi hướng dẫn và đào tạo Ni chúng đi đúng chính pháp và vận dụng vào cuộc sống thực tại, nhằm đưa con người đến chỗ Chân - Thiện - Mỹ.

Tiến trình hình thành và phát triển của Ni giới ở Nam Bộ là rất đáng trân trọng. Họ giữ một vai trò quan trọng trong cuộc cách mạng làm thay đổi nhận thức của mọi người về nữ giới và là bài học kinh nghiệm tốt cho việc tổ chức Ni đoàn hoạt động sau này.

III. NI GIỚI TRONG SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

Trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước ni giới đã có nhiều đóng góp, dưới đây xin giới thiệu một số gương tiêu biểu.

1. Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945

Sư bà Đàm Tiến, chùa Mai Hương, Hà Nội đã giúp đỡ cách mạng từ thời kỳ "Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội" những năm 1926 - 1929.

Sư bà Đàm Quán trước tu tại chùa Văn Xá, Hưng Yên đã nuôi dưỡng cán bộ hoạt động bí mật trong thời kỳ Tiền khởi nghĩa. Hai vị này đã được Chính phủ tặng "Kỷ niệm chương Tổ quốc ghi công" và bằng "Có công với nước".

Sư bà Đàm Di chùa Kiện Tháp, Hà Nam đã giúp đỡ cách mạng từ thời Tiền khởi nghĩa. Khi bị giặc pháp bắt giam cấm tra tấn đánh đập dã man, bà vẫn giữ vững được khí tiết của người Phật tử Việt Nam yêu nước.

2. Những năm 1946 - 1954

Trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, trong vùng tạm chiếm rất nhiều chị em ni giới đã nuôi nấng bảo vệ cán bộ, bộ đội hoạt động, nhiều vị sư ni đã được Chính phủ tặng thưởng Huân chương, huy chương...

1) *Tham gia bộ đội dân quân du kích*: Ngày 27/2/1947, Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Nam Định, cùng đại diện chính quyền tỉnh Nam Định, long trọng làm lễ cời áo cà sa, tiễn đưa 27 nhà sư tòng quân, trong đó có 2 vị ni là sư cô Đàm Nhung và Đàm Lân làm cứu thương tại trụ sở của Hội ở chùa Cổ Lễ, huyện Nam Trực. Bài thơ dưới đây nói lên tâm trạng náo nức ra trận chiến đấu chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc:

Cởi áo cà sa khoác chiến bào

Việc quân đâu có quân gian lao

Gậy thiền quét sạch loài xâm lược

(Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hà Nam Ninh. Hà Nam Ninh: Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp, 1986)

Trong hàng ngũ đông đảo tự vệ xung phong của thị

xã Ninh Bình và huyện Gia Khánh (tỉnh Ninh Bình), có tới 60 sư ni. Họ vốn tu tại các chùa Chùa Bát, Phúc Am, Phúc Chính, Non Nước, Bộ Đầu, Ba Vương,... Các nhà sư ấy nài nịt gọt gành trong bộ quần áo nâu, thắt lưng nâu, khăn vuông nâu, hăng hái trong đội ngũ làm công tác tiếp tế, tuần tra,... và sau đó phần lớn trở thành cứu thương của các đơn vị bộ đội chiến đấu hoặc hộ lý trong các trạm quân y 22 Sách đã dẫn, tr. 110..

2) *Nuôi dưỡng cán bộ*: Chùa Thanh Nhàn, chùa Viên Minh, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội do các sư ni trụ trì đã hết lòng giúp đỡ và bảo vệ bí mật cho tổ công tác hoạt động nội thành. Sư cụ Đàm Đăng trụ trì chùa Diên Khánh ở làng Dịch Vọng Sở (phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy) Hà Nội cùng 2 sư ni Đàm Minh, Đàm Tranh đào hầm bí mật phía sau nhà Tổ để che giấu và phục vụ cán bộ và du kích qua lại hoạt động những năm 1948 - 1951. Bà đã được Chính phủ tặng Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng 2.

Chùa Yên Phú (Khánh Hưng tự) ở xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội những năm 1930 - 1965 do đệ tử tổ là Tỷ Khiêu ni Thích Đàm Nhiên, hiệu Minh Chính (quê Từ Sơn, Nguyệt Lăng, Phú Lưu, Bắc Ninh) trụ trì. Thời kỳ 1945 - 1954, chùa được chọn là cơ sở hoạt động của chi bộ Đảng xã Liên Ninh, sư Đàm Nghi tham gia Việt Minh. Nhiều lần địch vây bắt, nhờ sự che chở của nhà chùa, sự đấu tranh khéo léo của sư bà mà cơ sở Đảng vẫn được giữ vững ngay trước mắt kẻ thù. Sư bà cũng là người tổ chức đón tiếp các đảng viên, cán bộ Việt Minh vượt ngục từ Hòa Lò, Hà Nội ra. Chính vì vậy, sau ngày hòa bình lập lại, chùa được Chính phủ tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất 33 Liên Ninh: truyền thống và cách mạng Ban chấp hành Đảng bộ xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội, năm 2000. Và nhiều gương sáng nữa đã góp phần đưa cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc đi đến thắng lợi vào tháng 7/1954.

3. Trong kháng chiến chống Mỹ 1954 - 1975

1) *Ở miền Bắc*: Năm 1958, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam được thành lập, đã phát huy truyền thống tinh thần dân tộc của tôn giáo mình và phát tâm "Đại thừa Bồ tát" của đức Phật là "Cứu nhất thiết chúng sinh, bất xả nhất chúng sinh" (Cứu độ hết thảy chúng sinh, không bỏ một chúng sinh nào) để cứu đạo cứu đời lúc Tổ quốc lâm nguy. Trong 10 năm 1958 - 1968, nhất là trong thời gian chống Chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, các vị tăng ni tu hành tại các chùa sớm tối đã làm rất tốt phần phụng đạo của mình đối với Phật tổ, phát huy được chính tín, bài trừ mê tín dị đoan, làm cho đạo Phật ngày một xương minh tinh tiến, lợi lạc quần sinh. Các vị còn tích cực đóng góp công lao động để xây dựng Hợp tác xã.

Từ 1966 - 1968, các chùa ở Hà Nội đa số do các Ni sư trụ trì. Lúc đó Hà Nội gồm 4 khu phố nội thành (Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàn Kiếm) và 4 huyện ngoại thành (Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm) có 321 ngôi chùa với 474 tăng ni, trong đó có 88 tăng, 386 ni, 257 ngôi chùa có sư ni. Nguồn: Báo cáo năm 1964 của Sở Văn hóa Hà Nội. đã bán cho Nhà nước 37 tấn lợn, 6568 kg gia cầm, 37 tấn rau xanh các loại, 29.875 kg chuối, 10.647 kg nhãn, trồng 12.457 cây ăn quả và lấy gỗ, gửi tiết kiệm 21.246

đồng 55 Giá vàng lúc đó khoảng 40-50 đồng/chỉ.

Thực hiện lời Phật dạy “*Phật pháp bất ly thế gian pháp*” nhiều vị sư ni đã tham gia công tác xã hội ở địa phương, nhiều vị giữ vai trò chủ chốt trong các đoàn thể, Hợp tác xã, nhiều vị được bầu là chiến sĩ thi đua, lao động tiên tiến, cá nhân xuất sắc, có vị được bầu vào HĐND thành phố, huyện. Đặc biệt có vị tham gia dân quân du kích như sư bác Đàm Dẫn (chùa Nam Dư Hạ, Thanh Trì), sư thầy Đàm Nhâm (chùa Ngọc Trục, Từ Liêm). Nhiều vị trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu chống chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ như sư thầy Đàm Luận (chùa Hương Thệ), sư thầy Đàm Đạt (chùa Hộ Quốc), sư thầy Đàm Văn ở khu Đống Đa, sư cụ Đàm Chung chùa Thổ Khối, sư thầy Đàm Biên ở chùa Trăm Thôn...

Chùa Yên Phú, xã Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội vị trụ trì là Tỷ khiêu ni Thích Đàm Hình những năm 1965 - 1972 đã dành chùa làm kho hậu cần cho bộ đội bảo vệ Thủ đô và dành đất đai cho một số cơ quan của Trung ương và Hà Nội sơ tán về đây để làm trụ sở duy trì công việc an toàn suốt thời gian chống chiến tranh phá hoại của Mỹ.

Sư thầy Đàm Xuân, chùa Nam Ngạn, Thanh Hóa có cử chỉ đáng quý, đã hy sinh cả tấm cà sa quý nhất của đời mình, phủ lên mâm pháo khi không còn lá cây nguy trang... Nhiều vị đã được Chính phủ tặng thưởng HCKC hạng 2,3, Bằng khen... Sư thầy Đàm Khuê chùa Quang Thượng, Thanh Trì, Hà Nội hàng năm đạt trên 300 công lao động trong Hợp tác xã. Các chùa ngoại thành Hà Nội chỉ riêng năm 1970 đã bán cho Nhà nước 46.579 kg thịt lợn, chùa Yên Duyên, xã Yên Sở, Thanh Trì, Hà Nội bán được 800 kg thịt lợn; chùa Khuyến Lương bán trên 300kg gia cầm; thi đua gửi tiết kiệm: năm 1970 Phật giáo tỉnh Nam Hà dẫn đầu phong trào với số tiền gửi là 915.837đ, trong đó chùa Cổ Lễ gửi 5000đ.

Đáp lời kêu gọi Tết trồng cây, các chùa đều hăng hái trồng hàng vạn cây các loại để làm rợp mát cảnh chùa và phục vụ sản xuất, chiến đấu, sau ngày Bắc mất, hàng trăm vườn cây mang tên “*Đời đời nhớ ơn Bác*” mọc lên xanh tốt ở hầu hết các chùa.

Phật giáo còn tham gia các việc từ thiện xã hội ở các địa phương. Những ngày lễ tết, Phật giáo các địa phương đều tổ chức đi thăm hỏi, động viên các gia đình thương binh liệt sĩ và gia đình bộ đội, gia đình có công với cách mạng. Những gia đình ở gần chùa còn được sự giúp đỡ trực tiếp hàng ngày của các vị sư ở đó. Nhất là các gia đình có khó khăn. Các CHPG các tỉnh còn quan tâm đến việc động viên tòng quân bằng nhiều hình thức phong phú.

Những cử chỉ và hành động tốt đẹp ấy chứng tỏ qui chư ni đã nhuần nhuyễn lời phát nguyện của đức Tổ trong đạo: “...*Đăn hữu lợi ích vô bất hưng sùng*” (những việc gì có ích đều làm tất cả).

Ngoài ra chư ni còn tham gia các cuộc mít tinh, hội họp phản đối chính quyền miền Nam đàn áp đồng bào và Phật tử, ủng hộ cuộc đấu tranh vì hòa bình, thống nhất đất nước của nhân dân miền Nam; đòi Mỹ chấm dứt xâm lược rút về nước v.v...

2) Ở miền Nam: Tại Sài Gòn, sáng 17/7/1963 khoảng

300 sư ni và 250 sư tăng tập hợp ở chùa Xá Lợi. Sau khi lễ Phật và mặc niệm tại chính điện, họ sắp hàng diễu hành từ đường Bà Huyện Thanh Quan đi về hướng chợ Bến Thành, đoàn người trưng biểu ngữ: “*Yêu cầu chính phủ thực thi bản Thông cáo chung*”. Chư tăng ni bị cảnh sát hành hung một cách tàn nhẫn, nhiều vị bị bắt giam. Ngày 23/7/63, ni sư Diệu Huệ thân mẫu nhà bác học Bửu Hội (đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại một số nước Tây Phi) họp báo tại chùa Xá Lợi cho biết bà sẽ thiêu thân để chống chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Diệm - Nhu.

Những năm 1970 - 1972, đồng đạo sư ni khắp các tỉnh thành miền Nam đã tham gia tuyệt thực, biểu tình hoặc cầu nguyện hòa bình...đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược của Mỹ, đòi trả tự do cho các nhà sư và sinh viên bị bắt, đồng thời tố cáo tình trạng sa sút nghiêm trọng về xã hội và kinh tế trong các vùng tạm chiếm.

Từ 15/8/1963 đến 4/6/1970 tại các tỉnh: Ninh Hòa, Sài Gòn, Huế, Cần Thơ, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Sa Đéc, Đà Nẵng đã có 9 sư ni (trong đó có một vị phái Khất sĩ là sư cô Liên Tập; nhiều tuổi nhất là Ni sư Thích nữ Trí Chơn, 54 tuổi tự thiêu tại chùa Quán Âm, Sa Đéc) và 6 nữ Phật tử tự thiêu để bảo vệ Hiến chương Phật giáo, phản đối chính quyền đàn áp dã man đồng bào Phật tử và cầu nguyện Hòa bình cho đất nước.

Ni trưởng Huỳnh Liên (1923 -1987) người khai sáng Tịnh xá Ngọc Phương trung tâm Ni giới hệ phái Khất sĩ Việt Nam là vị ni sư bền bỉ tham gia phong trào đấu tranh đòi hòa bình, độc lập, tự do cho đất nước ngay từ những năm 1960.

Cuối năm 1971 đến đầu năm 1975 Ni trưởng luôn đi đầu trong phong trào đấu tranh diễn ra với mục tiêu rõ rệt là đòi dân quyền, dân sinh, dân chủ, tự do báo chí, đòi thả tù chính trị, đòi chính quyền Sài Gòn thực hiện Hiệp định Paris, đòi hòa bình, hòa giải dân tộc. Tịnh xá Ngọc Phương, nơi trụ xứ của Ni trưởng bị cảnh sát chìm nổi giám sát và dựng kềm gai phong tỏa suốt từ đầu tháng 8/1970 đến trưa ngày 29/4/1975 mới được buông thả.

Có thể nói, Ni giới hai miền đã có nhiều đóng góp trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước. Họ là những người con lành của đức Phật góp phần tô thắm thêm truyền thống “*Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang*” của phụ nữ Việt Nam.

(Còn tiếp)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các báo Từ Bi Âm, Duy Tâm từ 1932 - 1953.
2. Báo Phương Tiện; Tin Tức Phật giáo từ 1949 - 1953.
3. Kỷ yếu Đại hội Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, 1958, 1964, 1972
4. Hành trạng chư Ni Việt Nam, Thích Như Nguyệt (chủ biên), Nxb Tôn Giáo, 2007.
5. Biên niên sử Phật giáo miền Bắc, Nguyễn Đại Đồng: 1920 - 1953, Nxb Tôn Giáo, 2008.
6. Đường Thiển Sen Nở, Thích nữ Diệu Không, Nxb Lao Động - Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, 2009.



Ảnh: Anh Hà

GÓP BÀN VIỆC

Tu bổ và bảo tồn các di tích kiến trúc Phật giáo ở khu vực đồng bằng Bắc bộ

● Th.s Đinh Viết Lực, Lê Thị Vân Anh

Đạo Phật từ Ấn Độ vào Việt Nam rất sớm. Tác giả Nguyễn Lang cho biết "Đạo Phật truyền vào Việt Nam từ đầu kỷ nguyên Tây lịch. Tài liệu chắc chắn cho biết rằng vào hạ bán thế kỷ thứ hai, tại nước ta đã có một trung tâm Phật giáo phồn vinh và quan trọng rồi nhưng Đạo Phật đã du nhập vào nước ta trong thế kỷ đầu của kỷ nguyên" (1).

"Trung tâm (Phật giáo) Luy Lâu (Việt Nam) thành lập sớm hơn các trung tâm Lạc Dương và Bành Thành (Trung Quốc)⁽²⁾" Ta có thể kết luận trung tâm Phật giáo Luy Lâu đã trường thành trước hai trung tâm Phật giáo trên đất Hán (Trung Quốc)⁽³⁾

Như vậy Đạo Phật đã đến Việt Nam từ rất sớm và chùa Việt Nam cũng có từ rất sớm. Đất nước Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mưa bão nhiều, độ ẩm cao. Đặc biệt là khu vực đồng bằng Bắc Bộ.

Do vậy, sự tàn phá của thiên nhiên do thời tiết là rất lớn. Hơn thế nữa, Việt Nam là đất nước có chiến tranh kéo dài, sự tàn phá của chiến tranh đối với các di sản văn hóa Phật giáo, cụ thể là kiến trúc, điêu khắc Phật giáo cũng không phải là nhỏ.

Đặc biệt là sự "tàn phá" do con người do thiếu ý thức, do nhận thức sai về bảo tồn, tu bổ di tích đã dẫn tới nhiều

ngôi chùa có tuổi thọ nhiều trăm năm nay đã bị sai lạc rất nhiều hoặc sửa chữa xây dựng lại thành ngôi chùa rất mới (mới tuổi).

Vừa qua, để kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội, nhiều công trình kiến trúc Phật giáo đã được tu bổ, tôn tạo. Chùa Phật Tích (tên chữ là Vạn Phúc Tự - Bắc Ninh) cũng vào dịp may chung đó và đã được tôn tạo khang trang.

Chúng tôi thấy khu vực Phật đường, nơi an tọa pho tượng Phật Adidã ngồi tọa thiền theo thế Hàng Ma (đi sản còn lại của vương triều Lý). Đây là pho tượng đá lớn duy nhất còn lại của nước ta được tạo tác từ đá xanh nguyên khối cao 2,77m kể cả phần bệ (Riêng tượng cao 1,87m). Phía trong Phật điện là những pho tượng Phật bằng gỗ phủ sơn thếp vàng được bài trí theo nguyên tắc truyền thống như các Phật điện ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ⁽⁴⁾

Điều đặc biệt ở ngôi chùa này là phía dưới (sau lớp kính trắng) nơi pho tượng Phật Adidã an tọa, chúng tôi nhìn thấy âm xuống phía dưới đất thấy lớp địa tầng khảo cổ đã xuất lộ nền móng tòa tháp cổ hình vuông của cha ông khi xưa xây dựng. Đây là nguyên bản chu vi chân tháp của chùa Vạn Phúc cổ đã được phát lộ trong quá trình khai quật. Đây cũng là minh chứng (hiện vật gốc) giúp các nhà khoa học nghiên cứu và khác hành hương đến chiêm bái, thưởng thức và trân trọng tinh hoa văn hóa của dân tộc.

Cách xây dựng trùng tu, tôn tạo, bảo tồn của chùa Phật Tích cứ để mãi trong tâm chúng tôi nhiều ngày và buộc chúng tôi phải đến thư viện chùa Quán Sứ để tìm sách lẫn về quá khứ:

- Năm 1937, trong dịp trùng tu "Thượng điện" chùa Vạn Phúc⁽⁵⁾ (Chùa Phật Tích), các nhà khảo cổ người Pháp, đứng đầu là nhà nghiên cứu Louis Bezacier phát hiện được một số bức chạm khắc bằng đá và đất nung cùng với nhiều viên gạch, mặt trên có in hình chữ nhật ghi chữ: "dựng năm Long Thụy, Thái Bình thứ tư, triều vua thứ ba nhà Lý" (Lý Gia Tam Đại Đế, Long Thụy, Thái Bình tứ niên tạo) tức năm 1057. Những bằng chứng này là cơ sở vật chất tương ứng với dân gian truyền thuyết lại rằng xưa kia, chùa Vạn Phúc có ngọn tháp cao đứng ở Hà Nội vẫn trông thấy được. Không chỉ truyền thuyết mà bằng văn ghi trên tấm bia chính của chùa cũng ghi: "Vị Hoàng đế thứ ba của nhà Lý (Lý Thánh Tông) vào năm Long Thụy Thái Bình thứ tư (1057) cho dựng ở đây một ngọn bảo tháp cao mười trượng và một pho tượng thếp vàng cao sáu xích". Như vậy, theo sự mô tả ở trên tấm bia, ngôi bảo tháp do vua Lý cho xây dựng cao tới bốn mươi hai mét. (một trượng bằng 4,2m)

- Năm 1940, đợt trùng tu tòa thiêu hương, các nhà khảo cổ đã phát hiện ra chân của cây tháp cổ thời Lý này, chân ngôi tháp hình vuông, mỗi chiều dài 8,5m vẫn còn nguyên vẹn. Gạch phát hiện được cũng in dấu hình chữ nhật có hai dòng chữ sắc nét ghi rõ niên đại năm 1057 "Lý gia đại Tam đế Long Thọ Thái Bình tứ niên tạo". Dấu hình chữ nhật có ghi chữ như vậy đủ thấy ông cha ta ngày xưa đã thận trọng ngay từ việc chế tạo khuôn đóng gạch, khi tạo hình đã khắc đục niên đại, niên hiệu để khi cho đất vào khuôn đã khẳng định trước khi đưa gạch mộc vào lò nung. Sự đồng bộ này đủ thấy sự cẩn trọng và tinh tế của người xưa khi xây dựng các công trình chùa tháp Phật giáo.



Ảnh: Phương Đông

Nhà nghiên cứu L.Bezacier phỏng đoán và đã nhân chiều rộng của chân tháp lên 5 lần (theo kiểu tháp cùng loại của Trung Quốc) thì được 42,5m. Như vậy gần như tương ứng với chiều cao ngôi tháp mà trong văn bia đã ghi nhận.

- Năm 2008, trung tâm tu bổ di tích trung ương thi công trùng tu tôn tạo. Trong quá trình đào móng ở khu vực Phật đường chùa Vạn Phúc (chùa Phật tích) đã phát lộ nền móng tòa tháp cổ như đã mô tả phần trên. Tất cả đã được giữ nguyên hiện trạng để bảo tồn lớp địa tầng khảo cổ đã được phát lộ trong quá trình khai quật.

Kể từ năm 1954 đến nay, có lẽ đây là công trình tu bổ, tôn tạo trùng tu các di tích lịch sử Phật giáo mà chúng ta đã có đổi mới nhận thức về phương pháp trùng tu và cách bảo tồn các di vật cổ. Nên chăng, cách làm mang tính khoa học này cần được quan tâm và phát huy trong quá trình nghiên cứu và bảo tồn các di sản văn hóa của dân tộc.

(1) Nguyễn Lang (1994): "Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (Tập 1)-Tr 21-NXB Văn Học Hà Nội.

(2) Nguyễn Lang (1994): "Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (Tập 1)-Tr 26-NXB Văn Học Hà Nội.

(3) Nguyễn Lang (1994): "Việt Nam Phật Giáo Sử Luận (Tập 1)-Tr 21-NXB Văn Học Hà Nội.

(4) Những pho tượng gỗ trong Phật điện đều là tượng làm từ năm 2008 đến nay.

(5) Trong chùa nhiều chỗ đổ nát, chính quyền Pháp giao cho Trường Viễn Đông Bác Cổ lập kế hoạch sửa chữa lại chùa. (Xem báo Đuốc Tuệ, số 66 ngày 1/8/1937)

Tự cảm

Ai gặp được minh sư
Và gặp chánh Phật pháp
Đó chính là cái phước
Lớn nhất ở trên đời.

Ai cũng đều cho rằng
Mình khổ do người khác
Nhưng ít ai biết được
Khổ do mình nhiều nhất.

Sợ hãi và sân hận
Nghiệp nặng thêm muôn phần
Buông xả gieo mầm thiện
Ruộng phước theo không ngừng.

Cầu mong chư Phật tử
Đều có phước lớn này
Được minh sư hộ trì
Và ngộ được chánh pháp

Phật tử **Phạm Bích Là**



Dù chúng ta đang thực hành phương pháp tu tập Thiền, Tịnh hay Mật tông, chúng ta đều đang thực hành đời sống giác ngộ. Thực hành đời sống giác ngộ là trở về an trú nơi tánh rỗng lặng rộng lớn hay Phật tánh. Đức Phật xác nhận mỗi chúng sanh đều có Phật tánh. Dù chúng ta có biết hay không, Phật tánh này luôn luôn có mặt.

Thông thường chúng ta nghĩ khi tu học để tâm mình trong sạch, an vui, làm điều lành, có tình thương yêu, học hỏi Phật pháp, bố thí giúp đỡ người nghèo thì tâm mình là tâm Phật. Lúc nào mình đi mua sắm, làm ăn, tính toán công việc, đem tiền đi bỏ ngân hàng, đi vào nhà vệ sinh, nấu ăn, giao tiếp với khách hàng, theo dõi tin tức thị trường chứng khoán, tham dự các buổi trình diễn văn nghệ hay xem chiếu bóng, đi dự tiệc mừng hay tiệc cưới, suy nghĩ, phân tích, tính toán ngân sách gia đình, v.v... thì mình xa tâm Phật. Một bên gọi là những hành vi thánh thiện hay Thánh, và một bên là những hành vi phạm trần gọi là Phàm.

THÁNH PHẠM LÀ HAI MẶT CỦA THỰC TẠI

Làm những hành vi Thánh thì chúng ta thấy có nhiều hạnh phúc. Khi làm những hành vi Phàm thì chúng ta ít thấy hạnh phúc, nhiều khi còn bức bối, khó chịu, khổ đau. Do đó, chúng ta ước mong làm được nhiều điều Thánh và giảm bớt những điều Phàm.

Tuy nhiên, nếu chúng ta thực hành sự chú tâm thoải mái, trực tiếp thấy biết những thứ xuất hiện nơi tâm của mình hay trực thức, thì chúng ta thấy rõ các ý tưởng đối nghịch

TÂM RỎNG LẶNG ĐẠI LẠC VÀ TỎA CHIẾU

● Phụng Sơn

xuất hiện, những thứ tốt và xấu xen kẽ lẫn nhau, những điều muốn làm lợi cho người khác vừa lắng xuống thì những điều muốn làm lợi riêng cho mình trỗi dậy mạnh mẽ, sau tình thương thì sự giận dữ, thù hận hay ganh ghét xuất hiện, những phản ứng trong lòng chúng ta khi thấy hình ảnh, nghe âm thanh, ngửi mùi, nếm vị, cảm giác ấm lạnh, tâm tư vui buồn, ưa ghét... Không những chúng ta thấy rõ phản ứng nơi tâm của mình mà còn thấy rõ phản ứng nơi thân thể: Khi thấy thức ăn ngon, khi gặp người thân hay người mình ghét, khi đối diện với những người khác màu da, tôn giáo hay quan điểm chính trị qua cách chúng ta ăn uống, chào hỏi, nói chuyện hay chống đối lẫn nhau.

Chúng ta thấy rõ tính cách khác biệt của hai loại hoạt động Thánh Phàm nổi trên cùng hậu quả là sướng và khổ thay nhau xuất hiện trong tâm của mình. Nhiều người nghĩ xa lánh cuộc đời, làm nhiều việc Thánh thì hạnh phúc gia tăng. Họ có thể tham gia rất nhiều sinh hoạt tôn giáo hay cả vào các tu viện để sống theo lý tưởng Thánh và xa cách Phàm. Điều đó cũng đem lại an vui. Tuy nhiên, Thánh hay Phàm không chỉ ở bên ngoài cuộc đời mà nó nằm ngay nơi tâm của mỗi chúng ta. Chúng ta đi đâu thì tâm mình ở ngay chỗ đó. Do đó, những ray rức, giận hờn, nhớ nhung, quần quai, bức bối, ganh ghét, hận thù, ham muốn, giận dữ lâu nay tưởng đâu biến mất qua những sinh hoạt mới mẻ, giờ đây lại xuất hiện dưới những danh từ cao quý hơn, những hành vi bên ngoài biểu lộ tình thương, nhân đạo, đạo đức. Nói khác đi, chúng ta càng ưa Thánh, thì Thánh sẽ trở nên một mối ám ảnh và bao che cho chúng ta trong rất nhiều hành vi Phàm. Cội nguồn khổ đau như vậy vẫn còn có mặt nhưng tinh tế hơn cho nên sự bất an do sự xung đột Thánh Phàm trong lòng chúng ta trở nên sâu sắc hơn. Nếu chúng ta có tu học, cố gắng làm lành tránh ác thì mối xung đột trở thành vi tế. Nếu không thì nó trở nên dữ dội hơn. Chúng ta cứ nhìn vào những cuộc xung đột hiện nay dưới nhiều danh nghĩa công bằng, chân thật, chân lý, tôn giáo, giải phóng thì chúng ta thấy rất rõ: Niềm xung đột bên trong lòng người càng lớn thì chúng biểu lộ thành những hành vi bạo động đưa đến sự tác hại, chết chóc, tàn phá không lường.

Để làm dịu đi những xung đột vi tế bên trong, chúng ta thường tụng đọc kinh: Tinh Yếu Bát Nhã Ba La Mật Đa để giúp nhận biết tánh thực sự của tất cả mọi hiện tượng trong đó có Thánh Phàm, hạnh phúc và khổ đau, bầu trời và hạt cát vừa có mặt thực sự trong một hình thái nào đó hay Sắc, vừa là rỗng lặng là tánh như thị hay Không. Sắc và Không cùng biểu lộ cùng một lúc và không ngăn trở cho nhau như trong lời kinh:

*"Sắc chính thực là không
Không chính thực là sắc
Thọ, tưởng, hành, thức
Cũng đều như vậy cả.
Xả Lợi Tử nghe đây
Thế mọi pháp đều không
Không sanh cũng không diệt
Không dơ cũng không sạch..."*

Hay nói khác đi, các cảm giác, nhận thức, tâm tư và thấy biết (được phủ trong chiếc dù hai mặt Thánh/Phàm) đều xuất

hiện cùng một lúc dưới hai thứ là Sắc, có một hình tướng nào đó có thể thấy biết được hay tướng, vừa là rỗng lặng, thường được gọi là không hay là tánh chân thật. Về mặt hiện tượng hay Tướng thì có thơm hôi, ngon dở, xấu tốt, đen trắng, về mặt Tánh thì rỗng lặng. Vì hai thứ cùng xuất hiện một lúc tràn đầy, rõ ràng, chân thật, không thể dùng lời lẽ, danh từ, hay bất cứ cách gì để mô tả nên gọi là Như Thị, nó chỉ là chân thật như vậy đó qua cái thấy biết trực tiếp không dính dáng gì đến tên gọi hay kinh nghiệm quá khứ. Nếu trực tiếp nhận biết điều đó thì cõi lòng chúng ta mở rộng, mọi sự dính mắc vào Thánh Phàm, từ đó tạo ra ảo tưởng về cái tôi hay ngã của mình, tự chúng tan biến.

Trong ước mong tốt đẹp đó mà ba tông phái Thiền, Tịnh và Mật Tông đều đề cao và đều tụng đọc Kinh Tinh Yếu Bát Nhã Ba La Mật, khích lệ chúng ta thấy biết cái Như Thị, trực tiếp thấy biết Tánh và Tướng tuy khác nhau nhưng cùng biểu lộ cùng một lúc tràn đầy trong nhau. Đó là tính cách Không Hai hay Bất Nhị (*không phải là cùng một thứ nhưng không phải là khác nhau*) cùng có mặt một lúc một cách chân thật, rõ ràng kỳ diệu nên gọi là Chân Như Thật Tánh (*tánh chân thật thực sự của mọi hiện tượng hay pháp*).

KHÔNG GIAN KHÔNG LÀ SÁNG CŨNG KHÔNG LÀ TỐI

Thông thường khi mặt trời lên chúng ta thấy bầu trời đầy ánh sáng. Khi mặt trời lặn thì bầu trời đầy bóng tối do đó chúng ta nói có ngày và đêm, có không gian sáng và không gian tối. Điều đó rất đúng trong nhận thức bình thường. Tuy nhiên, khi chúng ta để lòng mình lắng dịu, nhìn vào không gian khi mặt trời sắp lặn thì thấy khi ánh sáng mặt trời tỏa chiếu thì không gian sáng, khi ánh sáng mặt trời biến đi thì không gian tối. Trước rạng đông cũng vậy, không gian đang tối từ từ trở thành sáng. Như vậy không gian không phải là sáng mà cũng không phải là tối, không gian luôn luôn như vậy: Sáng và tối thay nhau xuất hiện (*hay đoạt lẫn nhau*) nhưng không gian không bao giờ thay đổi. Sự thật đó được thiền sư Hoàng Bá đem ví dụ cho tâm chân thật hay tâm Phật nơi mỗi người: Thánh và Phàm thay nhau xuất hiện nhưng tâm Phật chưa từng là Thánh mà cũng chưa từng là Phàm như sau:

"Chư Phật với tất cả chúng sanh chỉ là một tâm, chẳng có pháp khác. Tâm này từ vô thủy đến nay chưa từng sanh chưa từng diệt, chẳng xanh chẳng vàng, vô hình vô tướng, chẳng thuộc hữu vô, chẳng phải mới cũ, không dài không ngắn, không nhỏ, siêu việt tất cả hạng lượng, tên gọi, dấu tích, đối đãi. Vật nào ngay bản thể vật đó là phải, động niệm liền sai. Cũng như hư không chẳng có biên giới, chẳng thể đo lường, chỉ một tâm này tức là Phật. Phật với chúng sanh chẳng có sai biệt mà chúng sanh thì chấp tướng hướng ngoại tìm cầu. Tìm tòi trở thành lạc lối, đem Phật tìm Phật, dùng tâm bắt tâm, trọn đời suốt kiếp cũng chẳng đắc được, chẳng biết ngưng niệm dứt tướng thì Phật tự hiện tiền. Tâm này tức Phật, Phật tức là chúng sanh, lúc làm chúng sanh tâm này chẳng bớt, lúc làm Phật tâm này chẳng thêm, cho đến lục độ vạn hạnh hằng hà sa số công đức vốn tự đầy đủ, chẳng nhờ tu tập. Gặp duyên thì làm, hết duyên thì thôi. Nếu chẳng quả quyết tin tự tâm này là Phật mà muốn chấp tướng tu hành để cầu công dụng đều là vọng tưởng, đều trái với đạo."

Tâm này tức là Phật, chẳng còn Phật khác, cũng chẳng tâm khác. Tâm này sáng tỏ trong sạch như hư không, chẳng có tướng mạo. Nếu tu lục độ vạn hạnh muốn cầu thành Phật tức là thứ lớp. Từ vô thủy đến nay chẳng có Phật thứ lớp. Hễ ngộ được tâm này thì không có một mảy may pháp để đắc, ấy tức là chân Phật, Phật với chúng sanh tất cả không khác. Cũng giống như hư không chẳng tạp nhiễm chẳng hủy hoại, như mặt trời chiếu khắp bốn thiên hạ, khi mặt trời lên sáng khắp thiên hạ, hư không chưa từng sáng, khi mặt trời lặn tối khắp thiên hạ, hư không chưa từng tối. Cái cảnh sáng tối tự doạt lẫn nhau mà tánh của hư không rõ ràng chẳng biến đổi. Phật và chúng sanh tâm cũng như thế...

Chấp tướng tạo ác thì uổng chịu luân hồi, chấp tướng tạo thiện thì uổng chịu lao nhọc, không bằng ngay đó tự nhận lấy bản pháp. Pháp này tức là tâm, ngoài tâm chẳng pháp, tâm này tức là pháp, ngoài pháp chẳng tâm. Tâm tự vô tâm, cũng chẳng có kẻ vô tâm, nếu đem tâm này cho là vô tâm thì tâm lại thành có. Kẻ ngộ dứt tuyệt tư nghi, chỉ mặc kệ (âm thầm kệ ngộ) mà thôi, nên nói Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt (đường ngôn ngữ dứt, nơi suy nghĩ diệt)...⁽¹⁾

Như vậy trong cái tâm rỗng lặng, rộng lớn, trong sạch (chân không) các hiện tượng hay pháp tùy duyên xuất hiện qua sự tiếp xúc giữa sáu căn đối với sáu trần. Khi mắt nhìn đóa hoa hồng thì trong cái rỗng lặng đóa hoa hồng có mặt một cách tuyệt đối, chân thật không còn qua tên gọi về hình dáng hay màu sắc. Đó là sự có mặt kỳ diệu của các hiện tượng hay diệu hữu. Chân không lúc nào cùng đồng thời có mặt với diệu hữu. Diệu hữu lúc nào cũng đồng thời có mặt với chân không. Đó là sự kỳ diệu của thế giới chân thật hay Pháp Giới: Chân Không Diệu Hữu.

Điều này đại sư Tilopa trong Đại Thủ An giảng giải rất rõ ràng:

"Trong không gian, các hình thù và màu sắc xuất hiện
Nhưng chẳng vật gì làm vấn đục không gian.
Tự tự tánh chúng ta mọi thứ xuất hiện,
Nhưng đức hạnh và tội lỗi không làm nó ô nhiễm.
Bức màn đen tối của muôn thế kỷ
Không che nổi mặt trời tòa chiếu;
Thời gian dài vô cùng tận của luân hồi
Không thể ngăn chặn ánh sáng chiếu diệu của tâm.

Dù có dùng ngôn ngữ mà giải thích về Tánh Không
Thì Tánh Không ấy cũng không thể diễn tả được.
Dù nói rằng tâm chiếu sáng một cách huyền diệu
Thì chân lý ấy vượt ra ngoài ngôn ngữ và biểu tượng.
Dù thể tánh của tâm là trống rỗng
Nhưng nó bao trùm và chứa đựng mọi vật.

Để thâm nhập vào chân lý nhiệm mầu đó,
Đừng để tâm thực hành điều gì.
Hãy cảm nín và yên lặng,
Hãy làm cho tâm trống rỗng và không nghĩ đến điều gì cả,
Như một cành trúc rỗng lòng,
Thân thể an nghỉ thoải mái...
Kẻ nào còn dính mắc vào tâm
Thì không thấy được chân lý vượt ngoài tâm.

Kẻ nào nỗ lực tu tập

Thì không thấy chân lý vượt ngoài sự tu tập.

Để biết được điều vượt ngoài tâm và sự tu tập

Thì hãy cắt mọi gốc rễ của tâm

Và nhìn mọi vật bằng con mắt trần trụi (chân thật)

Như thế ta sẽ thoát được sự dính mắc vào tâm Phân biệt
và ở trong sự thoải mái tự nhiên."⁽²⁾

Tuy hai vị Đạo Sư nhắc nhở đừng làm điều gì cả, chỉ cần trở về với sự chân thật tự nhiên đang có mặt nơi đây, nhưng cũng chỉ bày cách thực hành:

"Người học đạo trước tiên bỏ các duyên tạp học, quyết định chẳng cầu, quyết định chẳng chấp, nghe pháp thâm sâu giống như gió thoảng qua lỗ tai, qua rồi thì thôi chẳng truy tầm nữa, ấy mới gọi là thâm sâu. Tức là vào Như Lai Thiền, lìa sanh Thiền tướng (sanh tâm cho là Thiền gọi là sanh Thiền tướng)... Cho nên nói khi tâm mong cầu thì bị ma của tâm mong cầu trói buộc, khi tâm chẳng mong cầu thì bị ma của tâm chẳng mong cầu trói buộc. Ma chẳng từ ngoài đến, từ tự tâm người ra."⁽³⁾

Còn Đại Sư Tilopa nhắc nhở:

"Cái thấy của bậc Nhân Vương

Là siêu lên mọi sự đối đãi

Và thực hành sự không quên lãng trong đời sống.

Con đường vô hành là con đường của chư Phật,

Những kẻ nương theo đó thực hành sẽ đạt được Phật quả."⁽⁴⁾

Như vậy, cả hai vị đạo sư đều nhắc nhở thực hành sự chú tâm thoải mái hay chánh niệm, thấy biết mọi thứ xuất hiện trong cái rỗng lặng chân thật mà đừng dính mắc vào những ý tưởng phân biệt Thánh Phàm và những ưa ghét từ đó khởi dậy thì chúng tự bày tỏ cái chân thật hay "thật tánh của vô minh là tánh Phật".

SỐNG VỚI TÂM BÌNH THƯỜNG

Có một thầy hỏi thiền sư Triệu Châu Tông Thẩm thế nào là đạo, ngài trả lời: "Bình thường tâm là đạo." Và thực hành sống đời sống giải thoát là trầm lặng sống với cái tâm bình thường đó vốn chẳng thánh, chẳng phàm, chẳng sáng chẳng tối, chẳng nóng chẳng lạnh, như không gian rỗng lặng mọi thứ thay nhau xuất hiện nhưng không gian không là thức gì cả. Trong tâm bình thường này mọi thứ xuất hiện nhưng tâm đó luôn luôn rỗng rang vắng lặng. Chỉ cần ngưng lại mọi sự giải thích, lý luận, tìm kiếm, phân tích thì thẩm nhận được sự rỗng rang vắng lặng này, trong thiền gọi là dứt niệm. Thiền sư Lâm Tế giảng dạy cho quý thầy học đạo như sau:

"Chỉ vì cầu đạo quý ông tìm kiếm mãi, tâm không dứt được niệm. Quý ông cầu chân lý! Theo chỗ thấy của sơn tăng thì dứt hết là quý ông ngồi trên đầu báo hóa thân Phật. Mười địa bồ tát chẳng qua như đứa trẻ hầu, hai phần diệu giác như gong đeo cùm khóa, la hán bích chi chỉ là bùn phấn, bố để niết bàn như hàm thiết buộc ngựa lừa.

Vì nói đến chỗ thấy của sơn tăng thì không gì không sâu thẩm, không gì chẳng giải thoát. Quý ông cầu chân lý! Tâm pháp không hình tướng xấu suốt hết mười phương:

Tại mắt gọi là thấy,

Tại tai gọi là nghe,

Tại mũi người mũi,
Tại miệng nói bàn,
Tại tay nắm giữ,
Tại chân đi đứng,

Gốc là một tình minh chia ra làm sáu phần hòa hiệp. Một tâm đã không nên tùy chỗ mà giải thoát. Được như vậy là chốn chốn chẳng trệ, sâu suốt mười phương, ba cõi tự tại, vào tất cả các cảnh giới sai biệt; trong khoảng một búng tay, vào suốt pháp giới, gặp Phật nói Phật, gặp Tổ nói Tổ, gặp La Hán nói La Hán, gặp ngạ quỷ nói ngạ quỷ, đạo nát khắp quốc độ, giáo hóa khắp chúng sanh mà không lìa một niệm.

Nếu có người đứng bên hỏi ta về việc cầu Phật, ta liền tùy ứng đưa ra cảnh giới thanh tịnh.

Ví hỏi ta về Bồ Tát, ta liền tùy ứng đưa ra cảnh giới từ bi.

Ví hỏi ta về Niết Bàn, ta liền tùy ứng đưa ra cảnh giới tịch tịnh.

Cảnh thì sai khác muôn vàn, người thì chẳng sai khác: đó là tùy theo ngoại vật mà ứng hiện hình tướng, như trăng trong lòng nước.⁽⁵⁾

Lời dạy của thiền sư Lâm Tế thật là kỳ diệu, chân thật và rõ ràng: Tâm chân thật, tâm Phật hay tâm bình thường đó có sẵn nơi mỗi chúng ta vốn rỗng rang vắng lặng không thể diễn bày (thể), nhưng tâm đó biểu lộ qua cái thấy biết của sáu căn tai, mắt, mũi, miệng, thân và ý (tướng) và hoàn thành chức năng (dụng) tốt đẹp trong đời sống hàng ngày như đi chùa, lễ Phật, tụng kinh, ngồi thiền, làm việc, đóng góp vào việc Phật sự, làm việc ở sở, nấu cơm chùi nhà, bảo vệ an ninh phố xá, du lịch, mua sắm, giúp đỡ bà con, đóng góp cho các chương trình xã hội, xây dựng hạnh phúc gia đình, dạy dỗ con cái, phát triển sự nghiệp... Tất cả các sinh hoạt hàng ngày nối tiếp trong cái tâm rỗng rang vắng lặng nên mọi thứ điều yên ổn, thoải mái, tốt lành và thành tựu.

Vậy chúng ta làm sao có đủ năng lượng chú tâm thoải mái hay chánh niệm để an trú trong cái rỗng rang vắng lặng đó. Có hai cách:

1. Thực hành Thiền Phật Giáo: Qua sự chú tâm nhẹ nhàng vào hơi thở đan điển (thở bụng) và duy càng lâu càng tốt sự chú tâm thoải mái trong sinh hoạt hàng ngày. Buổi tối trước khi ngủ để tâm rất vắng lặng một cách tự nhiên qua hơi thở đan điển. Những người ngủ trưa có thể ngồi trên ghế và thực hành điều này rất dễ vì một lúc sau ngủ quên, đầu gật xuống tỉnh dậy và thực hành tiếp. Các cuộc nghiên cứu khoa học cho thấy buổi trưa chỉ cần ngủ 15 phút là bộ não khỏe khấn lại. Ngoài ra, những lúc bị bệnh phải nằm hay ngồi một chỗ, thực hành phương pháp trên rất tốt.

2. Khi đi bộ thực hành: Chú tâm nhẹ nhàng vào hơi thở trong tinh thức. Thực hành thở nhẹ nhàng đan điển càng lâu càng tốt với sự chú tâm thoải mái cùng an trú hay buông xả vào tâm vắng lặng khi hành thiền. Từ kinh nghiệm đó, ứng dụng phương pháp này trong mọi sinh hoạt trong ngày, càng lâu càng tốt, tâm tự nó sẽ trở nên lắng dịu và trở về trạng thái rỗng lặng, rộng lớn, tinh thức và tỏa chiếu trong mọi hoạt động thường ngày.

Tuy các vị Đạo Sư nhắc nhở chúng ta chỉ cần buông xả sự tìm kiếm và an trú tự nhiên trong tâm chân thật hay



Ảnh: Diệu Tâm

Phật tánh (thể), để tâm chân thật đó biểu lộ qua cái thấy biết của sáu căn (tướng) và hoàn thành chức năng tốt đẹp qua mọi sinh hoạt trong ngày (dụng) nhưng vì năng lượng duy trì sự an trú trong tâm rỗng rang vắng lặng đó còn yếu nên chúng ta cũng phải thực hành dâng hương, lễ Phật, tụng kinh, ngồi thiền, thiền hành, lạy Phật theo khí công và phát triển năng lượng của chú tâm thoải mái trong các sinh hoạt hàng ngày khác.

Thực hành như vậy là "công đức vô lượng", đặt trên nền tảng của "hành động không công đức" như các vị thiền sư thường nói: "Một người suốt ngày đi ngoài đường nhưng lúc nào cũng ở trong nhà.", hay: "Cả ngày ăn mà miệng chưa từng nhai.", hoặc vị khác nói thơ mộng hơn và mầu nhiệm hơn:

"Bóng trúc quét trên thềm nhà
mà không một hạt bụi dấy lên
Ánh trăng rơi trong lòng nước
Mà không một dấu vết gì lưu lại."⁽⁶⁾

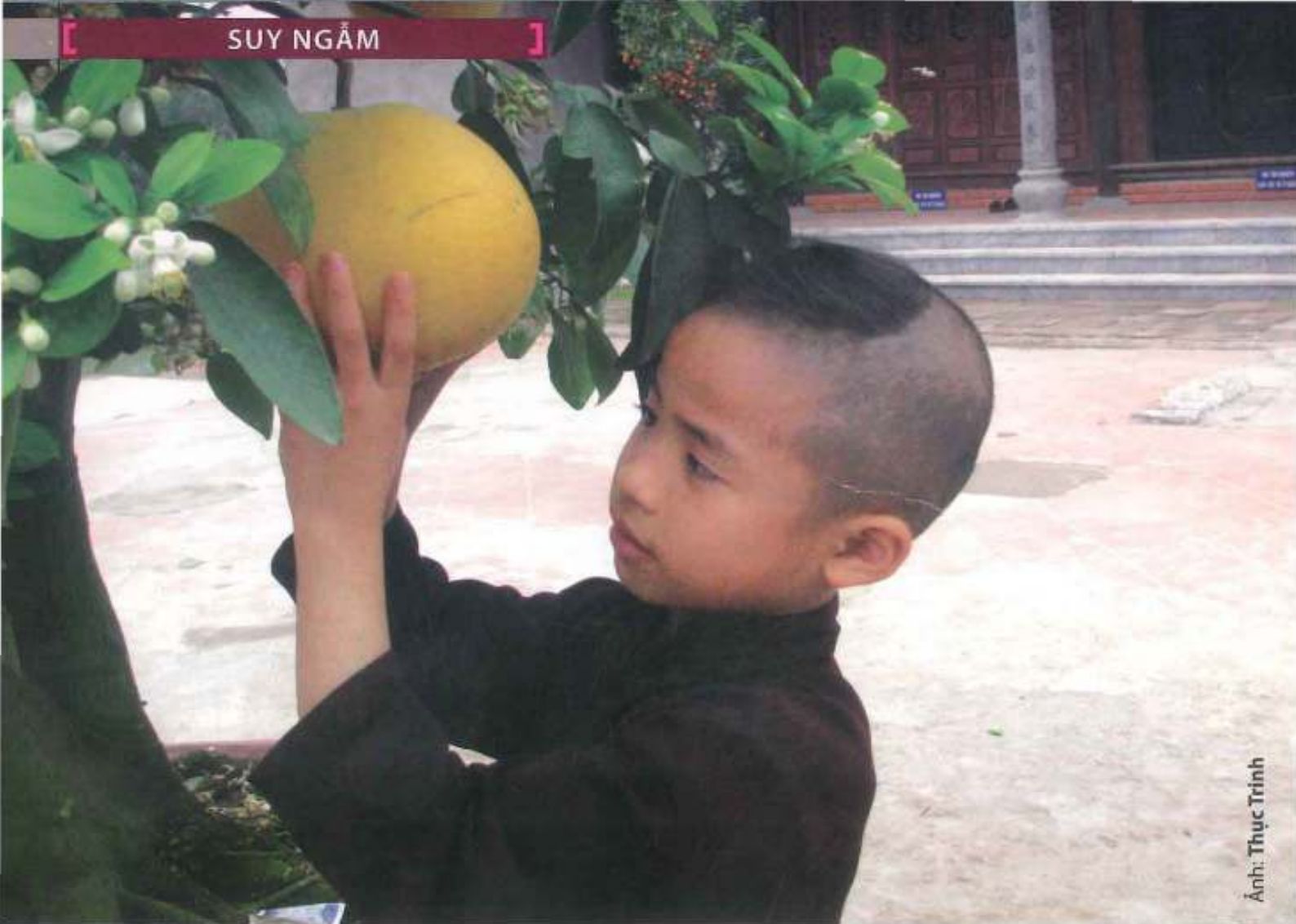
Còn chúng ta, những Phật tử với tâm bình thường mỗi tuần đến chùa sinh hoạt tu tập rồi thọ trai thân mật thì chúng ta diễn tả một cách bình dân hơn: "Một người ăn cơm không có ớt mà suốt ngày thấy cay, một người ngồi ăn cả tô ớt mà chẳng thấy cay chút nào." Và điều kỳ diệu là hai câu trên cùng một ý nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) và (3) Hoàng Bá Ngũ Lục, HT Thích Duy Lực dịch, Tứ Ân Thiền Đường ấn tống, 1993

(2) và (4) Diệu Pháp Và Con Đường Sống An Vui Hạnh Phúc, Phụng Sơn, 1993

(5) và (6) Thiền Luận, Trúc Thiên dịch, Chùa Khánh Anh ở Pháp tái bản, không để ngày.



Ảnh: Thục Trinh

CHIA SẺ VÀI CÁCH

Hoá giải Sân hận đem đến An lạc

● Thích Hạnh Tuệ

Cội gốc của sinh tử luân hồi, nguyên nhân của khổ đau triền miên là phiền não mê lầm. "Sân" là một trong tám vạn bốn ngàn phiền não, là phiền não thứ hai trong mười Căn bản phiền não (*Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Thân kiến, Biên kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ, Tà kiến*), là cái thứ hai trong Ngũ cái (*Tham dục cái, Sân nhuế cái, Hôn miên cái, Trạo cử ố tác cái, Nghi cái*), là độc thứ hai trong Tam độc (*Tham, Sân, Si*).

"Sân là tâm nóng giận, 1 trong 8 Bất định địa pháp thuộc tông Câu - xá, 1 trong 10 món Căn bản phiền não của tông Duy Thức."⁽¹⁾ Theo Thành duy thức luận 6 sự nổi giận, ghét bỏ đối với những ai đi ngược lại tình cảm của mình khiến thân tâm không an ổn, gọi là sân, các tùy phiền não như phẫn, hận, náo, tật, hại... đều lấy một phần của sân làm gốc.

Nếu tâm Tham sinh ra từ sự ham thích đối với cảnh thì tâm Sân nổi lên do không ưa thích nghịch cảnh, và nó chỉ hoạt động ở phạm vi cõi Dục, không có ở cõi Sắc và Vô sắc.

Tác hại của tâm nóng giận là vô cùng vô tận, khó diễn tả hết được, ở đây chỉ nêu ra vài khía cạnh cơ bản:

- **Về mặt xã hội:** Nóng giận là một trong những nguyên nhân gây ra đất nước chiến tranh, đồng bào chết chóc, bạn bè ly tán, đồng nghiệp thành thù, huỷ hoại sự nghiệp, danh vọng tiêu tan...

- **Về mặt gia đình:** Vì nóng giận nên ông bà đau khổ, cha mẹ chia lìa, vợ chồng trở mặt, anh em cách biệt, con cháu bất hiếu...

- **Về bản thân:** Nóng giận gây hại cho cả tâm và thân:
+ **Tâm:** Buồn phiền, nóng nảy, bất an, sợ sệt, không có

cảm giác vui vẻ, an lạc, hạnh phúc, an ổn.

+ *Thân*: Bệnh tật, khó chịu, nhanh già, bởi vì khi nóng giận cơ thể tiết ra những chất nội tiết gây hại cho Lục phủ, Ngũ tạng...

Trong kinh Hoa Nghiêm, Phật dạy: “*Nhất niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai*” nghĩa là “*một ý niệm nóng giận nổi lên, thì trăm ngàn cửa nghiệp chướng đều mở*”. Khi chúng ta khởi lên một ý niệm nóng giận, hỏa khí trong người bốc lên, biểu hiện ra đỏ mặt tía tai, thịt gân run giật, hai mắt đỏ ngầu, bộ dạng thô bỉ, nói năng hung dữ, nghi toàn chuyện ác. Lúc đó cửa tội ác, nghiệp chướng mở ra, tha hồ cho chúng ta xông vào.

“Nghe” không đúng pháp tức cái nghe chấp trước là một trong những nhân tố quan trọng dẫn đến nóng giận, đau khổ cho chúng ta, “*điều pháp nghe*” giúp chúng ta hoá giải sân hận, mang lại an lạc, hạnh phúc. Chúng ta cùng đọc bài tụng thứ tám trong Duy thức tam thập tụng nói về Nhĩ thức (nghe):

“*Thứ đệ tam năng biến, sai biệt hữu lục chủng, liễu cảnh vi tánh tướng, thiện bất thiên câu phi*” nghĩa là “*thức biến hiện thứ ba, sai biệt có sáu thứ, tánh tướng là biệt cảnh, thiện bất thiên vô ký*”⁽²⁾

Sáu Thức (*Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiết thức, Thân thức và Ý thức*), nương nơi Sáu Căn (*Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý*) tiếp xúc với sáu cảnh (*Lục Trần: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp*), sinh ra. Nhĩ thức là sự tiếp nhận Thanh cảnh của tai, Nhĩ căn sinh Nhĩ thức để phân biệt Thanh cảnh. Căn, Cảnh, Thức liên hệ mật thiết, không rời nhau, chi phối hầu hết những vấn đề về vũ trụ nhân sinh.

Tuỳ theo căn cơ, hoàn cảnh, chúng ta có thể áp dụng một số phương pháp “nghe” sau:

Một là nghe như là ăn. Khi ăn, chúng ta chọn ăn những thức ăn tinh sạch, bổ dưỡng, có lợi cho sức khỏe, cân bằng được thân thể, thậm chí đến chén, bát, đĩa, muỗng và cả chỗ ăn uống cũng phải sạch sẽ; thức ăn, bị thiu, bị thối, bị dơ bẩn và vật dụng và nơi ăn như bồn chúng ta cũng không ăn. Bởi vì ta biết ăn không tinh sạch sẽ gây ra bệnh tật. Cũng như vậy, khi nghe chúng ta “*chỉ nghe*” những lời hay, lời tốt, lời đẹp, lời thiện, đem lại niềm vui, hạnh phúc thật sự, làm tăng trưởng trí tuệ, phẩm chất đạo đức cho bản thân và mọi người; “*không nghe*” những lời chửi bới, mắng nhiếc, trù ẻo, đâm thọc, gây ra buồn phiền, hờn giận, đau khổ, tan vỡ, chia lìa cho mình và người. Bất kỳ âm thanh, lời nói trong phạm vi nghe được đều lọt tai của ta, nói “*chỉ nghe*” là nói ta giữ lại trong tâm, nói “*không nghe*” là ta không đem vào và giữ lại trong tâm. Những thứ tâm ta không lưu giữ thì nó sẽ không có chỗ tồn tại và phát triển được. Hơn nữa, khi chúng ta “*chỉ nghe*” những lời hay, lời đẹp, lời thiện thì chúng ta cũng tập “*chỉ nói*” những điều hay, điều đẹp, điều thiện mang lại an vui hạnh phúc cho mình và người khác; “*không nói*” những lời thô ác gây đau khổ cho mọi người.

Hai là nghe như nhận quà. Trong chương bảy, kinh Tứ thập nhị chương, có người dòng Bà la môn cố ý đến mắng chửi Phật, Phật lặng thinh không đáp, chờ người kia mắng chửi xong, Phật hỏi: “*Ông đem lễ vật đến tặng cho người khác, người đó không nhận, lễ vật ấy có về lại ông không?*” Người Bà la môn đáp: “*về lại tôi*” Phật bảo: “*Nay*

ông mắng chửi ta, ta không nhận, ông tự đem hoạ về thân ông như vang theo tiếng, bóng theo hình, không thể tránh được. Hãy cẩn thận, chớ làm điều ác.”⁽³⁾ Ta nghe những lời mắng nhiếc, chửi bới, trù ẻo... của người khác mà ta “*không nhận*” thì những người đó phải tự mang về lại.

Ba là thấu rõ âm thanh vốn không thật có. Bản thân của những âm thanh phát ra từ miệng người khác mang nội dung chửi mắng, thô ác, trù ẻo... vốn không có tự tính, vốn không có thật, vốn không có chỗ tồn tại và can hệ đến ta. Sở dĩ ta đau khổ vì ta si mê, chấp những lời mắng chửi thô ác... là thật có, rồi đem những lời đó vào tâm mình, tự mình nuôi dưỡng, tạo điều kiện cho nó sống và phát triển trong tâm mình. Trong kinh Lăng Nghiêm đức Phật dùng âm thanh của tiếng chuông mà khai ngộ tánh nghe cho toàn thể các vị đệ tử của ngài, mà đại diện là A Nan: “*Khi đó Phật liền bảo La Hổ La đánh một tiếng chuông, rồi hỏi ông A Nan rằng: Ông có nghe không? A Nan thưa: Nghe. Đến lúc chuông hết ngân, Phật lại hỏi: Ông có nghe không? A Nan thưa: Không nghe. Phật lại bảo La Hổ La đánh lại một tiếng chuông nữa và hỏi: Ông có nghe không? A Nan đáp: Nghe. Phật hỏi: Thế nào là nghe và thế nào là không nghe? A Nan thưa: Vì đánh chuông có tiếng ngân nên con nghe, đến khi tiếng chuông hết ngân thì con không nghe. Phật dạy: A Nan! khi tiếng chuông hết ngân ông nói rằng không nghe; nếu ông thật không có cái nghe thì ông đồng như cây đá, tại sao đánh tiếng chuông thứ hai ông lại nghe? Vậy cho biết cái tiếng (cảnh) khi có khi không, chứ cái nghe (tâm) của ông thì lúc nào cũng có. Nếu cái nghe của ông thật không, thì cái gì biết được không nghe đó. Thế nên biết cái tiếng nó tự sinh và diệt, chứ cái nghe (tâm) của ông không phải vì tiếng sinh mà nó có, tiếng diệt thì nó không. Tại ông điên đảo, hờn mê nhận cái thường (tính nghe) làm đoạn diệt (tiếng), chứ không phải rời sáu trần cảnh: sắc, thanh, hương... mà các giác quan thấy nghe hay biết của ông không có*”⁽⁴⁾ Khi ta thật sự chiêm nghiệm và thấu rõ thật tướng của âm thanh thì ta dứt được cái nhân đau khổ, sân hận phát sinh từ cái nghe.

“Nghe” mà chấp trước chính là một trong những cửa ngõ quan trọng dẫn chúng ta đến nơi đau khổ. Người viết thành tâm mong rằng những cách nghe được chia sẻ trên đây theo quan điểm nhà Phật có những nhân tố thích hợp có thể vận dụng vào trong cuộc sống hằng ngày, góp phần vào việc hoá giải những nóng nảy, khúc mắc, thù hận, khổ đau trong lòng mỗi chúng ta và mang lại niềm vui an lạc dù rằng vô cùng nhỏ bé trong cuộc sống hiện đại.

Giữa trưa, 11.2010

1. Thích Minh Cảnh chủ biên (2004), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, tập IV, Nxb Tổng hợp Tp HCM, trang 3935

2. Thích Thiện Siêu dịch và chú (2006), *Luận Thành duy thức*, Nxb Văn hoá Sài Gòn, trang 540

3. Tuyên Hoá thượng nhân lược giảng (1999), *Phật thuyết tứ thập nhị chương kinh*, Buddhist Text Translation Society Press, trang 81, 82.

4. Kinh Lăng nghiêm, Thích Thiện Hoa dịch và chú, Thành hội Phật giáo Tp HCM xuất bản, 1990, trang 157 - 160.

Ngày 29 tháng 7 nhuận năm Nhâm Tý (1792) vua Quang Trung đột ngột qua đời, khi ấy Ngô Thì Nhậm từ chức Binh bộ thượng thư, thăng làm Thị lang đại học sĩ, ban Dực vận công thần, kiêm luôn chức Quốc sử thư Tổng tài. Ngô Thì Nhậm được triều đình cử làm Chánh sứ sang gặp Vua nhà Thanh báo tang và cầu phong cho Quang Toàn vào tháng 2 năm Quý Sửu (1793), tập Hoàng hoa đồ phả được ông viết trong thời gian này.

● **Trần Hoàng Hùng**
NCS Trường ĐH KHXH&NV

CẢM NHẬN VỀ CÁI ĐẸP CỦA NHÀ PHẬT

Qua bài thơ “Hưng long tự tặng Liên lão Thiền sư” trong Hoàng hoa đồ phả của Ngô Thì Nhậm

Bài thơ này được sáng tác khi tác giả đi qua núi Hưng Long, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc ghé vào chùa Hưng Long viếng thăm thiền sư Liên Lão. Nhân duyên cảm hứng của bài thơ này được nhà thơ cẩn thận ghi lại với cả tấm lòng cung kính: “Chuyết phương tại mang trung, đắc phùng nhất tự, tưởng như đăng bảo sơn nhi chiêm tuệ nguyệt, trần lự đồn giác khoát nhiên, thậm dục dữ lão pháp sư cánh nhật huyền đàm, nhi công vụ thông thông, nãi tri Trúc viện chi lạc, Như Lai Thế Tôn bất sĩ khinh hứa nhân dã. Nhiên tắc đáo thử, bất khả vô nhất tán, ức diệc vong kỳ lậu dã.”⁽¹⁾ (Đang lúc bận rộn, tôi may gặp được lão tăng chuyết trò, tưởng như lên núi báu mà ngắm trăng tuệ, lòng bỗng thấy lâng lâng thanh tịnh, rất muốn cùng pháp sư bàn về sự huyền diệu của đạo Phật suốt ngày, nhưng việc công quá bận rộn, thế mới biết sự an lạc nơi trúc viện Như Lai Thế Tôn không dễ cho người. Nhưng đã đến đây, không thể không có lời ca tụng, nên tôi tạm quên mình là người thiền lậu:

“Liên hoa vân, ngũ hương huân.
Đại pháp luân, hiện kim thân.
Cảnh trường xuân, oánh vô trần.
Hữu lão nhân, tuyết tham sân.
Lưỡng hải ngân, hội đạo chân.
Mai tinh thần, hào ẩn luân.
Xa lân lân, mã phân phần.
Danh lợi khuân, địch thập phần.
Phiến thi thân, uỷ sở văn.
Tương giảng luận, hiện ân căn.
Từ bi tâm, quảng vô ngân.”⁽²⁾

Dịch nghĩa:

Mây hoa sen, Xông năm hương.
Xe pháp lớn, Hiện thân vàng.
Cõi trường xuân, Sạch bụi trần.
Có ông già, Dứt tham sân.
Đôi tròng mắt, Thấu đạo chân.
Thần như mai, Khéo ẩn thân.
Xe rầm rầm, Ngựa hỷ ran.
Vòng danh lợi, Sạch mười phần.
Thoảng gần gũi, Giải băn khoăn.
Cùng bàn luận, Rất ân cần.
Bến tử bi, Rộng mệnh mong.

Tôi nguyện rằng:

Được như ông, làm người sống trong vòng danh lợi đua chen, muốn được nhân nhà đã là khó, huống chi trong lúc nhân mà được đàm đạo với một vị thiền sư khả kính uyên thâm nơi Trúc Viện tinh mich thì lại càng khó hơn. [Ngô Linh Ngọc - Mai Quốc Liên dịch]

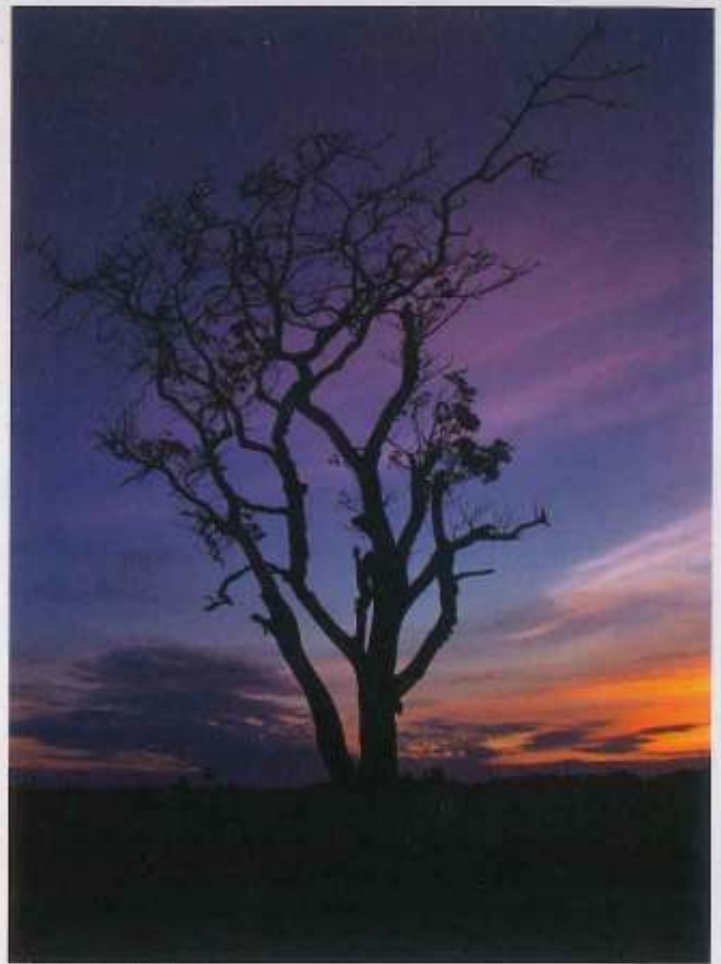
Có thể nói rằng đây là giai đoạn hiển đạt nhất của Ngô Thì Nhậm, cũng chính là lúc ông thực hiện được một phần hoài bão kinh bang tế thế như Y Doãn nhà Thương đã thể hiện trên tên tự và tên hiệu của ông. Vì sao một người đang ở trên đỉnh cao của danh vọng, sống vinh hoa phú quý như Ngô Thì Nhậm lại chỉ có nguyện ước được như thiền sư Liên Lão chốn không môn?

Lý do là ở chỗ Ngô Thì Nhậm cảm nhận được sự bình thường mà siêu việt toát ra từ phong thái và công hạnh tu hành của thiền sư Liên Lão, mà bản thân Ngô Thì Nhậm tự thấy rằng mình còn nhiều thứ phiền não trói buộc, chưa thể đạt tới tự tại vô ngại như thiền sư này. Thật ra thiền sư Liên Lão này có gì đặc biệt khiến cho một Thị lang đại học sĩ, Dục vận công thần hết lòng tán thán như vậy?

Trước hết, đó là "ông già dứt hết tham sân". Tham lam và sân hận là hai thứ bệnh vô cùng khó trị của tất cả chúng sinh vì cội rễ của chúng rất sâu dày. Tham lam và sân hận cũng là những nguyên nhân chính dẫn chúng sinh trôi lăn trong sáu đường, chịu khổ vô cùng. Người nào đoạn tuyệt được tham lam và sân hận thì có thể nói rằng người đó đã chặt đứt được gốc rễ của khổ đau, dần dần thoát ra khỏi sự bức bách trong sáu đường sinh tử luân hồi.

Kế đó, thiền sư có "đôi mắt nhìn thấu được đạo chân". Nói kiểu ngôn ngữ nhà thiền, thì Liên Lão là người "sáng mắt"; là người liễu ngộ Phật tính. Tức là người thấu rõ đạo lý, thông suốt bản chất của vạn tượng, hiểu thấu tự tính của vạn pháp, triệt ngộ chân tâm thanh tịnh của mọi chúng sinh.

Thứ đến, thiền sư đã "thoát hẳn ra khỏi vòng danh lợi". Điều này được tác giả thể hiện rất chi tiết: "tinh thần như mai, khéo léo ẩn thân". Mặc dù nơi ở của thiền sư là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng, thiền viện nguy nga tráng lệ, hơn nữa còn là nơi nhà vua thường ngự giá bái Phật, thế mà nhà sư vẫn không nhiễm chút bụi trần, không nhuốm mùi lợi danh. Mà danh và lợi là hai thứ ham muốn mà ngay cả những người chuyên tâm tinh tấn tu hành cũng rất khó vượt qua chứ chưa nói người bình thường. Nếu lánh vào rừng sâu núi cao, không người lai vãng mà tịnh tâm tu hành cũng chỉ là "tiểu ẩn", thiền sư Liên Lão



Ảnh: Hưng Bùi

"ẩn" ngay trong chốn "xe rầm rầm, ngựa hỷ ran" mới thật đúng là "đại ẩn".

Quan trọng hơn là chỉ cần "thoảng gần gũi thân cận thiền sư, sẽ hoá giải được những băn khoăn gút mắc". Không những thế, ngay cả thái độ ân cần thân thiện trong khi bàn luận Phật pháp cũng cảm được người nghe.

Nhất là tấm lòng tử bi rộng mênh mông không bờ bến của thiền sư đã đạt tới cảnh giới không thể nghĩ lường khiến cho tác giả không thể không cảm thán mà thốt lên: "tôi nguyện rằng được như ông".

Không gian của Trúc Viện vốn đã rất đẹp và thanh tịnh "cõi trường xuân không có chút bụi trần", có "mây tụ hình hoa sen" và được xông bằng "năm thứ hương quý báu: giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương và giải thoát trí kiến hương". Nhưng đẹp hơn cả chính là hương đức hạnh của thiền sư Liên Lão. Chính loại hương đức hạnh này làm nên vẻ đẹp chân thật và tuyệt diệu, lan toả khắp nơi, tạo nên cái đẹp trường cửu và miên viễn của Phật pháp trong cõi ngũ trược ác thế này.

1. Trần Thị Băng Thanh, Lại Văn Hùng chủ biên (2010), Tuyển tập Ngô gia văn phái, tập 1, Nxb Hà Nội, trang 654, 655.
2. Ngô nguyên vân: Lão như quân." Sđd trang 655, 656.

HỮU DUYÊN

Được nhận ân huệ

Bồ Tát Quán Thế Âm

● Pháp danh **Chân Chính - Bùi Đình Vụ**

Kính thưa Tòa báo Tạp chí nghiên cứu Phật học - Giáo hội Phật Giáo Việt Nam!

Tôi là Bùi Đình Vụ, sinh năm 1945.

Lý lịch ghi tôn giáo là: Đạo Phật, được nhà chùa đặt pháp danh là: CHÂN CHÍNH.

Xin kể lại việc nhận được Ân huệ của Bồ Tát Quán Thế Âm để xem có phải là hữu duyên hay chỉ là ngộ nhận.

Theo Phật giáo Đại thừa, Đức Bồ Tát Quán Thế Âm vì muốn cứu độ chúng sinh nên Phật Bà đã phát khởi lòng đại từ, đại bi cứu khổ cứu nạn. Phật Bà đã phải dùng đến 32 ứng thân, 2 thứ cầu được ước thấy, 7 tai nạn cứu thoát. Và 12 điều thệ nguyện cứu khổ cứu nạn. Ngài đã ngự ở nhiều nước, nhiều nơi để cứu nhân độ thế. Như đến nước Việt Nam Ngài đã ngự ở Chùa Hương (Hà Nội), chùa Hương (Hà Tĩnh); đến Nga Ngài ngự ở Niệm Phật đường Matxcova. Đến Trung Quốc Ngài ngự ở đảo Hoa Đào (Triết Giang). Trong phim Tây Du Ký, Tôn Ngộ Không hộ tống Đường Tăng đi lấy kinh, mỗi khi gặp yêu quái quá mạnh, đánh không nổi, Tôn Ngộ Không lại dâng vân đến đảo Hoa Đào để gặp Phật Bà xin cứu viện.

Năm 2002, tôi sang Trung Quốc làm việc. Trong lòng cứ ước ao được đến đảo Hoa Đào để thăm đảo Hoa Đào để lễ Phật Bà, cầu được ước thấy, tôi đã được đến thăm nhà Phật. Đi hết ô tô lại lên tàu thủy đi cả nửa ngày trời mới đến đảo Hoa Đào. Đến nơi đã thấy người Trung Quốc và các nước đến đông như trẩy hội. Từ bến tàu đi ô tô vào giữa đảo mới tới được nơi ngự của Quán Thế Âm. Giữa một quảng trường rộng, được lát đá nhiều bậc để mọi người quỳ lạy trước tượng Quán Thế Âm to cao, sáng lấp lánh giữa biển trời, xung quanh tượng là hoa cỏ tươi thắm.

Đi vòng ra đằng sau tượng đài, qua một cây cầu cong nhỏ là ngôi chùa cổ thờ Quán Thế Âm. Sân chùa có những cây cổ thụ rất to lớn, không gian thật uy nghiêm.

Quỳ lạy trước bàn thờ Đức Bồ Tát Quán Thế Âm, tôi cầu xin cho làm ăn phát đạt, công việc hanh thông. Cầu cho

gia đình hạnh phúc, xin được khỏe mạnh, trí tuệ minh mẫn và khi đứng lên khỏi bệ thờ, trong óc lóe lên một đề thơ:

"Đến cõi Bồng Lai sạch bụi Trần"

Tôi ghi đề thơ đó vào trong cuốn sổ, định là về sẽ làm một bài thơ với đề tài Phật.

Vậy mà nhiều năm sau vẫn thường mở cuốn sổ và đọc đề thơ đó mà không biết viết gì? Trong khi trong lòng rất muốn viết. Với kiến thức 10 năm đèn sách ở Khoa Văn Đại học Tổng hợp Hà Nội, thường ngày vẫn viết văn thơ, vậy mà đề tài hay như thế đành chịu.

Đến 8/12/2007, hữu duyên được tháp tùng hiện thân đời thứ 12 của Quán Thế Âm Bồ Tát - Pháp Vương GYALWANG DRUKPA lên chùa Hương Tích (Hà Nội) và được nghe Người giảng Đạo. Được Người tặng cho dây chuyền bằng bạc có biểu tượng nhà Phật, tôi đeo bên mình từ đó đến nay.

Khi được nghe đích thân Pháp Vương người Tây Tạng giảng giải đạo lý nhà Phật, tôi đã ngộ ra nhiều điều và cứ định là sẽ từ giờ cố làm theo, nhiều việc, nhiều điều tốt đẹp lắm. Nhưng có việc phải làm ngay theo Phật dạy là: *"mình và mọi người cùng khát nước, ta không chỉ cầu xin lấy một bát nước để giải khát, mà phải làm sao có được nhiều nước để mọi người cùng giải khát và sau này tất cả không bị khát nữa, không bị khổ ải. Đó là mong muốn của nhà Phật: Cứu độ chúng sinh".*

Suốt buổi nghe giảng đạo, tối về thả hoa đăng trên Bến Đục, thỉnh thoảng tôi lại lầm nhảm câu:

"Đến cõi Bồng Lai sạch bụi Trần"

Về nhà ngẫm nghĩ mãi cũng chả làm được câu thơ nào. Thế rồi một duyên kỳ ngộ nữa lại đến.

Ngày 14/5/2011 tôi được đến dự chương trình ca múa nhạc Phật giáo: Hương Sen mẫu nhiệm II tại Cung Văn hóa Hữu Nghị Việt Xô và dự đại lễ Phật Đản Phật lịch 2555 tại Quảng trường Cung Văn hóa Hữu Nghị Việt Xô vào lúc 7h30 ngày 17/5/2011. Tạm bỏ hết các công việc nhà, tôi đến dự, thấy lòng hồ hởi, tâm linh bừng sáng trước cảnh



Ảnh: Đạo Tâm

bài trí hoành tráng để tưởng niệm về ngày sinh của Đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Các đoàn rước, tượng, ảnh Phật Tổ Như Lai, từ các chùa, các Quận, huyện xa xôi về diễu qua lễ đài để biểu trưng tâm lòng thành kính với Đức Phật Tổ trong ngày Phật Đản, thật tin ngưỡng.

Được dự buổi lễ long trọng, được nghe những lời phát biểu của các nhà sư và các cơ quan chính quyền về Đạo Phật của chúng ta đã nhập thể: "Hộ quốc an dân" "Ích Đạo lợi đời". Nên đã được công nhận là "Quốc Đạo".

Sau buổi lễ, tôi rước về một ôm sách Phật nặng. Những ngày sau đó, đã để nhiều thời gian nghiền ngẫm đọc, có cái đã biết, còn nhiều điều sâu sắc, trù tượng quá thì chưa hiểu hết, còn phải học hỏi nhiều.

Nhưng có một sự bất ngờ lóe lên trong tâm thức. Khi tôi để cuốn Tạp chí nghiên cứu Phật học số 2/2011 trên bàn viết, tôi thấy bức ảnh trên bìa Tạp chí, bằng Phật Bà tỏa sáng, tôi lẩm nhẩm đọc: "Đến cõi Bồng Lai sạch bụi Trần". Và tôi viết một mạch được 2 bài thờ Đường Luật.

Nay tôi gửi đến tòa soạn xem có tác dụng đăng được thì cũng xin Cúng Dàng Cửa Phật.

Một vài lời tâm sự trên với cơ quan nghiên cứu Phật học xem có đúng là ân huệ của Phật Bà với phật tử, hay chỉ là ngộ nhận? Còn tôi thì cứ cho là, đây là ân huệ Phật ban.

Xin trân trọng cảm ơn!

THĂM ĐẢO HOA ĐÀO

Bùi Đình Vụ

Pháp danh: Chân chính

Nơi ngự của Bồ Tát Quán Thế Âm
khi Ngài đến ở Triết Giang, Trung Quốc

Đến cõi Bồng Lai sạch bụi Trần,
Ước nguyện Thiên Đường của muôn dân,
Hữu duyên được đến thăm Bồ Tát,
Giữa đảo Hoa Đào, xa mà gần,
Ở đâu có khổ là mong Phật,
Cứu nhân độ thế Phật tại tâm,
Tượng Quán Thế Âm ngời cao sáng,
Lễ dưới đài sen Phật giáng lâm.

Đến cõi Bồng Lai sạch bụi Trần,
Vào thăm nhà Phật Quán Thế Âm,
Ngôi chùa nho nhỏ cây che mát,
Chiếc cầu cong cong nước chảy ngầm,
Hoa Đào đảo quý nơi cửa Phật,
Niết Bàn muốn đến phải tu tâm.
Cả đời mưu sự làm việc thiện,
Thành-bại lại khấn Quán Thế Âm

18/7/2002: Thăm đảo Hoa Đào

17/5/2011: Rằm tháng Tư Tân Mão

Dự lễ Phật Đản tại Cung Văn hóa Việt Xô - Hà Nội.

Chuyện NGƯỜI NGU ĂN MUỐI

● Pháp sư Thánh Pháp sư tám

Thuở xưa có một người ngu. Một hôm, hắn đi thăm người bà con ở rất xa. Đến nơi, chủ nhà đón tiếp hắn rất ân cần niềm nở, lại còn nấu những món ăn ngon để tiếp đãi; nhưng khi nấu thức ăn, chủ nhà quên nêm muối nên các món ăn đều bị nhạt. Hắn vừa nếm liền nói với chủ nhà:

- Hôm nay, anh nấu thức ăn đều là những món đắt tiền, tiếc là hơi nhạt nên mất ngon.

Chủ nhà vội vã đáp:

- Ô, xin lỗi! Tôi quên nêm muối.

Chủ nhà liền xuống bếp đem muối lên nêm vào các món ăn và trộn đều; sau đó mời khách nếm thử, mỗi món ăn đều rất vừa miệng, ngon tuyệt vời. Hắn hỏi chủ nhà:

- Anh nêm thứ gì mà làm cho thức ăn ngon tuyệt vời thế?

Chủ nhà đáp:

- Tôi nêm muối.

Muối là gia vị chính trong các loại gia vị, cho nên nó làm cho thức ăn ngon. Hắn nghĩ: "Muối là món ăn ngon, khi trở về ta mua muối ăn ngon hơn, khỏi phải nấu nhiều món ăn". Vì thế, trên đường về hắn mua một bao muối, vừa về đến nhà hắn vội vàng mở ra bốc một nắm bỏ vào miệng. Chao ôi! Mặn chát không chịu nổi. Hắn cho rằng mình bị người bà con chơi xấu.

BÀI HỌC ĐẠO LÝ

Mỗi người ở thế gian đều có trí thức của riêng mình, trí thức cũng có sâu cạn chẳng đồng; nó là vũ khí cải tạo mình và làm lợi ích cho người khác. Nếu như chúng ta dùng trí thức không thích hợp thì có thể tự hại mình và nguy hiểm cho xã hội, còn như biết dung hoà thì mới có thể phát huy hiệu lực và tác dụng; giống như thuốc hay mà uống không đúng bệnh thì biến thành thuốc độc.

Thí dụ này muốn nói đến người luôn thích ăn ngon và người keo kiệt không dám ăn, cả hai đều ăn uống không điều độ; chủ nghĩa hưởng thụ quá mức và khổ hạnh đều không cân bằng cuộc sống. Muốn sự ở thế gian cần phải ở mức độ vừa phải; nếu quá thừa hoặc quá thiếu thì có thể làm hỏng sự việc. Người thế gian làm việc phải thích hợp thì sự nghiệp mới thành công. Chúng ta dùng vật thích hợp thì mọi việc đều tốt đẹp, dùng người đúng việc thì họ đem hết tài năng ra phục vụ. Tất cả sự việc đủ ba yếu tố thiên thời, địa lợi và nhân hoà thì đều thông suốt.

Sự vật ở thế gian đều phải dựa vào trí huệ của mình để vận dụng. Vì thế, Phật giáo là tôn giáo trí huệ, dựa vào văn, tư, tu để chứng đắc. Nếu người biết tu hành thì nhiều đời kiếp hưởng phước báo chẳng hết.

Thuở xưa, Đức Phật Thích ca Mâu ni trong thời kỳ tu nhân, Ngài nghe người khác đọc nửa bài kệ: "Các hành vô thường là pháp sinh diệt..." như được của báu, Ngài liền xả thân đi cầu pháp, nhờ đó mà thành Phật. Ngày nay, mọi người lại đem ba tạng kinh điển làm học vấn nghiên cứu, đọc nhiều mà không chịu thực hành, không nương theo pháp để tu; do đó, nói hưởng nhiều châu báu mà không được lợi ích chất liệu của Phật Pháp.

Các vị Tổ sư trong Thiên tông thường dùng một lời hay nửa câu để làm khai ngộ trí huệ cho người tham học. Có người suốt đời ở trong thiền đường, vui đùa trong kinh điển tham cứu. Vì sao họ không khai ngộ được? Cơ duyên, thiện căn, trí huệ, đối cơ, đối pháp, gặp duyên thì ứng; nếu không thì uống phí công phu tu tập rất lâu mà chẳng được gì. Cho nên, người thật tu dù hiểu một chút Phật pháp vẫn có thể được lợi ích, nhưng người không có căn lành, không duyên phận thì dù hiểu nhiều cũng chẳng được gì.

Có những người phạm pháp nói: "Một cân đức hạnh đáng giá bao nhiêu tiền?". Họ cho rằng đạo đức, lương thiện không đáng một đồng xu. Nhưng đối với người tu hành mà nói thì đức hạnh là của báu vô thượng; giống như một đồ vật, có người xem như bảo bối, có người coi như cỏ rác; đây chính là cách nhìn của mỗi người mà có khác nhau. Có những người tín ngưỡng Phật giáo nói: "Hiện nay, tôi không rảnh niệm Phật, cũng không có thời gian để tu hành; đợi con cái trưởng thành, tôi sẽ nỗ lực tu cũng không muộn".

Một ngày hai mươi bốn giờ, thật sự chúng ta không rảnh một chút hay sao? Người có tín tâm lấy Phật pháp làm của báu, người không có tín tâm xem Phật pháp làm trò tiêu khiển khi nhàn rỗi. Chúng ta có tu hành Phật pháp được hay không chính là chỗ này. Người có khả năng tu hành dù một chút cũng làm của quý, người không biết tu hành thì nghe nhiều lại trở thành sở tri chướng. Vì thế, chúng ta học Phật phải chuyển pháp luân, đừng bị pháp chuyển. Căn bản ý nghĩa câu chuyện là ở đây.



Đạo Phật xuất phát từ Ấn Độ cách đây hơn 2500 năm. Người khai sáng ra Đạo Phật là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Giáo lý của Phật giáo hướng dẫn con người đi đến đoạn trừ phiền não chấm dứt khổ đau đạt đến an lạc giải thoát. Phật pháp hiện hữu trong thế gian này nhằm mục đích xây dựng một xã hội an lạc hạnh phúc. Trong những tiêu chuẩn để xây dựng nhân cách con người, xây dựng gia đình xã hội đó chính là xây dựng phẩm chất đạo đức cho con người, đó là tâm hiếu hạnh, tâm hiếu là cội nguồn của đạo đức nhân sinh, là nền tảng để của giới luật, là căn bản của sự phát tâm tu tập trong Phật giáo. Chúng ta hãy đến tìm hiểu lời Phật dạy về chữ Hiếu trong kinh tạng nguyên thủy để thấy rõ hơn tính nhân bản của Phật giáo qua những lời giáo huấn của Ngài.

CHỮ HIẾU

trong Kinh Tạng

NIKAYA

● Thích Trí Thuần

Hiếu kính cha mẹ là một truyền thống vô cùng quý báu của dân tộc Việt Nam. Truyền thống đó được hun đúc từ tinh thần từ bi hỷ xả của giáo lý Phật giáo và được tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chúng ta làm sao quên được những lời dạy tha thiết của ông bà cha mẹ về tâm hiếu thảo của bao thế hệ còn để lại mai sau:

*"Công cha nghĩa mẹ cao vời
Nhọc nhằn chẳng quản suốt đời vì ta.
Nên người con phải xót xa,
Đáp đền nghĩa nặng như là trời cao,
Đội ơn chín chữ cù lao,
Sanh thành kể mấy non cao cho vừa"*

Hay:

*"Công cha đức mẹ cao dày,
Cưu mang trứng nước những ngày ngây thơ
Nuôi con khó nhọc đến giờ,
Trưởng thành con phải biết thờ song thân"*

Đó là những câu ca dao hun đúc tinh thần hiếu thảo của chúng ta từ những tháng ngày nằm trong nôi. Những lời ru tiếng hát đó đã chấp cánh cho ta đi đến những chân trời mới, cho ta bước đi thật vững chãi trong đường đời đầy gian lao thử thách. Thật là:

*"Con đi dù bốn phương trời
Cũng không đi hết được lời mẹ ru"*

Trong kinh điển nguyên thủy, Đức Phật cũng nói lên công ơn của cha mẹ đối với con cái bao la vô lượng bằng những ví dụ vô cùng sinh động, đi vào lòng người. Hình ảnh sau đây gợi ý cho chúng ta thấy công ơn trời biển của cha mẹ rộng như biển cả ngàn trùng, khi đức Phật tuyên bố trong Kinh Tương Ưng tập I, trang 208, rằng sữa mẹ nuôi con trải qua nhiều đời nhiều kiếp, nhiều hơn bể cả:

"Các người nghĩ thế nào, này các Tỷ kheo? Cái gì là nhiều hơn? Sữa mẹ mà các người đã uống, trong khi các người di chuyển luân hồi trong thời gian dài, hay là nước trong bốn biển?"

"Bạch Thế Tôn, theo như lời Thế Tôn thuyết pháp, chúng con hiểu rằng cái này là nhiều hơn, tức là sữa mẹ chúng con đã uống, trong khi chúng con lưu chuyển liên hồi trong một thời gian dài, chứ không phải nước trong bốn biển."

"Lành thay, lành thay này các Tỷ kheo; lành thay này các Tỷ kheo, các người đã hiểu như vậy, pháp do Ta dạy."

"Cái này là nhiều hơn, cái này các Tỷ kheo, tức là sữa mẹ các người đã uống, trong khi các người lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài, chứ không phải nước trong bốn biển."

Công ơn của cha mẹ vô lượng vô biên như vậy nên chúng ta muôn báo hiếu cho cha mẹ thật không dễ gì báo đáp được. Vì vậy trong kinh Tăng Chi Bộ I, trang 75, Đức Phật đã dạy:

"Có hai hạng người, này các Tỷ kheo, Ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Mẹ và cha. Nếu một bên vai công mẹ, này các Tỷ kheo, nếu một bên vai công cha, làm vậy suốt 100 năm cho đến 100 tuổi. Như vậy, này các Tỷ kheo cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ cho mẹ và cha. Nếu tắm bóp, thoa xức, tắm rửa, xoa bóp, và dù tại đấy, mẹ cha có vài đại tiện, tiểu tiện, dù như vậy, này các Tỷ kheo cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha..."

Chính vì vậy, bốn phận của người con đối với cha mẹ không chỉ báo đáp về mặt cung phụng cho cha mẹ miếng ngon miếng ngọt, không chỉ lo cho cha mẹ về phương diện vật chất cơm no áo ấm, quạt nóng ấp lạnh. Những việc làm đó dù chúng ta có làm hết cuộc đời này thì cũng không báo đáp được thâm ân cha mẹ. Điều này làm cho chúng ta phải suy nghĩ đến quan niệm báo hiếu của con người trong xã hội. Với xã hội đương thời, khi đời sống vật chất ngày càng cao, con người càng ngày bị lệ thuộc vào vòng xoáy của công việc. Từ đó các mối quan hệ trong đời sống sinh hoạt gia đình ít khi được chú trọng. Sự quan tâm về mặt tinh thần của con cái đối với cha mẹ cũng ít đi. Không ít gia đình chỉ chú trọng lo cho cha mẹ về mặt vật chất mà không quan tâm đến đời sống tinh thần của cha mẹ. Có những trường hợp con cái gửi cha mẹ viện dưỡng lão nhờ người khác chăm sóc, và bốn phận làm con chỉ là việc gửi tiền chu cấp, một vài tháng đến thăm một tuần. Thậm chí đến những ngày Tết đoàn tụ gia đình, có những người già phải đón Tết ở các trung tâm xã hội, mặc dù họ vẫn có đầy đủ con cháu. Đây là một sự thực đang xảy ra trong cuộc sống hằng ngày làm cho chúng ta phải suy nghĩ và trầm trở đến một giá trị đạo đức cao đẹp đang bị lãng quên trong con tim và dòng máu của mình. Điều này Đức Phật đã nhắc nhở và so sánh số người con bất hiếu ở đời quá nhiều, và số người con có hiếu ở đời quá.

Rồi Thế Tôn lấy một ít đất trên đầu móng tay mà bảo các bậc Tỷ kheo: *"Các người nghĩ thế nào, này các Tỷ kheo! Cái nào là nhiều hơn, một ít đất ta lấy trên đầu móng tay hay là quả đất lớn này?"*

"Cái này là nhiều hơn, bạch Thế Tôn, tức là quả đất lớn này: Còn ít hơn là một ít đất ta lấy trên đầu móng tay hay quả đất lớn này?"

"Cái này là nhiều hơn, bạch Thế Tôn, tức là quả đất lớn này, còn ít hơn là một ít đất Thế Tôn lấy trên đầu móng tay..."

"Cũng vậy, này các Tỷ kheo! Ít hơn là chúng sanh có hiếu kính với mẹ, và nhiều hơn là chúng sanh không hiếu kính với mẹ. Cũng vậy, ít hơn là chúng sanh có hiếu kính với cha, và nhiều hơn là chúng sanh không hiếu kính với cha"

Đây chính là tiếng chuông cảnh tỉnh cho cho những ai đã cố tình hay vô tình quên đi nguồn cội của mình và cho những ai đã quên đi bốn phận cao đẹp của người con đó là hết lòng báo hiếu mẹ cha

Với Đức Phật, việc báo hiếu không chỉ là bốn phận mà đây là việc làm từ cái tâm thánh thiện và xuất phát từ nền tảng đạo đức con người. Với tâm hiếu thuận, thờ kính cha mẹ là điều tốt lành, như Đức Phật tán thán, nhưng phải thờ kính, hiếu thuận, phụng dưỡng cha mẹ với cái do tự mình làm ra đúng pháp chứ không phải là phi pháp, phi đạo đức. Sát sinh, lấy của không cho, nói dối, nói ác, nói chia rẽ, làm các tà hạnh để có nhiều tiền của đem phụng dưỡng mẹ cha, đó là điều rất không tốt đẹp mà Đức Phật cũng như các vị đệ tử của Ngài khuyên răn đừng có làm. Chúng ta chú ý lời sau đây của Đức Phật nói với thanh niên Bà la môn Mahànàma trong kinh Tăng Chi II, trang 106:

"Ở đây, này Mahànàma, vị thiện nam tử, với những tài sản do nỗ lực tinh tấn thu hoạch được, do sức mạnh của cánh tay gom góp lại, phải trả bằng những giọt mồ hôi đổ ra, làm một cách hợp pháp, cung kính, tôn trọng, dành lễ, cúng dường cha mẹ..."

Ngài Xá Lợi Phất, trong kinh Dhananjani, Trung Bộ II, trang 540, cũng nói rõ ý tứ của Phật là phải làm điều lành, không làm điều ác để phụng dưỡng cha mẹ:

"Này Dharanjani, nhà người nghĩ thế nào? Một người vì cha mẹ, làm các điều phi pháp, làm các điều bất chánh, hay là một người vì cha mẹ, làm các điều đúng pháp, làm các điều chơn chánh, thì ai tốt đẹp hơn?"

"Thưa Tôn giả Sàriputta, người vì cha mẹ làm các điều phi pháp, làm các điều bất chánh, người ấy không tốt đẹp. Và thưa Tôn giả Sàriputta, người vì cha mẹ làm các điều đúng pháp, làm các điều chơn chánh, người ấy tốt đẹp hơn."

Và ngài Sàriputta kết luận:

"Này, Dhananjani, có những hành động khác, có nhận, đúng pháp, với những hành động này, có thể phụng dưỡng cha mẹ, không làm các điều ác, làm các điều ác, làm các điều lành. Những người làm các điều ác để nuôi dưỡng cha mẹ, cũng không thể tránh khỏi quả báo của những hành vi bất thiện của mình. Và như vậy, không thể lấy lý do nuôi dưỡng cha mẹ để tự cứu mình và bào chữa cho những hành vi bất chánh của mình."

Kinh Dhananjani tiếp đó, giải thích rõ, các con cái, vì mẹ cha mà làm điều ác, điều bất thiện thì cũng sẽ chịu quả báo, kể cả đọa địa ngục, và không thể viện lý do rằng, mình làm điều ác để phụng dưỡng cha mẹ, cho nên không chịu quả báo, không đọa địa ngục. Vậy như thế nào là báo hiếu đúng theo tinh thần của Phật giáo. Một vấn đề được đặt ra là, theo đạo Phật, con cái làm thế nào để trả ơn đầy đủ cho cha mẹ? Bởi vì, như Đức Phật dạy, con cái dù một bên vai công cha, một bên vai công mẹ, dù có làm 100 năm đi nữa, thì cũng không đủ để đền đáp công ơn cha mẹ, tuy rằng người con hiếu thảo vẫn được quả báo lớn và sau khi mệnh chung, sẽ sanh lên cõi trời. Đức Phật trả lời rõ ràng vấn đề này trong Tăng Chi bộ kinh, tập I, trang 75:

"Những ai đến ơn bằng cách nuôi dưỡng, cúng dường cha mẹ với của cải vật chất, tiền bạc thời không bao giờ đủ để trả ơn cha mẹ. Nhưng này các Tỳ kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin, thì khuyến khích, hướng dẫn, an trú vào lòng tin; đối với cha mẹ theo ác giới thì khuyến khích, hướng dẫn an trú vào thiện giới; đối với cha mẹ xan tham, thì khuyến khích, hướng dẫn an trú vào bố thí; đối với cha mẹ theo ác trí tuệ, thì khuyến khích, an trú vào trí tuệ, cho đến như vậy, này các Tỳ kheo, là làm đủ và trả ơn đủ cho mẹ và cha."

Vì sao Đức Phật lại dạy như vậy? Đây là do công ơn sinh thành, nuôi dưỡng của cha mẹ đối với con cái như trời, như biển, cho nên không thể nào lấy của cải vật chất để bù đắp lại được. Và chẳng, mọi của cải vật chất, đều vô thường biến hoại, nay còn mai mất, không có giá trị trường cửu. Trái lại, cha mẹ không có lòng tin đối với Tam Bảo, đối với chánh pháp, mà con cái biết hướng dẫn, khuyến khích cha mẹ có được lòng tin; nếu cha mẹ làm điều ác, mà con

cái biết hướng dẫn, khuyến khích cha mẹ làm điều lành, nếu cha mẹ keo kiệt, xan tham mà con cái biết hướng dẫn, khuyến khích cha mẹ bố thí; nếu cha mẹ có ác kiến, tà kiến và sống theo ác kiến, tà kiến mà con cái biết hướng dẫn, khuyến khích cha mẹ từ bỏ ác kiến; tà kiến, có được chánh trí kiến và sống theo chánh trí kiến thì những con cái đó đã làm đủ và trả ơn đủ cho mẹ và cha.

Tất nhiên, con cái muốn làm được như vậy, tự mình phải có đức tin chân chánh, tin ở Tam Bảo, tin ở chánh pháp; tự mình phải là người tốt lành và làm các điều tốt lành, tự mình thực hành các pháp bố thí: bố thí tài sản, bố thí pháp, bố thí vô úy (tức là sẵn sàng bảo vệ và giúp đỡ người khác để họ khỏi sợ hãi), và bố thí tùy hỷ (tức là luôn luôn làm cho người khác vui vẻ, và chia sẻ niềm vui với họ), tự mình học, tu đúng pháp để có trí tuệ chân chánh, hiểu biết chân chánh, khuyến khích cha mẹ bỏ điều ác làm điều lành, hoan hỷ bố thí và có trí tuệ chân chánh, một người con như vậy được Đức Phật tán thán là đã trả ơn đủ cho cha và mẹ.

Chúng ta cần chú ý là: Tự mình không tin thì làm sao xây dựng được lòng tin cho cha mẹ hay người khác được? Tự mình không làm điều lành, không bố thí, không có trí tuệ thì làm sao khuyến khích cha mẹ và người khác làm điều lành, bố thí và có trí tuệ được?

Chúng ta đã được nghe một số lời Phật dạy nói về chữ Hiếu, nói đến công ơn trời biển của cha mẹ, nói đến trách nhiệm của con cháu đến ơn đáp nghĩa cha mẹ. Chúng ta đã được hiểu rằng không phải lễ nghi là chính yếu mà chính những hành động cụ thể, nuôi dưỡng cha mẹ mới là quan trọng. Chúng ta cũng hiểu được rằng, cách trả ơn tốt nhất là hướng dẫn cha mẹ bước vào con đường chánh thiện, bỏ ác giới, bỏ xan tham, theo đời sống đạo đức, thực hành bố thí, bỏ con đường ô minh tối tăm, hướng đến ánh sáng của trí tuệ quang vinh. Và ở nơi đây, chúng ta càng thấy rõ vai trò chánh pháp đã hướng dẫn chữ Hiếu đạt đến những thiện quả tốt đẹp và thù thắng.

Hiếu kính cha mẹ là một truyền thống rất tốt đẹp và lâu đời của dân tộc Việt Nam chúng ta. Truyền thống đó từ xưa đã được giữ vững và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, cho đến ngày nay.

Nhân dịp Đại Lễ Vu Lan Báo Hiếu, chúng ta ôn lại những lời dạy từ ngày xưa của Đức Phật, hiểu được thâm ân cao cả vô lượng vô biên của cha mẹ đối với con cái. Chúng ta không chỉ báo hiếu cha mẹ trên phương diện vật chất mà phải báo hiếu cho cha mẹ về đời sống tinh thần. Đời sống tinh thần ở đây là làm thế nào cho cha mẹ có được niềm tin trong chánh pháp, và điều thiết thực nhất đó là con cái tự mình thực hành Phật pháp rồi khuyến hóa cha mẹ tu tập thiện nghiệp tìm được niềm vui trong chánh pháp của Đức Như Lai. Đó chính là cách báo hiếu tối thượng nhất trong các phương diện báo hiếu:

"Chân như Đạo Phật rất mầu,

Tâm trung chữ hiếu, niệm đấng chữ nhân

Hiếu là độ được song thân

Nhân là cứu vớt trăm luân muôn loài"

Mùa Phật lịch 2555

TIẾC NUỐI LÚC RA ĐI

Thông thường, có ba tình huống tiếc nuối diễn ra trong khi ta đối diện với cái chết: Tiếc nuối vì tình thương, tiếc nuối vì tình yêu và tiếc tài sản.

Thứ nhất, tiếc nuối về tình yêu vợ chồng, tình thương cha mẹ, con cái, tiếp đến là anh chị em, bà con, làng xóm, tình bạn đạo, tình thân hữu... Tất cả những mối tình thân thương ấy đều làm người sắp chết vương bận, cố bám víu vào tình cảm thương yêu khi cái chết gần kề. Do vậy, ta nên chuyển hóa dòng cảm xúc nuối tiếc về tình thương yêu, bởi cố buông bỏ được mọi nuối tiếc về tình cảm thì việc siêu sanh thoát hoá mới được dễ dàng.

Trong chiến tranh thế giới thứ II, có một sự kiện diễn ra với vị đại tá hải quân người Đức, khi vợ vị đại tá này vừa mới sinh đứa con đầu lòng thì được lệnh ra trận. Ông không kịp về nhà nhìn mặt con, từ giả người vợ thương yêu của mình. Trên đường ra trận, ông cảm thấy bốn chôn ruột gan. Bước chân lên chiến hạm mà lòng ông đau như cắt. Nỗi khổ niềm đau trong lòng ông lúc này vô cùng lớn. Khi đoàn tàu chuyển quân ra giữa biển khơi, chẳng may, chiếc tàu của ông bị va vào một tảng đá ngầm vỡ toác rồi chìm dần xuống biển sâu. Cả đoàn quân trên tàu đều lặn hụp trong biển nước, cố dành thêm một vài phút sống, rồi sau đó lần lượt chết dưới biển sâu.

Trong cơn hoảng loạn giữa dòng nước, ông may mắn bám được một thanh gỗ đang lênh bênh. Ông là người duy nhất may mắn được thoát chết trong chiếc tàu đó. Sau mười mấy ngày lênh đênh trên biển cùng thanh gỗ, ông được lực lượng cứu hộ phát hiện và cứu sống. Ông được chuyển vào bệnh viện và hôn mê đến ba tháng. Lúc ông tỉnh lại, mọi người vô cùng ngạc nhiên hay tin chiến hạm bị chìm giữa biển khơi lại có một người sống sót.

ĐỐI DIỆN CÁI CHẾT

(TIẾP THEO KỲ TRƯỚC - PHẦN IV)

● TS. Đại đức **Thích Nhật Từ**
Viện phó Học viện Phật giáo TP. Hồ Chí Minh



Ông kể rằng, tôi chỉ nhớ mang máng trong lúc gần như tuyệt vọng, tôi đã liên tưởng đến người vợ và đứa con đầu lòng của mình. Tôi luôn tâm niệm, tôi phải sống, tôi phải có trách nhiệm với vợ con. Nếu tôi chết, vợ tôi sẽ khổ sở, cực nhọc và con tôi không có sự chăm sóc của cha sẽ khổ đau, mặc cảm với bạn bè. Các bạn của nó được cha mẹ diu dắt, chăm sóc, còn nó không có gì hết. Tội cho nó lắm.

Liên tưởng đến vợ con, sức mạnh tình yêu thương ấy cứ thôi thúc rằng, tôi không thể chết, tôi cần được sống để làm tròn bổn phận với vợ con. Sức mạnh tâm lý đó đã giúp tôi níu kéo sự sống dài thêm. Trong giây phút nguy kịch, tôi may mắn vớ được một thanh gỗ không biết từ đâu lênh bễng ngay trước mặt. Thế là tôi bám chặt lấy nó, rồi không biết gì nữa cho đến bây giờ.

Phật giáo lý giải rằng, trong tình huống níu kéo sự sống bằng tình yêu thương mãnh liệt dành cho người thân kèm với những công đức gieo trồng tuổi thọ trong quá khứ hay hiện tại, mà có người đã sống sót trong tai nạn thảm khốc trong khi những người khác đều chết. Thông thường, quả trả của nhân tuổi thọ ở kiếp trước sẽ diễn ra ở tương lai nhưng do xúc tác của tình thương (vốn là nhân tố sự sống) thì người lâm nạn được cứu sống hi hữu. Nhân tuổi thọ đó được hoạt động như một công tắc tạo nên sức ép, làm cho quả trong tương lai được rút ngắn thời gian và trở ra ngay trong hiện tại. Do vậy, mạng sống không bị kết thúc mà lại được kéo dài thêm.

Với lòng thương tưởng và tinh thần trách nhiệm cao, vị đại tá đã níu kéo được sự sống. Hoạt động đó được gọi là sự chuyển nghiệp hay hồi hướng công đức. Dĩ nhiên, bản thân ông phải có những hạt giống công đức lớn về tuổi thọ. Khi ông ước muốn được thoát chết thì hạt giống thiện lành này kích hoạt rồi trở trong hiện tại. Tất nhiên,

nó không còn ở tương lai.

Ngược lại, dù ta ước muốn những điều tốt đẹp và kéo dài tuổi thọ, nhưng trong quá khứ, ta đã gieo nhiều nghiệp xấu về tuổi thọ, không biết ăn năn, sám hối thì cũng không mang lại kết quả. Ta vẫn phải chết.

Như tình trạng vào thập niên 80, người Việt Nam bỏ ra nước ngoài, tàu vượt biên bị chìm hay bị cướp giữa biển khơi, có người được sống sót sau khi lênh đênh trên biển nhiều ngày không một mẩu lương thực, có người bị hãm hiếp rồi vớt xuống biển và họ cũng may mắn được cứu sống một cách hi hữu. Trong lúc hoảng loạn thập tử nhất sinh có người vẫn níu kéo được sự sống. Cùng trong hoàn cảnh đó, người lực lưỡng, khỏe mạnh nhưng không thể níu kéo được sự sống, thậm chí lại là người bị chết trước nhất. Tại sao vậy? Vì tiến trình nghiệp báo của mỗi người ở quá khứ và hiện tại khác nhau. Do đó, cùng một mong ước, cùng một tình huống như nhau, có người thành công, có người thất bại.

Qua câu chuyện trên, ta thấy rằng, khi ta khởi lên ước muốn kéo dài sự sống thì ước muốn này phải được chăm sóc, hỗ trợ bởi những nghiệp tuổi thọ khác nhờ đó mạng sống mới được kéo dài ra. Khi có lòng thương tưởng đến thân bằng quyến thuộc nhưng nghiệp tuổi thọ của ta không có thì mạng sống cũng bị kết thúc. Trong trường hợp này, sau khi chết, nếu tái sinh trở lại làm người, có thể ta làm con cháu của những người thân trong gia đình để được gần gũi, yêu thương và chăm sóc, đúng với phước báu đã có.

Có tình huống trong gia đình người cha, người mẹ không hề thương con cái, ngược lại, ông bà nội, ông bà ngoại lại thương cháu gấp mười lần tình thương mà ông bà dành cho con ông bà trước kia. Trong tiến trình tái sinh,

khi thương tưởng một người nào đó, mà không đủ nghiệp để kéo dài mạng sống, ta sẽ tái sinh làm thân bằng quyến thuộc của nhau. Lúc đó tình cảm của người mới tái sinh vẫn gắn bó với người còn sống. Cho nên, cháu chắt gắn bó thương yêu ông bà hơn cha mẹ của nó là vậy.

Vì lý do đó, trong gia đình có người thân qua đời, ta không nên than khóc, vì khi tiếc thương sẽ làm cho người ra đi tiếc nuối, khởi tâm quyến luyến, khó có thể ra đi nhẹ nhàng.

Khi thương tưởng người thân đang cảnh sinh tử với tất cả tấm lòng và trách nhiệm, ta sẽ được sống lại từ cõi chết, hoặc khi chết đi, ta có thể tái sinh làm con cháu của nhau để người thân tiếp tục chăm sóc, thương yêu. Những người sanh cùng một nhà là do mang những nghiệp giống nhau, nên mới có những cấu trúc sinh học, gen di truyền, chiều cao, vóc dáng giống nhau. Ta được sanh ra làm người một dân tộc, một quốc gia cũng do cộng nghiệp mà ta đã gieo trồng trong quá khứ.

KHÓ ĐI VÌ TÌNH YÊU

Sự chấp trước trong tình yêu là một trở ngại của tái sinh. Có đôi vợ chồng trẻ rất thương yêu nhau, không may người vợ mắc phải chứng bệnh nan y. Cô biết rằng mạng sống của mình không còn kéo dài bao lâu nữa, nên trần trối với người chồng: "Anh ơi! Anh là tất cả bầu trời hạnh phúc của em, em yêu anh không gì có thể sánh bằng. Em biết khi chết đi, em khó mà siêu sanh được, vì tình yêu của em dành cho anh vô cùng mãnh liệt, không dễ gì cắt đứt. Anh hãy hứa với em là sau khi em chết, anh vẫn ở vậy nuôi con, không để mắt đến cô nào, và anh giữ trọn lời hứa này cho đến lúc anh từ biệt cõi đời. Ta hẹn gặp nhau ở kiếp sau nha anh!"

Trong thực tế có người có cảm xúc tương tự, nhưng không phải ai cũng may mắn đón nhận tình cảm và lời thề của người ở lại, khi tuổi đời của họ còn quá trẻ, chưa sống tràn đầy, sức lực tráng kiện. Bởi cuộc sống thế gian cần có sự chung tay, góp sức, cần sự chung chia những ngọt bùi, cay đắng ở đời, cùng với sự đòi hỏi về tâm sinh lý, con người khó có thể giữ được lời hứa theo nguyện vọng của người ra đi. Trước tình cảnh như vậy, tốt nhất người chồng nên vỗ về, an ủi người vợ rằng: "Em hãy an tâm ra đi, anh hứa sẽ một lòng, một dạ chung tình với em. Trong quãng đời còn lại anh sẽ không đem lòng yêu thương ai cả, bởi anh là người rất hạnh phúc, thoải mái với tất cả những gì em đã dành cho anh."

Sau khi nghe người chồng nói ra những lời cam kết chung tình, người vợ an tâm nhắm mắt ra đi một cách nhẹ nhàng, không một chút vướng bận.

Thông thường, người trước lúc lâm chung mà khao khát với một yêu cầu nào đó, nhất là tình yêu, mà được cam kết bằng lời hứa sẽ cảm thấy an tâm, ra đi theo nghiệp. Trong kiếp sau, người ấy sẽ có nguyện vọng tìm gặp lại người cũ. Họ chờ đợi nhau cho đến gặp được nhau như người trong mộng.

Có những cặp vợ chồng chênh lệch tuổi tác (*không vì lý do tiền bạc*) là vì họ đã hứa hẹn với nhau, nhưng việc sanh tử của hai người lại xảy ra lệch thời điểm. Không hiếm gì những người thân thể không thua kém ai, xinh gái, bảnh

trai, khôn ngoan, lanh lợi, điều kiện có thừa, thế mà không tìm được một người bạn đời lúc còn son trẻ, đến khi tuổi đã xế chiều mới kết hôn. Bởi trong hứa hẹn, nếu người ra đi tin tưởng hoàn toàn vào người ở lại thì trong kiếp tái sinh đã có sẵn một mẫu người ngự trị trong tâm để tìm. Nếu chưa gặp được mẫu người ấy, họ sẽ chờ và do vậy ở già.

Có những người nữ đến tuổi lấy chồng, nhiều chàng trai làm quen tán tỉnh mà vẫn không ưa, dù cho người xin cưới là người giàu sang, phú quý, có sự nghiệp, danh vọng, địa vị chức tước. Người đời thường cho đó là sự kén chọn, nhưng theo quan điểm tái sinh của Phật giáo, do người này đã từng hứa hẹn với một người nào đó từ kiếp trước mà trong tái sinh họ không gặp lại nhau. Cho nên mẫu người chuẩn để kết hôn mà chưa tìm gặp đã làm nhiều người chọn chủ nghĩa độc thân. Vì thế, họ không thể chấp nhận bất cứ mối tình nào đến với họ.

Mô hình lý tưởng về người phối ngẫu trong tiềm thức từ quá khứ được mang theo đến tận bây giờ là một trở ngại cho kết hôn. Do vậy, những người khác đến không ăn khớp tiêu chuẩn đã có ấn tượng sâu sắc trong tiềm thức, họ cảm thấy xa lạ, không thiện cảm, không rung động, không an tâm thì làm sao có thể để trở thành đôi uyên ương gắn kết với nhau trong cuộc đời này.

Trở lại câu chuyện trên, sau khi chết, do lòng thương tưởng quá mạnh, người vợ khó có thể dứt bỏ, đi tái sinh mà có thể trở thành oan hồn quanh quẩn bên nhà để được gần gũi chồng con. Cô có thể xuất hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, mục đích là làm cho người chồng hiểu rằng, cô vẫn còn ở bên cạnh anh. Những nơi quen thuộc như nhà bếp, phòng ngủ hay những kỷ vật để lại, hoặc những vật dụng cô sắm cho chồng, cô có khả năng xuất hiện nơi đó.

Sau này, nếu anh chồng đem lòng yêu thương người con gái khác tâm đầu ý hợp, hình ảnh người vợ quá cố sẽ dần phai nhạt trong anh. Có một số trạng huống tâm lý do ấn tượng về người tình cũ nhiều quá, nên khi nhìn thấy ai có điểm nào đó giống người quá cố như ánh mắt, nụ cười, vóc dáng, cá tính hay cách ăn mặc v.v... bỗng dưng anh có thiện cảm và kéo theo tình yêu. Tình yêu ấy không phải phát xuất từ con người hiện hữu mà phát khởi thông qua hình ảnh của người đã mất. Từ sự hoài tưởng về người chồng, người vợ quá cố, nhiều người lầm nhận là tình yêu nên đi đến quyết định kết hôn. Lúc đó nếu hương linh người quá cố thủy chung, biết được người ở lại bội ước, cảm thấy khổ đau.

Có trường hợp, trước ngày tổ chức lễ cưới, người quá cố xuất hiện với thái độ không vui, nói với người bội ước rằng: "*Tại sao hứa suốt đời chung thủy với tôi mà bây giờ mình lại kết hôn với người khác?*" Có trường hợp linh hồn người mất xuất hiện liên tục, nói lên những lời trách móc làm cho người thất hứa khủng hoảng tinh thần.

Trong thực tế đã có trường hợp xảy ra như vậy. Có lần, có tình trạng một người chồng bội ước, bị hồn ma của vợ về nhát đã đến gặp một vị Hoà thượng. Ngài đã chỉ cho anh như sau: Tối nay, trước lúc ngủ anh chú tâm mơ tưởng đến người vợ quá cố, tự bày tỏ sự hối hận với người vợ rằng, anh đã lỡ thương yêu người kia rất giống hình ảnh của em. Anh cưới cô ấy cũng vì muốn hình ảnh em

còn mãi trong trái tim anh. Mong em thông cảm cho anh. Nếu sau khi nghe anh bày tỏ như vậy, mà người vợ quá cố của anh xuất hiện với thái độ đồng ý thì anh khuyên cô ta nên trở về qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng, đừng níu kéo tình cảnh âm dương này nữa. Bởi sự níu kéo làm cho em không thể tái sinh mà phải mang nặng nỗi khổ niềm đau. Anh sẽ thiết lễ, thỉnh Hòa thượng đến cầu siêu giúp em sớm được giải thoát.

Nếu sau khi anh trình bày, người vợ quá cố xuất hiện với thái độ không đồng ý, không tha thứ thì anh cũng yêu cầu cô ấy đáp ứng điều kiện anh đưa ra thì anh sẽ giữ lời hứa lúc ban đầu.

Về nhà, anh làm theo lời chỉ dạy của Hòa Thượng. Đêm đó, anh thấy người vợ quá cố xuất hiện, không đồng ý lại còn cho biết, cô sẽ phá không cho anh hạnh phúc với người vợ mới. Sau đó, anh làm theo cách chỉ dạy thứ hai của Hòa Thượng, anh lấy một tờ đậu xanh để trên đầu giường, dùng tay nắm một mớ hạt đậu giơ lên và nói với cô ấy: *"Nếu em nói được trong tay anh có bao nhiêu hạt đậu thì anh sẽ chung thủy với em trọn đời."*

Giả sử hồn ma im lặng không trả lời thì biết rằng anh đang rơi vào trạng thái ảo giác chứ không phải thật. Ảo giác có thể xuất hiện như một phản ứng tâm lý mặc cảm tội lỗi rằng mình không thực hiện lời hứa với vợ trước khi chết. Lòng mặc cảm đó làm anh ray rứt lương tâm, khó chịu. Do vậy, mỗi lần hạnh phúc với người tình mới thì nỗi khổ gia tăng, khổng chế, lúc đó anh hình dung người vợ quá cố đang quanh quẩn đầu giường.

Thực ra, trong câu chuyện này, khi người chồng hỏi cô vợ quá cố về số hạt đậu trên tay, cô trả lời vanh vách, anh đang cầm trên tay năm mươi bốn hạt đậu. Anh mở bàn tay ra đếm, số hạt đậu trong tay anh đúng năm mươi bốn hạt. Anh giật mình, hoảng sợ, lo lắng trong lòng linh cảm có điều bất an sắp xảy ra.

Hôm sau, anh đến trình bày với Hòa thượng sự việc xảy ra tối qua. Hòa thượng bảo rằng: *"Vợ anh chưa được siêu sinh".* Bây giờ, vấn đề này tùy thuộc nơi anh. Nếu anh thật sự còn thương yêu người vợ quá cố, anh có thể làm thêm một phép thử khác hoặc hoãn lại cuộc hôn nhân mới.

Anh thưa: *"Con không thể bỏ cô vợ mới được, vì con thật lòng yêu thương cô ấy. Hồn ma của vợ cứ quanh quẩn bên con thì con khủng hoảng mất. Hòa thượng hãy giúp con."*

Hòa thượng dạy, anh giả vờ không thương yêu cô vợ mới trong một tháng. Đêm nào anh cũng đứng trước bàn thờ của vợ với gương mặt buồn bã, khẩn nguyện để cho hồn ma cô ấy cảm thấy thỏa mãn và hiểu rằng anh rất chung thủy và yêu thương cô. Rồi anh dùng chiêu thức tâm lý nói với cô ấy, cảnh giới cõi âm không phải là cảnh giới sống lâu dài, mà linh hồn cần phải hướng về cảnh giới tái sinh. Em hãy tái sinh làm người mới và chờ đợi anh. Anh cũng sẽ ra đời gặp lại em và mình sẽ chung sống hạnh phúc bên nhau. Nghĩa là làm sao anh chứng minh cho linh hồn cô ấy tin chắc rằng, anh yêu thương cô ấy hết lòng, hết dạ. Lúc đó cô ấy mới đi tái sinh được.

Qua câu chuyện trên, ta thấy sự níu kéo tình cảm yêu thương là một cản lực lớn, làm trở ngại việc tái sinh, khiến cho thần thức tồn tại lâu dài dưới dạng hồn ma.

Những nghiệp thức tồn tại dưới dạng hồn ma bóng vía được Phật giáo gọi chung là ngã quỷ, được kinh điển mô tả: cổ nhỏ bằng cây kim, bụng to như bụng ông địa.

Ngã quỷ có tỉ lệ nghịch giữa con đường chu cấp thực phẩm vào cơ thể vật lý với cái bụng. Cái bụng to thì cần phải chu cấp thực phẩm nhiều mới đáp ứng được nhu cầu của nó, nhưng sự nghịch lý là cái cổ họng lại quá bé, để ăn cho no cái bụng bự ấy là việc hết sức khó khăn. Do đó, nhu cầu ăn uống của ngã quỷ không được thỏa mãn. Vì vậy, thần thức tồn tại dưới dạng hồn ma thì nỗi khổ, niềm đau của cảm giác đói khát gia tăng rất lớn.

Cần phải khôn khéo làm cho người thân ra đi thanh thản, an tâm, không vướng mắc để thần thức không tồn tại dưới dạng hồn ma. Cần hỗ trợ cho người phối ngẫu ra đi nhẹ nhàng bằng cách chung tình với họ trong một thời gian, ít nhất là một năm.

Trong thời gian bốn mươi chín ngày, thần thức có thể vẫn còn quanh quẩn đầu đây, bởi tiếc nuối sự sống thế gian, nhất là đối với tình yêu nam nữ. Trường hợp những đôi vợ chồng còn son trẻ, tha thiết yêu thương mà phải xa nhau do cái chết thì sự tiếc nuối tình yêu diễn ra với cường độ cao gấp hàng chục lần so với sự tiếc nuối tình cảm giữa cha mẹ, con cái. Tình cảm giữa cha mẹ và con cái nó thiên về bốn phận nhiều hơn, còn với tình yêu là sự thu hút giới tính, xúc tác rất mạnh trong tử sinh và luân hồi. Ở đâu có tình yêu, ở đó tiếp tục có sự sống và tái sinh.

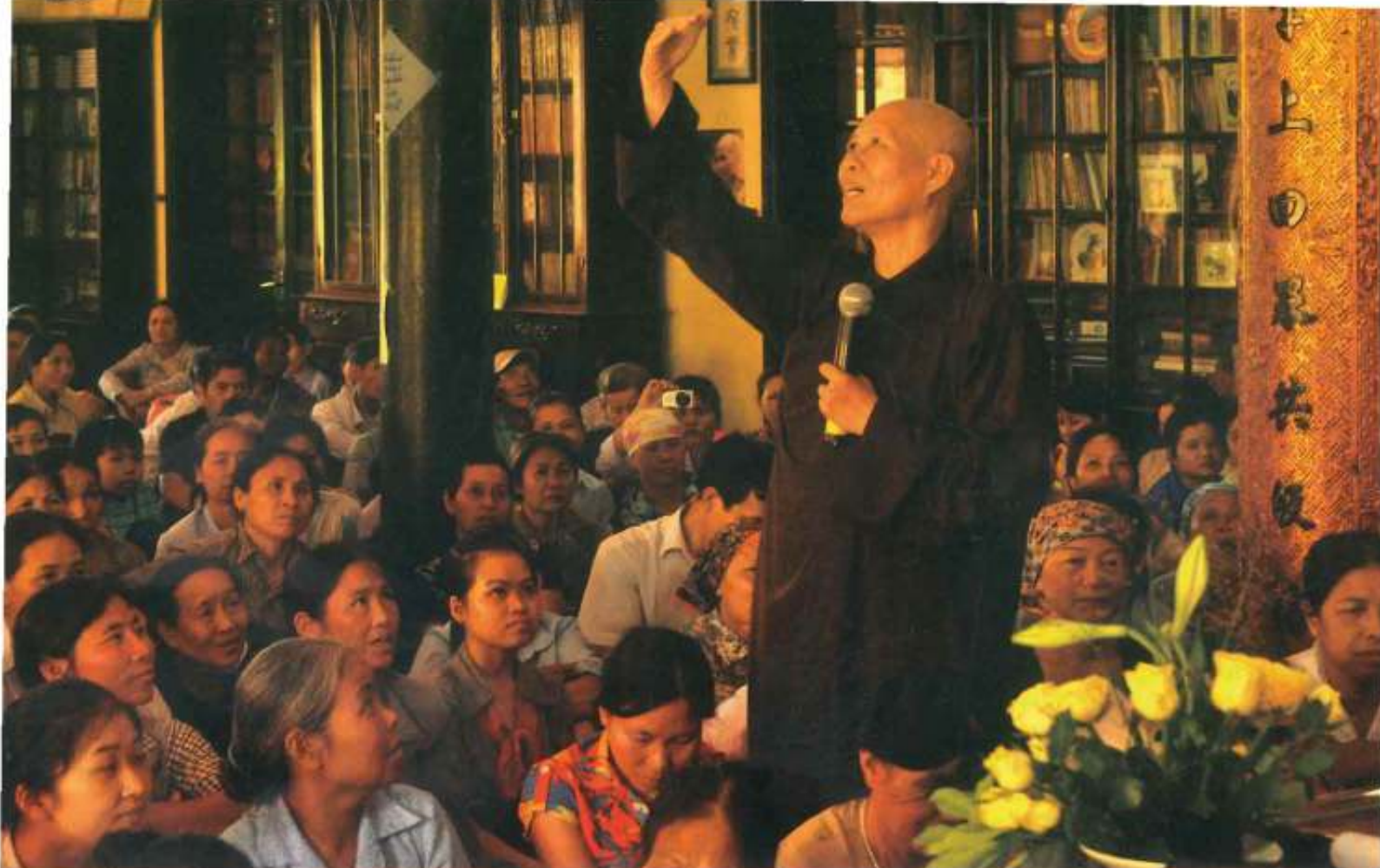
Con người và các loài động vật có mặt trên trái đất này là do tình yêu thương và tình dục. Vì vậy, khi vợ chồng xa lìa nhau do cái chết, người đi trước yêu cầu người còn sống thủ tiết trong vòng một năm là vô cùng cần thiết cho thần thức của người ra đi. Nếu không có sức chịu đựng thì ít nhất cũng là bốn mươi chín ngày. Vì mọi hành động của người còn sống, thần thức của người quá cố đều theo dõi, quan sát một thời gian. Đến khi nào cảm thấy người ở lại trung thành, chung thủy, lúc đó họ mới tái sinh.

Một thần thức tồn tại dưới dạng ngã quỷ quá lâu sẽ xuất hiện chấp thủ. Lúc đầu, thần thức thấy cảnh giới đó là niềm đau, nhưng khi đã tồn tại lâu dài, tạo nên những nghiệp mới, họ chấp nhận những hoàn cảnh khổ đau ấy mà không mong cầu hạnh phúc.

Ta nên đầu tư thật nhiều cho người thân bằng nhiều cách như: tụng niệm, bái sám, phóng sanh, làm phước, hồi hướng công đức làm sao cho họ hiểu rằng, thân thể này không phải là của tôi, tôi không phụ thuộc vào thân thể vật lý này, dòng cảm xúc hạnh phúc và khổ đau này không thuộc về tôi, tôi không bị lệ thuộc vào dòng cảm xúc đó. Đây là phương pháp quán tưởng, tách rời thân thể vật lý khỏi dòng cảm xúc để không còn bám víu vào thân thể nữa. Từ đó dứt bỏ mọi luyến tiếc mà siêu sanh thoát hóa.

Ngược lại, khi thần thức còn bám víu, chấp trước vào hạnh phúc của tình yêu, tình vợ chồng nhưng do không được thỏa mãn, người chết cảm thấy khổ đau và tiến trình tái sinh khó diễn ra. Còn nếu thần thức cố chấp, không tha thứ, không hoan hỷ, không buông xả thì người chết sẽ trở thành hồn ma sân giận đi quấy phá người sống, họ làm cho người sống sợ hãi, khổ đau, khủng hoảng tâm lý.

(Còn tiếp)



Các bệnh nhân nghe giảng pháp.

Phóng sự ảnh: **CHÙA ĐÌNH QUÁN VỚI BỆNH NHÂN UNG THƯ**



Thiện hành xung quanh chùa.



Nghe Thầy hướng dẫn cách tu tập



Niệm Phật trước khi dùng bữa sáng.



Phát kinh sách cho bệnh nhân.



Phát bữa ăn sáng cho bệnh nhân.



Phát quà cho các bệnh nhân.

Chùa Đình Quán - Cầu Diễn, Hà Nội do sư Thầy Thích Đàm Nguyễn trụ trì là một ngôi chùa được rất nhiều người biết đến. Đặc biệt là những bệnh nhân bị căn bệnh ung thư. Nhiều năm qua thông cảm và sẻ chia với chính căn bệnh của cơ thể mình Sư Thầy Đàm Nguyễn đã đến động viên và giúp đỡ những người mang trong mình căn trọng bệnh này.

Nhưng hơn thế, sư Thầy muốn đem lại cho họ sự giác ngộ và giải thoát khổ đau bằng con đường đến với Phật pháp.

Tạp chí Phật Học xin giới thiệu một trong những buổi tu tập như thế tại Chùa Đình Quán.

Phùng Anh Tuấn



Tất cả các bệnh nhân đều tụng kinh, niệm Phật.

CHÙA BẰNG: RẠNG RỠ NHỮNG NỤ CƯỜI NGÀY QUỐC TẾ THIẾU NHI 1/6



Ảnh: TH

Tối ngày 1/6/2011, Thượng tọa Thích Bảo Nghiêm cùng chư tôn đức Tăng chùa Bằng - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội đã tổ chức một buổi tối văn nghệ mừng ngày Tết thiếu nhi đầy ắp những nụ cười và niềm hạnh phúc của trẻ thơ.

Với hơn 500 em nhỏ, buổi tối liên hoan văn nghệ đã được bắt đầu bằng lời phát biểu khai mạc gần gũi và ấm áp tình thương của Thượng tọa Thích Bảo Nghiêm. Qua đó nhấn mạnh các em phải cố gắng học tập, xứng đáng làm trò giỏi con ngoan, cháu ngoan bác Hồ, xứng đáng làm "Tương lai của đất nước" cho mai sau.

Hành động tuyệt vời nhất là khi tất cả các em nhỏ xếp hàng lên chính điện lễ Phật, những đôi tay nhỏ bé chấp lại "Sen búp xin tặng người - Một vị Phật tương lai" ngay trước khi chương trình diễn ra. Đó là sự thể hiện lòng thành kính với Tam Bảo, sự tôn kính Đức Phật ngay từ nhỏ của các em qua sự hướng dẫn của Thượng tọa, chư Tăng và các bậc phụ huynh. Chính trong buổi tối văn nghệ này, các em là những bông hoa tươi đẹp nhất, và sẽ ngát hương trong vườn hoa Phật giáo của tương lai mai sau.

QUẢNG NINH: CHỦ TỊCH NƯỚC NGUYỄN MINH TRIẾT DÂNG HƯƠNG TẠI ĐỀN XÃ TẮC

Tối 7/6, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, Phó Chủ tịch UBND MTTQ Việt Nam Hà Văn Núi cùng đại diện lãnh đạo UBND tỉnh Quảng Ninh và đông đảo Phật tử, nhân dân đã đến dự lễ hô thần nhập tượng và dâng hương tại Đền Xã Tắc. Buổi lễ dâng hương và hô thần nhập tượng tại đền Xã Tắc thu hút đông đảo người dân địa phương cùng các vị lãnh đạo của Đảng, nhà nước và UBND tỉnh Quảng Ninh trong không khí tôn nghiêm và thành kính.

Đền Xã Tắc khắc ghi dấu ấn lịch sử nơi ông cha ta trấn yên bờ cõi và khẳng định những nét đặc trưng trong sinh



Ảnh: NPK

hoạt văn hóa tín ngưỡng của người dân đất Việt. Đây là ngôi đền nằm sát sông Ka Long thuộc phường Ka Long - Móng Cái - Quảng Ninh.

Đền được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XIII đời nhà Trần, thờ Thành Hoàng châu Móng Cái là Xã Tắc Đại Vương. Năm 2005, Đền đã được UBND tỉnh Quảng Ninh xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh và hiện nay Bộ VH-TT-DL đang xem xét xếp hạng cấp Quốc gia.

BỐN VỊ GIÁO PHẨM PHẬT GIÁO TRÚNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XIII

Sáng 3/6, tại Hà Nội, Hội đồng Bầu cử Trung ương đã họp báo công bố kết quả cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII và đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2011-2016. Theo



HT. Thích Thiện Nhơn - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký HĐTS tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp diễn ra vào ngày 22/5 vừa qua.

Ảnh: QT

đó, có 4 vị giáo phẩm Phật giáo tham gia ứng cử đại biểu Quốc hội đã trúng cử với tỷ lệ phiếu bầu khá cao.

Tại đơn vị bầu cử số 2 gồm: thị xã Hương Thủy và thành phố Huế thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, HT. Thích Chơn Thiện - Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự trúng cử với tỷ lệ 73,23% số phiếu hợp lệ; tại đơn vị bầu cử số 3 gồm: huyện Mỹ Xuyên, huyện Vĩnh Châu và huyện Trần Đề thuộc tỉnh Sóc Trăng, HT. Thạch Huôt - Phó Hội trưởng Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước tỉnh Sóc Trăng trúng cử với tỷ lệ 65,10% số phiếu hợp lệ; tại đơn vị bầu cử số 10, gồm: huyện Sóc Sơn và huyện Mê Linh thuộc TP. Hà Nội, TT. Thích Bảo Nghiêm - Phó Chủ tịch HĐTS kiêm Trưởng ban Hoàng pháp TUGH trúng cử với tỷ lệ 74,0% số phiếu hợp lệ. Riêng TT. Thích Thanh Quyết - Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội trúng cử với tỷ lệ 79,69% số phiếu hợp lệ tại đơn vị bầu cử số 1, gồm: TP. Hạ Long, thị xã Cẩm Phả và thành phố Uông Bí thuộc tỉnh Quảng Ninh.

TP.HCM: TỔ CHỨC KỶ NIỆM 60 NĂM THÀNH LẬP GDPT VIỆT NAM

Sáng 3/7, Phân ban Gia đình Phật tử (GDPT) TP.HCM đã tổ chức Lễ kỷ niệm 60 năm thành lập GDPT Việt Nam tại Nhà truyền thống Phật giáo, chùa Phổ Quang. Đến dự lễ kỷ niệm



Quang cảnh buổi lễ.

Ảnh: PK

có rất đông chư Tôn đức Tăng Ni, đại diện Chính quyền, Ban Bảo trợ và Huynh trưởng đoàn sinh GDPT thành phố.

HT.Thích Đạt Đạo (Trưởng Ban Hướng dẫn Phật tử TP) đọc diễn văn khai mạc kỷ niệm 60 năm GDPT, Phật tử Tâm Duệ - Nguyễn Đức Châu, Trưởng phân ban GDPT TP, đã báo cáo hoạt động Phật sự của phân ban GDPT.

PHẬT TỬ CHÙA LINH QUANG - HÀ NỘI CÙNG DƯỠNG TRƯỞNG HẠ.

Với phương châm: "Cứu giúp chúng sanh là thiết thực cúng dường Chư Phật". Thời gian vừa qua Hội Phật tử Chùa Linh Quang - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Hà Nội đã tổng kết phong trào

Phong trào này đã tăng dần theo từng năm. Năm 2007 số tiền mới chỉ là 12.315.000 đồng thì năm nay 2011 số tiền đã là 84.000.000 đồng. Những địa chỉ thường xuyên mà hội Phật tử cúng dường đó là: Học viện Phật giáo Sóc Sơn tại Hà Nội là 410 suất quà. Trường Hạ trường Trung cấp Phật học Mỏ Lao Hà Đông 150 suất quà. Ngoài những địa chỉ trên hội còn thường xuyên giúp đỡ những hoàn



Phật tử chùa Linh Quang.

Ảnh: NH

cảnh khó khăn, nhiều trường hợp không nơi nương tựa ngoài xã hội. Thẩm hiểu lời Phật dạy và là những người con Phật, hội Phật tử chùa Linh Quang đã và đang đi trên con thuyền trí tuệ đến bờ giác ngộ.

PV

THIỆN VIỆN SÙNG PHÚC VÀ 1000 SUẤT CƠM CHAY MIỄN PHÍ

Sáng 9/7/2011 trong đợt thi tuyển sinh đại học kỳ 2, Thiện viện Trúc lâm Sùng Phúc - Hà Nội đã mang 1000 suất cơm chay miễn phí cho các em học sinh thi vào hai trường:



Ảnh: NPK

Đại học Công đoàn và Đại học Ngoại giao. Được biết đây là năm đầu tiên Thiện viện Sùng Phúc bắt đầu ủng hộ các em có hoàn cảnh khó khăn từ các tỉnh xa về Hà Nội dự thi. Những năm sau, Thiện viện sẽ có chương trình cụ thể để ủng hộ các em được nhiều hơn, cụ thể và xác thực hơn. Với 1000 suất cơm chay và gần 50 Phật tử trẻ cùng các quý Thầy phụ trách tại 3 điểm thi là: Đại học Công đoàn, Trường Trưng Vương - Hoàn Kiếm, Trường THCS Lý Thường Kiệt - Đống Đa, tuy giá trị vật chất của mỗi suất cơm không lớn nhưng đã thể hiện tấm lòng từ bi bác ái mà Đức Phật đã dạy cho mỗi chúng ta trong cuộc sống hằng ngày.

Phùng Anh Tuấn

RA MẮT CÂU LẠC BỘ THIỆN NGUYỄN

Ngày 01/07/2011 vừa qua tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, CLB văn hóa nghệ thuật Thiện Nguyễn đã chính thức làm lễ ra mắt dưới sự bảo trợ của Ban hướng dẫn Phật tử TW. Tại buổi lễ Quyết định thành lập CLB và thẻ thành viên CLB đã chính thức được Thượng Tọa Thích Thanh Điện - Phó ban hướng dẫn ban Phật tử TW trao cho từng thành viên.

Được biết CLB gồm 47 thành viên, hầu hết là cán bộ, chiến sỹ trong quân đội nhân dân Việt Nam, thanh niên xung phong... đồng thời là diễn viên các đoàn nghệ thuật văn công xung kích thời kỳ chống Mỹ cứu nước. Ngoài việc biểu diễn văn nghệ đoàn thường xuyên làm các công tác Phật sự, làm từ thiện, ủng hộ đồng bào lũ lụt thiên tai... Sự ra mắt của CLB với tên "Thiện Nguyễn" đánh dấu một bước chuyển mới trong tâm thức của mỗi người trong CLB với ước nguyện làm thật nhiều điều tốt đẹp, điều thiện hơn nữa cho cuộc đời, cho XH, và cho mọi chúng sanh.

PV



Thành viên Câu lạc bộ Thiện Nguyễn.

Ảnh: NPK

NEPAL: NỮ TU HÁT ANI CHOYING DROLMA

Nữ tu hát Ani Choying Drolma, người Nepal, nổi tiếng thế giới với những bài đạo ca từ hơn 10 năm nay.

Âm nhạc của ni cô Ani Choying kết hợp những giai điệu Tây Tạng và ca từ Nepal với các nhạc cụ truyền thống và đương đại. Các album nhạc của cô lấy cảm hứng từ kinh kệ và thần chú của sự hài hòa độc đáo giữa đạo Phật và đạo Hindu của Nepal. Cô được đào tạo chính thức vào năm 13 tuổi, khi vào tu tại tu viện Nagi Gompa ở bắc Kathmandu. Sư trưởng tại đây đã nhận ra tài năng của cô và bắt đầu dạy cho cô những bài đạo ca.

Tại Kathmandu ai cũng biết Ani Choying. Cô bảo trợ cho trên 10 hội từ thiện qua Quỹ Phúc lợi Nữ tu của mình, và sẽ xây dựng bệnh viện thận đầu tiên của Nepal tại Kathmandu. Vào năm 2000, cô đã thành lập Trường Arya Tara, trường đầu tiên ở Nepal dạy về nghiên cứu phương Tây và truyền thống Tây Tạng cho các ni cô.

(Nepal Times - May 22, 2011)

TRUNG QUỐC: PHÁT HIỆN DI TÍCH ĐẾN THỜI PHẬT GIÁO TẠI HANG TOYOQ

Một bích họa tại Hang Toyo
Ảnh: NHK

Gần đây, trong lần đầu tiên khai quật Hang Toyoq, các nhà khảo cổ học Trung Quốc đã đạt được nhiều phát hiện quan trọng, bao gồm các bích họa, tranh lụa, tác phẩm văn học, đồ gốm, tác phẩm điêu khắc và các vật dụng hàng ngày.

Việc xây dựng Hang Toyoq bắt đầu vào thời Thập lục quốc (304 - 439 sau Công nguyên). Trong thế kỷ thứ 5 và thứ 6, Hang này được trang trí với rất nhiều đến thờ Phật giáo và hang động, rồi dần dần trở thành một thánh địa Phật giáo cho tầng lớp cai trị.

(Xinhua - May 24, 2011)

TÂY TẠNG: BẢO QUẢN SÁCH CỔ TẠI CUNG ĐIỆN POTALA

Cung điện Potala ở Lhasa, Tây Tạng.

Ảnh: NKA

Cung điện Potala ở Lhasa, Tây Tạng, là một điểm đến hành hương và du lịch. Nhưng từ một năm qua, nó trở thành nơi làm việc của các nhà khảo cổ học. Tại một trong những đại sảnh lớn nhất, những chồng sách quý đang được làm sạch thật cẩn thận.

Sau một năm thực hiện dự án, trên 20 nghìn cuốn sách Tây Tạng đã được đóng gói và xếp gọn trên những kệ sách. Loại tủ kệ này bảo quản tốt được sách, vì chúng có thể làm cho không khí khô ráo luồn vào bên trong.

Với lịch sử 1.300 năm, Cung điện Potala có một bộ sưu tập sách cổ phong phú. Chúng không những được trình bày tinh tế mà còn chứa nhiều nội dung, bao gồm Phật giáo Tây Tạng, Thiết bị đo thời gian, y học và văn học Tây Tạng. Một số sách được viết bằng mực vàng hoặc bạc.

(CNTV - May 24, 2011)

THÁI LAN: UNESCO CÔNG NHẬN CHỮ KHẮC CỔ CỦA WAT PHO LÀ KÝ ỨC CỦA DI SẢN THẾ GIỚI

Wat Pho sẽ mừng lễ trong 9 ngày 9 đêm (từ 19 đến 27/11/2011), sau khi UNESCO công nhận kho lưu trữ chữ cổ của chùa này là Ký ức của di sản tư liệu thế giới.

Lễ sẽ được tổ chức theo cách cổ xưa như mô tả trong các chữ khắc, giống với cách từng được tiến hành ở triều đại Vua Rama I (vào đầu thời đại Rattanakosin).

Được khắc từ năm 1831 đến 1841, 1.400 chữ khắc đá này bao gồm một qui mô rộng về kiến thức như lịch sử, Phật giáo, văn hóa, truyền thống, tục ngữ và sức khỏe.

Việc liệt kê những chữ khắc cổ của Wat Pho vào danh sách của Di sản Thế giới được thực hiện tại kỳ họp thứ 10 của Ủy ban Tư vấn Quốc tế về Ký ức của Chương trình Thế giới - tổ chức tại Manchester, Vương quốc Anh từ ngày 22 đến 25/5/2011.

(NNT - June 17, 2011)



Ảnh: NK

ẤN ĐỘ: NGƯỜI TÂY TẠNG Ở BANG ORISSA LÀM LỄ KẾT THÚC THÁNG THIÊNG LIÊNG CỦA PHẬT GIÁO

Ngày 15/6/2011, người Tây Tạng tại bang Orissa đã tiến hành những nghi lễ đặc biệt để đánh dấu sự kết thúc của tháng Đức Phật đản sinh, thành đạo và nhập niết bàn, là tháng tốt đẹp nhất trong Phật lịch. Họ cấm thực và tịnh khẩu suốt ngày, và nhiều người đã tập trung tại tu viện Phật giáo nổi tiếng ở Jiranga để hành lễ nhân dịp này. Khoảng 4.500 người Tây Tạng sống tại 5 trại ở Quận Gajapati kể từ năm 1964, khi họ rời bỏ quê hương Tây Tạng để theo vị lãnh đạo tinh thần của họ là Đức Đạt lai Lạt ma.

Chủ tịch Hội đồng Tây Tạng địa phương kiêm phụ trách tu viện nói: "Khoảng 230 nhà sư, cùng với những người định cư từ tất cả các trại đã cử hành nghi lễ đặc biệt và cầu nguyện cho hòa bình thế giới, chủ trì bởi đại sư Gyetrul Jig-mey - sư trưởng tu viện tại Jiranga".

(TOI - June 16, 2011)

NEPAL: 3 TỶ USD ĐỂ XÂY TRUNG TÂM PHẬT GIÁO TẠI LÂM TÌ NI



Khu di tích Lâm Tì Ni, nơi sinh của Đức Phật.

Ảnh: NK

Là một Di sản Thế giới nằm ở biên giới phía tây giáp với Ấn Độ, Lâm Tì Ni của đất nước Nepal hàng năm thu hút nửa triệu khách hành hương từ Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Tích Lan và Thái Lan. Du khách đến để viếng những ao vườn và tự viện của Lâm Tì Ni, nhưng di tích này không có cơ sở hạ tầng nên họ không thể ở lại lâu dài hơn. Và đầu năm nay, Trung Quốc đã ký một hợp đồng để phát triển Lâm Tì Ni. Theo đó, Quỹ Trao đổi và Hợp tác Châu Á Thái Bình Dương có trụ sở tại Bắc Kinh - một quỹ do chính phủ Trung Quốc tài trợ - đã đề ra một cuộc vận động để quyên 3 tỷ USD, nhằm đưa di tích này trở thành địa điểm hành hương Phật giáo hàng đầu thế giới.

Các nhà hoạch định có kế hoạch xây một phi trường, các khách sạn, trung tâm hội nghị, đường cao tốc, chùa chiền và một trường đại học Phật giáo tại di tích này.

Đề án cũng được sự hỗ trợ của Steven Clark Rockefeller, người thừa kế của dòng họ Rockefeller.

(Sunday Observer - June 19, 2011)

ĐÀI LOAN: LỄ CẦU SIÊU CỦA 1.000 TĂNG NI TRÊN TÀU BIỂN

Ngày 22/6/2011, một chiếc tàu hạng sang đã khởi hành từ Cảng Keelung, bắc Đài Loan, trong một hải trình 3 ngày đi quanh đảo. Chuyến đi do Quỹ Thủy trình Từ thiện Trung Hoa tổ chức.

Trên tàu có hơn 1.000 tăng ni. Tất cả họ được mời để tham dự một nghi lễ cầu siêu cho những người đã chết vì



Tàu Star Cruises chở chư tăng ni trong hải trình cầu siêu
Ảnh: NHK

tai nạn ở biển. Chư tăng ni cùng cầu nguyện cho những người quá cố được yên nghỉ và đầu thai trong một thế giới tốt đẹp hơn. Ngoài ra còn có sự tham gia của 11 tu sĩ Phật giáo khác từ Nhật Bản. Các vị này cũng cầu nguyện cho nạn nhân động đất và sóng thần - xảy ra vào ngày 11/3/2011 tại nước Nhật.

Quỹ Thủy trình Từ thiện Trung Hoa đã thuê chiếc tàu Star Cruises với giá gần 20 triệu Đài tệ (693.000 usd), và trả 10 triệu Đài tệ khác cho các chi phí của chư tăng ni trong cuộc hành trình.

(Focus Taiwan - June 22, 2011)

NHẬT BẢN: TỔ HỢP ĐẾN THỜ PHẬT GIÁO HIRAI-ZUMI NHẬN DANH HIỆU DI SẢN UNESCO

Ngày 26/6/2011, Tỉnh Iwate bị tàn phá bởi thảm họa đã trở thành quê hương của di sản quốc tế chính thức thứ 12 của Nhật Bản.

UNESCO đã quyết định rằng cảnh quan và khu đền thờ Phật giáo của thị trấn Hiraizumi ở tỉnh Iwate xứng đáng được công nhận về giá trị văn hóa.

Quyết định này dự kiến sẽ thúc đẩy ngành du lịch trong khu vực vốn bị động đất và sóng thần hồi tháng 3 năm nay. UNESCO nói rằng các di tích "thể hiện rõ dấu vết của các công sở có niên đại từ thế kỷ thứ 11 và 12, khi Hiraizumi là trung tâm hành chính của vương quốc ở phía bắc Nhật Bản, từng kinh chống lại Kyoto".

Dựa trên giáo lý của Phật giáo Tịnh độ Tông, vương quốc xưa ở Hiraizumi "đại diện cho cõi cực lạc của Đức Phật mà mọi người mong muốn sau khi chết, cũng như mong có được sự tĩnh tâm trên cõi đời này", theo UNESCO ghi nhận.

(Epoch Times - June 27, 2011)

PV Tổng hợp

TRA CỨU GIÚP BẠN

Năm nào cũng vậy, khi sắp trời khai hạ, ấy cũng là lúc mùa an cư theo về. Bà con Phật tử có thể biết thế nào là mùa an cư, ý nghĩa của trường hạ, nhưng với phần nhiều đồng bào thì đây là những khái niệm còn rất mơ hồ. Bởi vậy, trong tạp chí số này, xin đưa ra khái niệm sơ lược nhất về nguồn gốc và ý nghĩa của mùa an cư để chia sẻ thêm chút ít hiểu biết cùng quý vị.

1. Nguồn gốc của An cư Kiết hạ

Theo luật Tứ phần (*Tứ phần luật 37, An cư kỳ đệ - Đại 22, tr. 630b*) duyên khởi của Đức Phật qui định mùa an cư của chúng tỳ kheo xảy ra khi Ngài đang trú tại Xá Vệ, trong vườn của Ông Cấp Cô Độc. Nguyên do của việc chế định này là bởi vì sự than phiền của các người cư sĩ đối với nhóm 6 tỳ kheo. Nhóm 6 tỳ kheo này thường du hành trong dân gian bất cứ vào mùa nào.

Khi mùa mưa đến, họ dẫm đạp chết vô số côn trùng. Các cư sĩ than phiền rằng những tu sĩ ngoài đạo hằng năm vẫn có 3 tháng cố định tại một chỗ, ngay đến các loại cấm thú vẫn còn có mùa trú ẩn của chúng, huống chi những người Sa môn Thích tử lại không biết nghỉ chân vào mùa mưa, trái lại du hành bất cứ mùa nào. Đức Phật hay biết sự này, và Ngài đã khiển trách nhóm tỳ kheo 6 người ấy.

Ở đây, chúng ta có thể rút ra hai nhận xét. Thứ nhất sự than phiền của các cư sĩ chứng tỏ rằng an cư mùa mưa đã trở thành tục lệ chung cho mọi tu sĩ của các giáo phái tôn giáo thời bấy giờ. Các tỳ kheo do bởi không chấp hành tục lệ này nên bị các cư sĩ chỉ trích. Thứ hai, sự khiển trách của Đức Phật chứng tỏ rằng mặc dù trước đó Ngài chưa qui định việc an cư mùa mưa, nhưng các thánh tăng hay các

tỳ kheo sống tri túc và tri luật nghiêm chỉnh đều không đi lang thang trong các tháng mùa mưa. Như vậy, sự ấn định ba tháng an cư mùa mưa của Phật là hợp pháp hóa một thông lệ hay một tập tục đã được chấp hành một cách tự nhiên giữ các tỳ kheo nói riêng, và cũng chung cho mọi tu sĩ của các giáo phái ngoài đạo Phật đương thời.

2. Ý nghĩa của mùa An cư

An là an tịnh nội tâm, còn Cư là kỳ hạn cư trú trong suốt một thời gian nhất định nào đó, mà theo giới luật là ba tháng. An cư tức là chúng Tăng sống yên ổn một chỗ hoà hợp và thanh tịnh để cùng nhau tu học, trau dồi Giới đức, Định học và Tuệ học sau chín tháng đi hoằng pháp độ sinh. Trong thời gian ba tháng, Tăng đoàn sinh hoạt cộng trú, cùng sống trong tinh thần lục hoà, cùng nhắc nhở giới luật, sách tấn lẫn nhau. Đến ngày kết thúc, chư Tăng tập trung tại một giới trường, đối chiếu với giới luật mà mình đã thọ trì, mỗi người tự kiểm điểm bản thân qua thấy, nghe và nghĩ. Nếu thấy việc gì đó không đúng, mình có sai phạm thì phải sám hối đúng pháp. Sau khi sám hối liền được thanh tịnh, trong tâm cảm thấy an lạc. Đó là ý nghĩa của ngày Tự tứ, ngày kết thúc khóa an cư. Ngày Tự tứ này còn gọi là ngày thọ tuệ, nghĩa là chư Tăng được xác định thêm một tuổi đạo, là tuổi của Giới đức, của Tuệ học. Hàng xuất gia luôn lấy Giới đức và Tuệ học làm tuổi, chứ không tính tuổi theo năm tháng của thế gian.

Quy định về mùa an cư của Tăng đoàn cũng tùy thuộc vào nơi bản địa mà đặt ra thời gian phù hợp với việc học đạo và hành trì. Không bắt buộc và áp đặt một thời gian cụ thể chung cho tất cả mọi nơi.

BBT

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2011

Kính mời: Quý chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật Học năm 2011

- | | |
|--|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2011 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2011, | Giá 25.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2011, | Giá 20.000đ |
| ☐ Số 3 Mừng Phật đản (tháng 5+6), phát hành ngày 15/5/2011, | Giá 25.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2011, | Giá 20.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2011, | Giá 20.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2011, | Giá 20.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 130.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt **Tạp chí Nghiên cứu Phật học** qua bưu điện (*Công ty Phát hành Báo chí Trung ương*) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội * Điện thoại: 04 - 3 9 423 887

Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học

Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Công Thương Việt Nam * Số tài khoản: 102010000032825

PHƯƠNG DANH CÚNG DÀNG

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	TỊNH TÀI
1	Thầy Thích Nhật	Website: Đạo Phật Ngày Nay	200,000
2	Từ Nguyễn Văn Minh	Nhà 27 ngõ 135 Hàm Tử Quan - Hà Nội	300,000
3	Trần Dũng	2003G3 Chung Cư CIPutra - Hà Nội	200,000
4	Nguyễn Thị Hồng Văn	P 907 A3 khu đô thị Mỹ Đình, Từ Liêm - Hà Nội	200,000
5	Nguyễn Thanh Huyền	Số 74 ngõ 766 Đ. La Thành, Giảng Võ, Ba Đình - Hà Nội	200,000
6	Dương Mạc Thủy	Số 10 Trịnh Hoài Đức, Cát Linh, Đống Đa - Hà Nội	200,000
7	Lê Tuấn Tiến	64 Phố Vinh Tuy, Hai Bà Trưng - Hà Nội	200,000
8	Nguyễn Mạnh Hùng	Số 4 ngách 57/281 Trương Định - Hà Nội	500,000
9	Lê Hồng Sơn	46 Hàng Bún, Ba Đình - Hà Nội	500,000
10	Nguyễn Anh Vũ	48 Nguyễn Bình Khiêm	300,000
11	Nguyễn Trung Dũng	P 207 Đường 2D3 TT Nguyễn Công Trứ - Hà Nội	200,000
12	Vũ Thị Mai Hương	121 A P202 ngõ 68 Quan Hoa, Cầu Giấy - Hà Nội	200,000
13	Nguyễn Giáp Dần	P207 D3 TT. Nguyễn Công Trứ - Hà Nội	200,000
14	Phật tử vô danh		421,000
15	Đinh Thị Viễn	49 Nghi Tâm, Tây Hồ - Hà Nội	150,000
16	Hoàng Xuân Hạnh	B7 Lô 10 khu đô thị Định Công - Hà Nội	500,000
17	Bùi Đình Vũ	Số 43/63/173 Hoàng Hoa Thám - Hà Nội	500,000
18	Chu Gia Suy	25 A Phố Huế - Hà Nội	500,000
19	Nguyễn Anh Vũ	48 Nguyễn Bình Khiêm, Hai Bà Trưng - Hà Nội	300,000
20	Trần Thanh Hà	Số 16 Nguyễn Khang, Cầu Giấy - Hà Nội	500,000
21	Phạm Ngọc Tuấn	65/154 Đ. Ngọc Lâm, Q. Long Biên - Hà Nội	200,000
22	Nguyễn Thị Cúc	Hương Khê, Hà Tĩnh	500,000
23	Nguyễn Chiến Thắng	Xóm 11 Cổ Nhuế - Hà Nội	500,000
24	Lê Tuấn Tiến	64 Phố Vinh Trung, Hai Bà Trưng - Hà Nội	200,000
25	Lê Mạnh Thắng	P8-M7 - Bùi Ngọc Dương - Bạch Mai - Hai Bà Trưng - Hà Nội	2.000.000

Tập chí xin chân thành cảm ơn chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý vị Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoàng pháp lợi sinh là Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của Quý vị để Phân viện hoàn thành Phật sự. Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát tác đại chứng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Nếu bạn muốn sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin vui lòng liên hệ với tòa soạn. Đặc biệt chỉ với 150.000đ bạn đã có trọn bộ năm 2009 được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để **TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ** năm 2008 - 2010 trên giá sách nhà bạn: vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

20 bạn đọc đầu tiên đăng ký mua sách trọn bộ năm 2008 - 2010

sẽ được tặng 01 phần quà của Tạp chí. Bạn đọc Hà Nội xin mời đến mua tại tòa soạn, bạn đọc ngoài Hà Nội vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 04 - 3.9 423 887 để biết thêm chi tiết về cước phí bưu điện.





VINCOM CITY TOWERS

"Where all the famous brands meet"



ADD:
191 Ba Trieu Str.,
Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel: (84-4) 974 2899
Fax: (84-4) 974 2868
<http://www.vincomjsc.com>

VINCOM CITY TOWERS

Hanoi's most modern
prestigious shopping
complex with up to date
fashion excellent food
and great entertainment

GREAT SHOPPING

International & famous Brands
Good warranties and services
Cool and fresh environment
with fully air conditioning system

FOOD COMPLEX

Great restaurants Variety
of Asian and Western food

MODERN CINEMA COMPLEX

(Opening 26th April 2006)
8 most modern cinemas

GAMES WORLD A SAFE PLACE TO LEAVE YOUR KIDS

(Legend Garden)
Fun and relaxing choice of games

LỜI PHẬT DẠY

*"Tất cả các con sông đổ về biển đều có một vị mặn.
Giáo pháp của ta cũng chỉ có một vị.
Đó là vị giải thoát"*